

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
-----000-----

PHẠM PHƯƠNG ANH

GIÁO DỤC NHO GIÁO DƯỚI TRIỀU NGUYỄN
(GIAI ĐOẠN 1802 ĐẾN 1919)

LUẬN VĂN THẠC SĨ TRIẾT HỌC

TP. HỒ CHÍ MINH – 2011

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
-----o0o-----

PHẠM PHƯƠNG ANH

GIÁO DỤC NHO GIÁO DƯỚI TRIỀU NGUYỄN
(GIAI ĐOẠN 1802 ĐẾN 1919)

Chuyên ngành: Triết học

Mã số: 60.22.80

LUẬN VĂN THẠC SĨ TRIẾT HỌC

Người hướng dẫn khoa học:
PGS.TS Trương Văn Chung

TP. HỒ CHÍ MINH – 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn này là công trình khoa học của riêng tôi. Nội dung nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khác, nếu sai sót tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Tác giả

Phạm Phương Anh

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	01
Chương 1 BỐI CẢNH XÃ HỘI, VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ CỦA NHO GIÁO DƯỚI TRIỀU NGUYỄN.....	09
1.1. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - VĂN HÓA XÃ HỘI TRIỀU NGUYỄN.....	9
1.1.1. Điều kiện kinh tế triều Nguyễn.....	9
1.1.2. Điều kiện chính trị - văn hóa xã hội.....	20
1.2. NHO GIÁO VÀ GIÁO DỤC NHO GIÁO TRƯỚC TRIỀU NGUYỄN	28
1.2.1. Khái quát tiến trình Nho giáo và giáo dục Nho giáo trung đại	28
1.2.2. Vị trí độc tôn về tư tưởng, văn hóa, đạo đức Nho giáo nhà Lê.....	32
1.2.3. Đặc điểm, vai trò của giáo dục Nho giáo nhà Lê	34
Chương 2 MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA GIÁO DỤC NHO GIÁO TRIỀU NGUYỄN.....	46
2.1. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG CỦA GIÁO DỤC NHO GIÁO TRIỀU NGUYỄN... 46	
2.1.1. Mục đích giáo dục Nho giáo triều Nguyễn	46
2.1.2. Đối tượng giáo dục.....	50
2.2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA GIÁO DỤC NHO GIÁO TRIỀU NGUYỄN	54
2.2.1. Nội dung của giáo dục Nho giáo triều Nguyễn	54
2.2.2. Phương pháp dạy và học trong nền giáo dục Nho giáo triều Nguyễn	76
2.2.3. Một số nhà giáo dục tiêu biểu thời Nguyễn	78
2.3. BÀI HỌC LỊCH SỬ TỪ NỀN GIÁO DỤC NHO GIÁO TRIỀU NGUYỄN .. 86	
2.3.1. Đặc điểm cơ bản của giáo dục Nho giáo triều Nguyễn	86
2.3.2. Giá trị của giáo dục Nho giáo triều Nguyễn.....	93
2.3.3. Hạn chế chủ yếu của giáo dục Nho giáo triều Nguyễn.....	99
KẾT LUẬN.....	107
PHỤ LỤC HÌNH ẢNH.....	114
TÀI LIỆU THAM KHẢO	119

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nho giáo là một học thuyết chính trị - đạo đức bắt nguồn từ Trung Quốc cổ đại và du nhập Việt Nam ngay từ những năm đầu Công nguyên. Nho giáo đã đóng vai trò quan trọng và ảnh hưởng ở mức độ đậm nhạt khác nhau trong suốt quá trình tồn tại, phát triển của dân tộc Việt Nam. Nó được các triều đại phong kiến sử dụng như hệ tư tưởng, công cụ trị nước, tổ chức quản lý xã hội và đào tạo ra những con người phục vụ cho xã hội phong kiến. Tinh thần cơ bản của Nho học là đạo học, tâm học, tức là học để trau dồi nhân cách con người theo những chuẩn mực của bậc thánh hiền, là học để biết đạo xử thế, đạo làm người, đạo làm quan, làm vua. Quá trình du nhập Việt Nam, Nho giáo đã được Việt hóa, mang bản sắc, tâm hồn Việt và từng là hệ tư tưởng thống trị trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Nên Nho học cũng được hình thành từ đó và được nhà nước phong kiến quan tâm, phát triển tinh thần “sùng Nho học”, “chấn hưng văn giáo”, còn đối với nhà nước thì “giáo dục và khoa cử Nho học là biện pháp quan trọng để tái sinh liên tục Nho sỹ và Nho giáo Việt Nam”[21, 116].

Nho học Việt Nam với tư cách là một lĩnh vực thuộc thượng tầng kiến trúc có tác dụng tích cực thúc đẩy hoặc kìm hãm nhất định đối với xã hội nói chung và đối với nền giáo dục phong kiến Việt Nam nói riêng, nó là động lực để xã hội phong kiến ổn định, phát triển, đóng vai trò quan trọng trong hệ tư tưởng thống trị xã hội. Giáo dục Nho giáo Việt Nam đã có một truyền thống lâu đời dựa trên phương châm “Tiên học lễ, hậu học văn”. Mỗi thời đại giải thích triết lý này theo cách của mình, nhưng cái chung nhất vẫn là đề cao những giá trị đạo đức, đề cao đạo làm người. Bởi lẽ, “Mỗi một dân tộc có một cái tinh thần riêng, cũng như mỗi cây có cỗi ra ăn sâu xa xuống dưới đất.

Hễ cây nào cỗi rễ tốt, hút được nhiều khí chất thì cành lá rườm rà, cây nào cỗi rễ xấu, hút không đủ khí chất để nuôi các phần thân thể thì tất là cành lá còi cọc đi. Tinh thần của mỗi dân tộc cũng vậy... Dân tộc nào cường thịnh là vì đã biết giữa cái tinh thần của mình được tươi tốt luôn” [49, 13].

Hiện nay, trên con đường đổi mới với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, dân tộc Việt Nam đang thực hiện mục tiêu “...dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội” [26,19]. Cùng với việc xây dựng “...cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc...”[26,18]. Một trong những phương thức để thực hiện được những mục tiêu đó là đổi mới, phát triển nền giáo dục đào tạo, nhằm xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây chính là nhiệm vụ quan trọng, lâu dài, mang tính thời sự và tính chiến lược, nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển của đất nước, trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng Sản Việt Nam đã khẳng định: “tiếp tục, bổ sung quan điểm đổi mới giáo dục từ nghị quyết trung ương II, khóa VIII là: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, coi trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, khả năng lập nghiệp. Đổi mới cơ chế tài chính giáo dục...”[27,130-131], “phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để

phát huy nguồn lực con người – yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững... trên cơ sở kế thừa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa của loài người” [27,208]. Giáo dục và đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam.

Tuy nhiên, thực tiễn đổi mới những năm qua chỉ ra rằng nền giáo dục Việt Nam hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều bất cập và yếu kém cần được giải quyết: chất lượng giáo dục thấp; phương pháp giáo dục còn lạc hậu và chậm đổi mới, cách học trong các nhà trường chủ yếu vẫn là truyền thụ một chiều, nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa phát huy tinh thần tự học và tư duy sáng tạo của người học... “Giáo dục - đào tạo nước ta còn yếu kém bất cập về quy mô, cơ cấu và nhất là về chất lượng và hiệu quả; chưa đáp ứng kịp những đòi hỏi lớn và ngày càng cao về nhân lực của công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [28,12]. Vì vậy, nghiên cứu những vấn đề liên quan đến giáo dục Việt Nam nói chung và giáo dục Nho giáo triều Nguyễn nói riêng là hết sức cần thiết, nhằm làm rõ hạn chế của nó cùng những giá trị đã trở thành truyền thống văn hóa Việt Nam, góp phần vào công cuộc đổi mới nền giáo dục Việt Nam hiện nay, bởi lẽ: “chúng ta không nghiên cứu lịch sử vì lịch sử. Mọi hứng thú tìm tòi về quá khứ chỉ có ý nghĩa khi nó nhằm cải tạo hiện tại và xây dựng tương lai”[49, 147].

Luận văn không đi sâu vào nghiên cứu ảnh hưởng của Nho giáo đến tất cả lĩnh vực văn hóa tinh thần xã hội mà chỉ tập trung phân tích, làm rõ lĩnh vực chịu ảnh hưởng đậm nét và sâu sắc nhất của Nho giáo: lĩnh vực Giáo dục.

Vì vậy, tôi chọn đề tài: “*Giáo dục Nho giáo dưới triều Nguyễn (giai đoạn 1802 đến 1919)*” làm luận văn thạc sỹ triết học của mình.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài

Từ trước đến nay, ở Việt Nam đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về Nho giáo, Nho giáo ở Việt Nam cùng nền giáo dục Nho học trong các xã hội phong kiến Việt Nam. Trong đó, tôi quan tâm đặc biệt đến các tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học, tư liệu lịch sử, thống kê tổng hợp, báo cáo khoa học theo hai lĩnh vực, một là nghiên cứu về Nho giáo và Nho giáo ở Việt Nam – lịch sử, sự kiện, tư tưởng, triết lý giáo dục. Hai là nền Nho học Việt Nam, những vấn đề giáo dục, đào tạo và khoa cử. Luận văn kế thừa, tiếp thu thành tựu nghiên cứu của tất cả những công trình khoa học trên, nhưng chủ yếu, là những công trình sau:

Trước hết là tác phẩm: “*Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858, sơ khảo*” của Trần Văn Giàu (Nxb. Văn hóa, Hà nội, 1958) trình bày nhân quan lịch sử về những nguyên nhân sâu xa sự bất lực nhiều mặt của triều Nguyễn, trong đó giáo dục Nho học là một trong những nguyên nhân đó. Cuốn *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 2, tác giả Lê Sỹ Thắng đã chỉ ra những ảnh hưởng của Nho giáo trong lịch sử tư tưởng, văn hoá, xã hội nước ta trong thế kỷ XIX, tác giả đã có những đóng góp hết sức to lớn trong việc cung cấp tư liệu để nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung và lịch sử tư tưởng Việt Nam thế kỷ XIX nói riêng. Tuy nhiên đây chưa phải là công trình nghiên cứu một cách chuyên sâu về những ảnh hưởng của Nho giáo đến các lĩnh vực của đời sống xã hội Việt Nam nói chung và dưới triều Nguyễn nói riêng. Tác phẩm “*Việt Nam văn hóa và giáo dục*” của Trần Mạnh Thường (Nxb. Văn hóa - Thông tin, 2010), tác giả đã khái quát về văn hóa của các dân tộc Việt Nam và nền giáo dục Việt Nam qua các triều đại Ngô – Đinh – Lê... đến triều Nguyễn thời Pháp thuộc;

Bên cạnh đó, liên quan đến đề tài này còn có rất nhiều học giả lớn như: Cao Xuân Huy, Vũ Khiêu, Nguyễn Tài Thư, Quang Đạm, Trần Trọng Kim, Trịnh Doãn Chính... với rất nhiều công trình nghiên cứu về Nho giáo nói chung và Nho giáo Việt Nam nói riêng và những ảnh hưởng của Nho giáo đến từng thời kỳ trong xã hội Việt Nam. Các tác phẩm, các công trình nghiên cứu của các học giả về Nho giáo Việt Nam đã làm sáng tỏ hơn nữa những vấn đề về Nho giáo trong xã hội phong kiến Việt Nam và đưa ra nhiều ý tưởng gợi mở để thế hệ nghiên cứu sau kế thừa và phát triển.

Các tác phẩm, công trình khoa học theo lĩnh vực nền Nho học Việt Nam, những vấn đề giáo dục, đào tạo và khoa cử, chúng tôi kế thừa và tiếp thu cuốn “*Nho học ở Việt Nam – Giáo dục và thi cử*”, tác giả Nguyễn Thế Long đã trình bày một cách có hệ thống những giai đoạn phát triển của Nho giáo ở Việt Nam, nội dung giáo dục Nho học ở Việt Nam. Trong đó, cuốn sách đã dành một phần nghiên cứu về giáo dục – khoa cử thời Nguyễn, và một số nhận định quan trọng về nền giáo dục khoa cử Nho học ở triều đại này như những vấn đề: nội dung học, quan điểm học, các lối văn cử nghiệp, và vấn đề thi cử của Nho học. Tác giả đã đi sâu nghiên cứu và làm sáng tỏ về giáo dục khoa cử Nho học ở Việt Nam nói chung và dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng.

Cuốn “*Nho học và Nho học ở Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Tài Thư, đã vạch ra và phân tích những nội dung chủ yếu của nho học, vai trò của Nho học trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Cuốn sách của tác giả đề cập đến là “Nho học triều Nguyễn - Nội dung, tính chất, vai trò lịch sử” cơ bản là nói đến vai trò của Nho học đối với sự phát triển của xã hội Việt Nam thế kỷ XIX. Tác giả đã khái quát và đưa ra một số nhận định về Nho học và vai trò của Nho học dưới triều Nguyễn làm rõ những ảnh hưởng của Nho giáo đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội cụ thể là lĩnh vực giáo dục triều Nguyễn.

Cuốn “*Nho giáo tại Việt Nam*”, tác giả Lê Sỹ Thắng chủ biên, đã giới thiệu các nội dung nghiên cứu của nhiều tác giả trong cuộc hội thảo: “*Nho giáo trong lịch sử và tàn dư của nó trong xã hội Việt Nam*”. Đây là bản tổng hợp những tham luận nghiên cứu về lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung và Nho giáo Việt Nam nói riêng, trong đó có những bài viết đề cập đến ảnh hưởng của Nho giáo đến từng lĩnh vực: văn hoá, tư tưởng ở Việt Nam. Có thể nói đây là một công trình lớn đã nghiên cứu một cách có hệ thống về một giai đoạn phát triển của Nho giáo và ảnh hưởng của Nho giáo đến xã hội phong kiến Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX.

Cuốn “*Sơ lược lịch sử giáo dục*” của Đoàn Huy Oánh (Nxb.Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2004) tác giả đã trình bày tóm tắt lịch sử giáo dục từ thời sơ khai đến hiện tại, trong đó có nhiều nền giáo dục nổi tiếng trên thế giới từ cổ đến kim, từ châu Âu đến châu Á, nền giáo dục của nhiều quốc gia thuộc nhiều khu vực. Tác giả dành một chương dài nhất của cuốn sách để trình bày nền giáo dục Việt Nam từ khởi sự đến hiện tại. Trong đó tác giả trình bày một cách sơ lược về giáo dục triều Nguyễn: về tổ chức giáo dục nhà Nguyễn, tổ chức khoa cử nhà Nguyễn và nêu số nhà giáo dục tiêu biểu dưới triều Nguyễn. Tuy nhiên, tác giả chưa đi sâu vào nghiên cứu nền giáo dục Nho giáo triều Nguyễn cũng như chỉ ra những hạn chế và giá trị của nền giáo dục ấy.

Tác phẩm “*Việc đào tạo và sử dụng quan lại của triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1884*” của Lê Thị Thanh Hòa (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998), tác giả đã khái quát về việc đào tạo và sử dụng quan lại của nước ta trước thời Nguyễn và nền giáo dục thời Nguyễn qua đó tác giả rút ra những bài học lịch sử nhằm phục vụ cho vấn đề đào tạo và sử dụng cán bộ trong công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa và hiện đại hóa nước ta hiện nay.

Ngoài ra còn có các bài viết và các công trình khác có đề cập đến các

vấn đề như “*Từ điển văn hóa giáo dục Việt Nam*” của GS. Vũ Ngọc Khánh (Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà nội, 2003). “*Lược sử giản lược hơn 1000 năm nền giáo dục Việt Nam*” của Lê Văn Giảng (Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003), tác giả đã trình bày một cách khái quát về nền giáo dục Việt Nam qua các giai đoạn phát triển của lịch sử, đặc biệt là nền giáo dục phong kiến với những điểm mạnh và hạn chế của nó; hay tác phẩm “*Đại nam thực lục tiền biên*” (bản dịch của Viện sử học), tập I (Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962); tác phẩm “*Khoa cử và giáo dục Việt Nam*” của Nguyễn Quang Thắng (Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2005). “*Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử ở Việt Nam thời phong kiến*” của Nguyễn Tiến Cường (Nxb. Giáo dục, 1998); “*Tiến sĩ Nho học Thăng Long – Hà nội (1075-1919)*” của Bùi Xuân Đỉnh (Nxb. Hà Nội, 2003). Trên cơ sở các thành tựu nghiên cứu trên, luận văn cố gắng tổng hợp, khái quát và làm rõ hơn một số vấn đề nhỏ trong lĩnh vực giáo dục Nho học dưới triều Nguyễn góp phần nhỏ vào bức tranh vốn đã đầy đủ, hoàn chỉnh về Nho giáo ở Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn

Luận văn có hai mục đích sau:

Một là: làm rõ mục đích, đối tượng, nội dung và phương pháp giáo dục Nho giáo dưới triều Nguyễn (giai đoạn năm 1802 đến năm 1919),

Hai là: Vạch ra những đóng góp và hạn chế chủ yếu của nền giáo dục Nho giáo triều Nguyễn.

Để đạt được nhiệm vụ đó, luận văn có 3 nhiệm vụ sau:

- Khái quát bối cảnh xã hội, vị trí và vai trò của Nho giáo dưới triều Nguyễn.
- Phân tích mục đích, đối tượng, nội dung và phương pháp của giáo dục Nho giáo triều Nguyễn.
- Đánh giá và rút ra bài học lịch sử từ nền giáo dục Nho giáo triều Nguyễn

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận văn

Để đạt được mục đích và nhiệm vụ đã đề ra, luận văn dựa trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, đồng thời kết hợp với một số phương pháp nghiên cứu khoa học khác như phương pháp: Logic - lịch sử, phân tích - tổng hợp, đối chiếu - so sánh, hệ thống hoá, diễn dịch, quy nạp... để nghiên cứu, phân tích và trình bày luận văn.

5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Từ sự tham khảo các tài liệu của các nhà nghiên cứu về đề tài Nho giáo, luận văn góp phần tìm hiểu, hệ thống hoá và chi tiết cụ thể hơn nền giáo dục Nho giáo dưới triều Nguyễn. Bước đầu đánh giá cụ thể hơn về vị trí, vai trò và ảnh hưởng của giáo dục Nho giáo dưới triều Nguyễn.

Luận văn có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho những sinh viên không chuyên ngành và chuyên ngành Triết học, làm tư liệu cho việc nghiên cứu nền giáo dục Nho học Việt Nam.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh lục tài liệu tham khảo, phụ lục hình ảnh, luận văn được kết cấu gồm hai chương và năm tiết.

Chương 1

BỐI CẢNH XÃ HỘI, VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ CỦA NHO GIÁO DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

1.1. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - VĂN HÓA XÃ HỘI TRIỀU NGUYỄN

1.1.1. Điều kiện kinh tế triều Nguyễn

Bắt đầu bằng việc đánh bại vương triều Tây Sơn năm 1802, sau ba trăm năm phân tranh và nội chiến, Việt Nam đứng trước vận hội phát triển mới nếu có đường lối cải cách và phát triển đúng đắn về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội. Đây cũng là thời điểm bản lề của lịch sử đổi mới, phát triển các dân tộc ở Châu Á. So sánh với các vương triều phong kiến đương thời ở Nhật Bản chúng ta thấy rõ điều đó. Năm 1600, trượng tử nhà Nguyễn, Tokugawa Ieyasu đánh tan quân liên minh Daimyo trong trận đại chiến Sekigahara, chấm dứt nội chiến, thống nhất Nhật Bản và đưa đất nước bước vào thời kỳ Edo - giai đoạn hòa bình suốt hơn 250 năm (1603 – 1867). Dưới thời Edo, chính quyền nhà nước Nhật Bản đã phục hồi, chấn hưng và xác định Nho giáo là cơ sở triết lý chính thống và là khung tư tưởng cho hệ thống xã hội trật tự, ổn định. Khổng giáo còn được coi là nền học vấn chính trong sách lược trị nước của chính quyền Edo. Trong chính sách văn trị để thuần hóa nhân tâm của Tokugawa, Nho học được xem là nền tảng và được chọn là Quan học – môn giáo dục chính yếu của nhà nước. Tuy nhiên đến thời kỳ Meiji (Minh Trị (1868 – 1912) chế độ phong kiến Nhật Bản đã thực hiện một cuộc duy tân mạnh mẽ với hàng loạt các cuộc cải cách quan trọng trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội song vẫn theo truyền thống cũ bằng khẩu hiệu “Vương chính phục cổ”. Nghĩa là không phế bỏ địa vị của Thiên Hoàng mà còn khôi phục địa vị, quyền uy tối cao của Thiên Hoàng. Các cải cách kinh tế, giáo dục của Nhật Bản đã giúp họ tránh được làn sóng xâm lăng chủ nghĩa thực dân

phương Tây. Ở Việt Nam cùng thời, các ông vua triều Nguyễn ngược lại, đã không có cải cách, thay đổi gì, mà còn càng ngày càng bảo thủ, cực đoan hơn theo các chính sách truyền thống: “Thiên địa bất biến, đạo diệc bất biến” để rồi “bế quan tỏa cảng”, “trọng nông, ức thương”. Phân tích bối cảnh lịch sử các triều vua Nguyễn sẽ cho thấy các chính sách kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội thời này có đặc điểm chung là bảo thủ, khép kín, chỉ giải quyết những vấn đề trước mắt mà không có tầm nhìn lâu dài.

Những vấn đề kinh tế với tư cách là cơ sở xã hội của nền giáo dục Nho học triều Nguyễn thể hiện tập trung ở chế độ sở hữu ruộng đất, các chính sách kinh tế như khuyến khích khẩn hoang, phát triển nông nghiệp, chính sách trọng nông, ức thương... Nửa đầu thế kỷ XIX, nền kinh tế Việt Nam chủ yếu là nền kinh tế nông nghiệp lúa nước, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu và là nền tảng kinh tế chủ yếu của xã hội phong kiến Việt Nam. Song tình hình ruộng đất thời kỳ này phải đối mặt với rất nhiều khó khăn: ruộng đất bỏ hoang, nông dân phiêu tán, nội chiến làm cho nền nông nghiệp càng trở nên lạc hậu. Vấn đề đặt ra cho triều Nguyễn lúc này là xác định lại chế độ sở hữu ruộng đất, khôi phục lại sản xuất, đưa nông dân về với ruộng đồng, ổn định làng xã, ổn định an ninh lương thực. Dưới triều Nguyễn, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã phát triển hơn các triều đại trước rất nhiều nhưng vẫn chưa chiếm ưu thế so với sở hữu Nhà nước và trên danh nghĩa, nhà vua là chủ sở hữu toàn bộ đất đai trong cả nước. Nhà nước phong kiến triều Nguyễn cho phép ruộng tư phát triển nhưng vẫn duy trì chế độ ruộng công nên quá trình tư hữu hoá ruộng đất bị kìm hãm. Trong các vương triều Nguyễn, sở hữu tư nhân tiếp tục được duy trì trong sự quản lý, kiểm soát chặt chẽ của nhà nước. Đây là mâu thuẫn rất căn bản trong chế độ sở hữu ruộng đất. Ruộng đất công thuộc sở hữu nhà nước luôn là nền tảng kinh tế, là sức mạnh của triều Nguyễn, nhưng nếu ruộng tư không được khuyến khích phát triển thì sẽ

không có sự cạnh tranh, nền sản xuất hàng hóa không có cơ sở để phát triển và vì vậy, ở thời kỳ này, các nhân tố tư bản chủ nghĩa chưa nảy sinh, kinh tế hàng hoá chưa có điều kiện phát triển. Một xã hội với nền kinh tế thuần nông, tự cấp tự túc, khép kín như thế cộng với chế độ chính trị phong kiến trung ương tập quyền chuyên chế thì tự nó không thể nảy sinh nhu cầu cải cách. Sự ra đời, tồn tại và phát triển sở hữu tư nhân về ruộng đất là mặt năng động, phát triển của chế độ phong kiến, là xu hướng phát triển xã hội, nhưng triều Nguyễn lại chủ trương, duy trì, mở rộng ruộng đất công phát triển các khu vực quản lý trực tiếp của nhà nước, làng xã, khẳng định đó là bản chất của chế độ phong kiến và sở hữu nhà nước là cơ sở kinh tế - xã hội vững chắc bảo đảm cho ổn định và tồn tại của chế độ phong kiến đó.

Như vậy, xét các nhân tố kinh tế khách quan nội tại của xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, chúng ta thấy nhu cầu cải cách chưa xuất hiện. Do đó các tư tưởng cải cách về văn hóa, giáo dục chưa có cơ sở để xuất hiện. Ngay cả Minh Mệnh - một vị vua được coi là sáng suốt và cứng rắn nhất triều Nguyễn đã nhận thức được tính bất cập của nền giáo dục và đào tạo nhân sự đối với quản lý, điều hành đất nước nhưng ông cũng chưa đưa được ra được một ý tưởng, biện pháp nào nhằm khắc phục mặt yếu kém đó của nền học thuật nước nhà. Giáo sư Trần Văn Giàu cho rằng chỉ khi Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam, khi nguy cơ mất nước đã cận kề thì nhu cầu đổi mới, nhu cầu tự cường dân tộc mới trở nên cấp bách.

Sau 1802, Nhà Nguyễn vẫn tiếp tục một số công việc từ thời các chúa Nguyễn trước để lại như việc khẩn hoang, mở rộng đất đai canh tác, phát triển nông nghiệp. Chính sách khai hoang trong giai đoạn sau này là nhằm làm giàu cho giai cấp địa chủ và củng cố cơ sở xã hội của chính quyền. Do việc khẩn hoang và cướp đoạt ruộng đất của người nông dân, tại vùng đất phía Nam đã hình thành một tầng lớp đại địa chủ giàu có, tập trung trong tay rất nhiều

ruộng đất. Tầng lớp đại địa chủ đó trở thành hiểm họa của chế độ phong kiến. Vua Minh Mạng nối ngôi, tiếp tục công việc của Gia Long nhưng mạnh tay hơn nữa, biến toàn bộ các đồn điền loại 2 thành đồn điền loại 1, cho phép hương hào hoặc sai quan lại mộ dân lưu vong đi khai hoang, lập làng và đồn điền nhà nước. Trên thực tế, khoảng 7, 8 năm đầu triều Minh Mạng, tình hình ruộng đất bỏ hoang vẫn còn nghiêm trọng. Chính vì vậy, các vua nhà Nguyễn đã thực hiện một số biện pháp khuyến khích phát triển nông nghiệp, đưa nông dân về với ruộng đất, ngăn chặn nạn cướp đoạt ruộng đất của địa chủ, cường hào. Việc khai hoang vẫn được tiếp tục qua các đời vua Thiệu Trị, Tự Đức. Có nhiều hình thức khai hoang nhưng quan trọng nhất là hai hình thức doanh điền và đồn điền.

Doanh điền: được thực hiện bằng cách di dân lập ấp. Các loại ruộng khai khẩn theo hình thức “doanh điền” được xếp vào hạng “tư điền quân cấp”, nghĩa là người khai khẩn được quyền sử dụng nhưng không được chuyển nhượng và sau khi chết ruộng đó được cấp cho người khác. Năm 1864, vua Tự Đức quy định ruộng nào do nhà nước cấp vốn để khai khẩn thì được giữ lại một phần ba làm tư điền, còn hai phần ba thì làm công điền. Năm 1882, do tài chính thiếu hụt, nhà nước không còn điều kiện cấp vốn, nên lại quy định cho một nửa số ruộng được làm ruộng tư, một nửa còn lại làm công điền. Minh Mạng tiếp tục chính sách khai hoang của Gia Long, tiến hành hàng loạt các chính sách trọng nông, Nguyễn Công Trứ đã chiêu mộ dân phiêu tán đi khẩn hoang, lập làng mang lại kết quả ở Ninh Bình, Thái Bình. Các tổng huyện mới được thành lập, diện tích canh tác được mở rộng. Đồng thời với việc khai khẩn ruộng hoang nhằm mục đích kinh tế, chính sách khai hoang của triều Nguyễn còn có tác dụng trong việc giữ gìn biên cương. Như trong một lời dụ Minh Mạng đã viết: “Khai khẩn ruộng hoang càng là chính sách thiết yếu làm cho biên cương được đầy đủ, nên gia tâm chiêu dân nhận để

khai khẩn, hoặc sức cho điền đình năm giữ, lúc có việc thì nghiêm cấm phòng bị hơn nữa, lúc không việc thì ra sức cày cấy, sao cho ruộng nương ngày một mở mang, thóc chứa năm một thêm lên, cũng là giúp cho địa phương biên cương được vững bền đó”[63,193].

Đồn điền: Trên thực tế, hình thức “đồn điền” đã được chúa Nguyễn Ánh vận dụng từ năm 1790. Năm 1802 vua Gia Long cho giải ngũ một số binh lính, cấp ruộng đất và lập đồn điền nhưng vẫn tăng tịch là lính. Sang thời Minh Mạng, việc sử dụng binh lính đi lập đồn điền càng được đẩy mạnh. Việc lập đồn điền vừa giải quyết được vấn đề kinh tế tài chính vừa đáp ứng được nhu cầu an ninh. Điều đáng chú ý là các đồn điền (nhất là ở Nam Kỳ) được hình thành trên cơ sở chiếm hữu tư nhân về ruộng đất và nhanh chóng biến thành sở hữu lớn của những viên quan đồn điền. Với chủ trương “khuyến khích khai hoang” như trên, các quan lại địa phương được dịp chiếm đoạt làm tư hữu những diện tích ruộng đất rất lớn. Nguyên nhân chính của tình trạng này là chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của địa chủ diễn ra ngày một nghiêm trọng. Cho nên, ở nơi này ruộng đất có được khai khẩn thêm, thì ở nơi khác nông dân lại bị cướp mất ruộng, phải đi lưu vong. Ngay ở nơi mới khai khẩn, ruộng đất cũng lại mất dần lọt vào tay quan lại, cường hào, nhất là những địa chủ đứng ra chiêu mộ người đi khai hoang. Về sự biến đổi của diện tích ruộng đồn điền, có lẽ, dưới thời Minh Mệnh, diện tích khai hoang của lính đồn điền khá nhiều, nhưng không phải tất cả số ruộng đất đó đều có thể được trồng cây liên tục và lâu dài. Bởi vì thời kỳ này hầu như chỉ tồn tại loại đồn điền thứ nhất của binh lính. Binh lính thời kỳ này cũng không hoàn toàn được nhàn rỗi, không thể di chuyển trong khi đó ruộng đất phải được canh tác và chăm sóc liên tục. Do đó, đến cuối đời Minh Mệnh năm 1840 đã ban hành một quy định từ Khánh Hòa trở vào Nam những nơi có đồn điền đều lượng trích những ruộng đã thành điền, cho tù phạm quản nhận cày cấy. Đến khi thu

hoạch, một nửa nộp quan, một nửa cho ăn dùng. Còn khẩu lương thì thôi không cấp nữa. Những ruộng tù phạm làm không hết cho dân nào tiện gần cấy cày cấy nộp thuế, sung làm công điền. Với quyết định này một bộ phận ruộng đất đồn điền đã tách ra và mang hình thức khác nhưng vẫn là ruộng đất của nhà nước. Song quan hệ sản xuất và hình thức có thay đổi. Người trực tiếp sản xuất không còn là binh lính, mà là tù phạm có quyền tự do sản xuất, có quyền tự túc mà sống.

Dưới thời Thiệu Trị, chế độ đồn điền không được chú ý, thậm chí có thể bị giải tán hầu hết. Mặt khác dưới thời Thiệu Trị là giai đoạn mờ nhạt, không có gì đặc biệt so với các vua Nguyễn khác. Năm 1848 trở đi, đối với nhà Nguyễn, vấn đề cơ bản đặt ra là củng cố và ổn định trật tự ở ngay đất Nam Kỳ. Vì vậy vấn đề đồn điền được đặt ra ngay từ khi Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương vào làm kinh lược sứ vùng đất này.

Chế độ đồn điền Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX đã góp phần củng cố nền thống trị của nhà nước phong kiến. Hình thức đồn điền bị bãi bỏ hoàn toàn và tức thời kể từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta. Sự kết thúc đó không có nghĩa là một dấu chấm hết tất yếu cho một cái gì đã mất vai trò của nó. Ngược lại, đồn điền từng đóng vai trò rất quan trọng của nó qua mấy thế kỷ, đặc biệt là thế kỷ XIX. Thực dân Pháp sợ chế độ đồn điền vì chính đồn điền đã sản sinh những chiến sĩ và cấp chỉ huy cho cuộc khởi nghĩa Trương Định lừng danh trong lịch sử chống Pháp. Chế độ đồn điền với hai hình thức nói trên quả là một thiết chế đã tác dụng về nhiều mặt kinh tế, xã hội, chính trị, quân sự. Hình thức sở hữu nhà nước về ruộng đất này đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ biên giới. Thực tiễn đó đã góp phần khẳng định sự tồn tại trong một chừng mực khá lớn của chế độ sở hữu ruộng đất.

Có thể nói rằng, chính sách phát triển đồn điền hoàn toàn phù hợp với chế độ ruộng đất của triều Nguyễn, đường lối phát triển các loại hình thức sở

hữu về ruộng đất, làm cơ sở cho chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế. Đồn điền còn được đem ban cấp cho công thần làm tự điền hay cho các làng xã làm công điền làng xã. Như vậy đồn điền đóng vai trò trọng yếu về nhiều lĩnh vực đời sống xã hội thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX nước ta.

Cũng như các triều đại trước kia, ruộng đất trong cả nước thuộc quyền sở hữu của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, thần dân có nghĩa vụ nộp thuế cho nhà vua. Nhưng trên thực tế, bên cạnh công điền của làng xã được cấp định kỳ cho các hạng dân, vẫn tồn tại và ngày càng phát triển tư điền các loại.

Tư điền được mua bán, cầm cố và truyền cho con cháu; khi cần trưng dụng tư điền, nhà nước có bồi thường. Về nguyên tắc, tư điền bỏ hoang bị nhà nước sung công khó có thể phát triển, trái lại ngày càng lưu hẹp. Đó cũng chính là lý do khiến vua Minh Mạng phải đặt chế độ công điền ở Nam Kỳ năm 1837 nhằm duy trì số người nộp thuế và đi lính cho triều đình.

Công điền được giao cho làng xã phân cấp, không được mua bán. Khi cần thiết, nhà nước có thể sử dụng ruộng đất công làng xã (có bồi thường hoặc miễn thuế). Ngoài ra, còn một số loại ruộng khác cũng thuộc diện công điền (trợ sưu điền, học điền, bôn thôn điền...) nhưng chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ.

Năm 1804, Gia Long ban hành phép quân điền. “Cách quân điền là để bớt chỗ nhiều thêm cho chỗ ít, lợi công cộng cho nhân dân, là phép rất hay”[92, 836]. Ngay khi mới lên ngôi, vua Gia Long đã phải ra lệnh cấm bán ruộng đất công và quy định chặt chẽ việc cầm cố loại công điền công thổ này để bảo đảm đất cày cho mọi người nông dân. Đạo dụ năm Gia Long thứ 2 (1803) có ghi rõ: “Theo lệ cũ thì công điền công thổ cho dân quân cấp, đem bán riêng là có tội, do đó nhân dân đều được lợi cả. Từ đời Tây Sơn bỏ hết luật cũ, dân gian nhiều người đổi ruộng công làm ruộng tư, cũng có kẻ tạ sự việc công mà cầm bán ruộng đất công... phàm xã dân có công điền công thổ

đều không được mua bán riêng, làm trái là có tội. Ai mua nhằm thì mất tiền”. Song trên thực tế chính sách quân điền không có tác dụng đáng kể, dân nghèo vẫn không có ruộng đất. Tình trạng chiếm đoạt ruộng đất của địa chủ, cường hào cùng nạn ruộng đất bị bỏ hoang, nông dân lưu tán.

Bên cạnh chính sách quân điền, vua Gia Long cho mở nhiều đồn điền khẩn hoang. Sau khẩn hoang, nông dân cày cấy vài năm rồi bỏ đi vì tô thuế quá nặng “Nay các hạt Bắc thành dần yên, nhân dân hơi biết hướng theo giáo hoá có thể nhân cơ hội này, đưa dân về ruộng đất, khiến yên nghiệp làm ăn, dân có của thì có lòng thương, bọn trộm cướp tất phải tan đi mà ngầm hoá. Và lại triều đình khai hoá không cái gì trước việc dạy dân trăm nghề gốc. Nay việc dinh điền đã giao cho khanh phàm việc có thể làm lợi cho dân, cho tùy tiện mà làm, nên hết lòng xếp đặt sớm báo thành công, để yên ủi lòng trăm mong đợi” [89,702-721].

Trong khi đó, việc các vua Nguyễn thi hành chính sách quân điền, về thực chất, là nhằm đảm bảo quyền lợi kinh tế của quan lại, binh lính. Trong khi phần lớn ruộng đất được cấp cho quan lại, binh lính, thì ruộng công làng xã bị thu hẹp, số ruộng còn lại cấp cho nông dân càng ít và chỉ là một trong những biện pháp để trói buộc người nông dân vào tổ chức làng xã và thực hiện nghĩa vụ tô thuế, lao dịch, binh lính đối với nhà nước phong kiến.

Vua Tự Đức, trước tình hình đất nước “vào quãng đời giữa, lòng người dễ phần buông lỏng, chính trị và giáo dục không được sửa sang, diềng mối không chân hưng được” [67, 105] nên ra sức khuyến khích nhân dân khôi phục và phát triển nông nghiệp. Vua bảo các thần rằng: “thóc là của báu trong nước, nguồn sống của dân, vì thế cho nên đời xưa mới trọng việc làm ruộng. Nay nên dụ cho khắp các địa phương đều sức cho phủ, huyện, châu trong hạt hết lòng khuyến khích dạy về việc nông. Về xã thôn nào lưu tán, ruộng đất bỏ hoang, thì phải gọi dân về cày cấy. Riêng đất chỗ nào có thể cày cấy được mà

bỏ hoang, thì sức cho nhân dân đến khai khẩn, cứ đến cuối năm kê khai làm sổ tư đi, do bộ chia từng hạng làm bản tâu lên, đợi chỉ định thưởng phạt, để tỏ sự khuyên răn”[68, 129]. Triều Nguyễn triệt để thi hành chính sách “*trọng nông ức thương*” nên đã phục hồi được nền nông nghiệp vốn bị sa sút nghiêm trọng, triền miên do các cuộc nội chiến. Song chính sách này đã kìm hãm sự phát triển của các thành phần kinh tế khác như thương nghiệp, tiểu thủ công nghiệp... Cả nội thương và ngoại thương đều kém phát triển. Các ngành này chỉ được duy trì ở mức độ thấp, nhằm đáp ứng nhu cầu tối thiểu của nhân dân và phục vụ cho hoàng gia cũng như triều đình. Những quy định khắt khe mang tính đẳng cấp về tiêu dùng mà triều Nguyễn đặt ra càng làm hạn chế sức sản xuất trong nhân dân. Chế độ quản lý ruộng đất như đã nói cùng với chính sách trọng nông ức thương là hai yếu tố cơ bản khiến cho nền kinh tế dưới triều Nguyễn vẫn mang đặc trưng chủ yếu là nền “*kinh tế tiểu nông lạc hậu*”.

Triều Nguyễn và các nhà tư tưởng của triều đại này, chịu ảnh hưởng của Nho giáo luôn coi dân là gốc nước, quan tâm đến đến vấn đề giáo dân và dưỡng dân. Thông qua *Thập huấn điều, Minh Mệnh chính yếu*... các chiếu dụ, các chính sách khai hoang, lập ấp, khuyến khích phát triển nông nghiệp, nghề nông... đã thể hiện được các chính sách nuôi dân và dạy dân của triều Nguyễn. Triều Nguyễn thi hành các chính sách trọng nông, khuyến khích nhân dân chăm cày cấy với mục đích làm cho dân được no đủ, giàu có, nước thịnh, dân quý bởi lẽ dân nghèo thì nước loạn. Vua Minh Mệnh dụ rằng: “Từ khi lên ngôi đến nay, chỉ nghĩ đến việc thương yêu nuôi dưỡng nhân dân” [91,731]. Vua từng dụ bộ Lễ: “Việc đầu tiên của chính sự vương giả, không gì lớn bằng việc làm cho dân được no đủ”[91,532]. Bởi vì, theo nhà vua “gốc của sinh dân ở việc làm ruộng. Chăm cày cấy, thì hưởng được mùa; không cày, không làm cỏ thì phải chịu túng đói. Đó là lẽ thường trong việc làm ăn của nhà dân” [91,382].

Như vậy, kinh tế nông nghiệp dưới triều Nguyễn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của quốc gia. Mặc dù thi hành chính sách “trọng nông”, nhưng do sự bất lực của nhà nước phong kiến, chính sách này không những không bảo vệ và phát triển nông nghiệp mà còn làm cho nông dân lâm vào cảnh ai oán, điêu tàn: “Chính sách nông nghiệp của nhà Nguyễn, rút cục chỉ nhằm mưu lợi cho giai cấp thống trị, đảm bảo cho dân đóng đủ sưu thuế tạp dịch mà thôi. Do các chính sách có mục đích phản động như thế, chính quyền nhà Nguyễn đã phá hoại kinh tế tiểu nông của nông dân, khuyến khích nạn chiếm hữu ruộng đất mà mọi tệ nạn tham nhũng, hà thu lạm bổ vẫn có cơ sở hoành hành nghiêm trọng, nông dân càng đói khổ cùng cực”, ngoài ra còn là “nguyên nhân chính của thảm trạng nhân dân lưu tán thường xuyên và phổ biến khắp ba kỳ làm nổ ra liên tiếp những cuộc khởi nghĩa lớn lao, làm lay động tận gốc rễ chế độ phong kiến triều Nguyễn” [54,446].

Khi thực hiện một số chính sách tiến bộ đối với nông nghiệp thì triều Nguyễn lại sai lầm khi áp dụng các biện pháp ức thương nhằm hạn chế sự phát triển các nhân tố thương mại trong nền kinh tế. Chính sách “trọng nông ức thương” là có nguyên nhân sâu xa về mặt tư tưởng, liên quan đến việc tôn sùng đạo Nho dưới triều Nguyễn. Xuất phát từ quan niệm vương đạo trong nền chính trị - đạo đức Nho giáo, các vua Nguyễn coi buôn bán là nghề mạt nên đã xếp thương nghiệp đứng sau tất cả các nghề khác. Đồng thời, do Việt Nam là một nước nông nghiệp nên mọi khoản chi thu trong ngân sách quốc gia đều dựa vào nguồn thu chủ yếu là địa tô. Vì thế, nhà nước phong kiến Việt Nam đặt nghề nông lên vị trí hàng đầu trong nền kinh tế. Hơn nữa, để đối phó với hiểm họa các nước phương Tây, ngay từ thời Gia Long, chính sách đóng cửa, nhà nước kiểm soát việc ngoại thương đã được thi hành. Chính sách này là biểu hiện đặc trưng của lối tư duy phong kiến, khép kín. Thương nghiệp trong và ngoài nước bị ức chế trong lúc đòi hỏi cần phải được phát triển, công

nghiệp đình đốn vì thị trường quá eo hẹp. Vì vậy, tài chính quốc gia khô cạn, tài lực nhân dân ngày càng kém sút: “Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này chính là mâu thuẫn giữa nhu cầu khách quan của sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá trong toàn quốc với chính sách ức thương của triều đình nhà Nguyễn”[30,153].

Những chính sách hạn chế thương mại đó đã làm ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Bên cạnh đó, trong các ngành tiểu thủ công nghiệp, tình hình không có gì mới. Nhà Nguyễn nắm giữ những công xưởng lớn đúc súng, đúc tiền, đúc tàu. Những chính sách trong các ngành tiểu thủ công nghiệp đã kìm hãm sự phát triển của kinh tế, các sản phẩm làm ra không được tham gia vào quá trình tái sản xuất, không được hội nhập vào thị trường hàng hóa nên không thể trở thành đòn bẩy kích thích mở rộng sản xuất, mở rộng nền kinh tế hàng hóa, tạo đà đi lên cho yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa. Thương mại, công nghiệp bị ngăn trở, các thị trấn không thành lập được, thì nạn nhân dân lưu tán đã trầm trọng trở nên trầm trọng. Triều đình không thể giải quyết được bằng chính sách đình điền. Chính vì vậy con đường phát triển tự nhiên của kinh tế Việt Nam lúc ấy chỉ có thể “là con đường tiến lên của công thương tư nhân và công thương nhà nước, nghĩa là con đường tư bản chủ nghĩa, nói theo danh từ lúc ấy là “phú quốc cường dân” hay là “ngụ binh ư thương”[30,154]. Khi phải đương đầu với những thách thức đó, nhà Nguyễn đã bộc lộ những nhược điểm và sai lầm của mình dẫn đến thất bại. Đó không chỉ là thất bại của một vương triều mà là thất bại của một dân tộc, một quốc gia, thất bại lịch sử kéo theo những hậu quả nặng nề và lâu dài. Bởi đất nước Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX cần được cải cách, xây dựng và phát triển đi lên. Đó là một đòi hỏi bức xúc để nhanh chóng khôi phục và phát triển kinh tế, khắc phục những hậu quả do chiến tranh tàn phá. Các vua Nguyễn đã tiến hành khôi phục và phát triển đất nước vì lợi ích của vương triều họ Nguyễn

và xây dựng xã hội theo mô hình truyền thống phong kiến – mô hình xã hội đã lỗi thời, không còn thích hợp với thời đại nữa .

Như vậy, vương triều Nguyễn đã cố gắng phục hồi, phát triển kinh tế theo mô hình phong kiến truyền thống, dựa trên cơ sở các loại hình sở hữu ruộng đất tàng chứa những mâu thuẫn kinh tế nội tại cùng các chính sách kinh tế khép kín, bảo thủ, trì trệ, đó là cơ sở kinh tế của nền giáo dục Nho giáo triều Nguyễn và cũng chính là nguyên nhân sâu xa của sự trì trệ, suy thoái của giáo dục Nho giáo triều Nguyễn.

1.1.2. Điều kiện chính trị - văn hóa xã hội

Nhà Nguyễn ra đời, tồn tại không chỉ trong bối cảnh đặc biệt của đất nước và tình hình thế giới có nhiều biến động. Thắng lợi của chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu đã kéo theo sự phát triển của chủ nghĩa thực dân cũ và sự giao lưu buôn bán quốc tế. Trước sự bành chướng của chủ nghĩa thực dân ở châu Á, hàng loạt nước châu Á lần lượt rơi vào ách đô hộ thực dân trong đó có Việt Nam.

Trong bối cảnh xã hội phong kiến Việt Nam giai đoạn 1802 đến 1919, nhà Nguyễn tái độc tôn Nho giáo nhằm củng cố và bảo vệ địa vị, quyền lợi của triều đại phong kiến thống trị. Nho giáo với tư cách là học thuyết chính trị - đạo đức có vai trò, vị trí và ảnh hưởng nhất định đến nhiều lĩnh vực của xã hội phong kiến triều Nguyễn. Thực chất của đường lối, chủ trương chính trị triều Nguyễn là loại bỏ các âm mưu bạo loạn và trừng trị các cuộc khởi nghĩa chống phá triều đình của nhân dân và các thế lực cát cứ, phản loạn khác.

Đường lối chính trị của triều Nguyễn có nguồn gốc từ các học thuyết Nho giáo, các vua Gia Long, Minh Mệnh, Tự Đức, Thiệu Trị đều là những người am hiểu và sùng bái Nho học. Nguyễn Ánh - Gia Long chọn Nho giáo làm hệ tư tưởng, đề cao Nho học. Minh Mệnh tiếp tục khẳng định và nâng cao

hơn nữa vị trí của Nho giáo và Nho học. Tự Đức là nhà một nhà Nho thuần thành, ông đề xướng nhiều hoạt động học thuật nhằm khẳng định hơn nữa vai trò, vị trí của Nho học trong xã hội. Với mong muốn duy trì dài lâu sự tồn tại của nền quân chủ chuyên chế, nhà Nguyễn đã tìm mọi cách thực thi đường lối đức trị, vận dụng các nguyên tắc đạo đức tam cương, ngũ thường, nguyên tắc chính danh, tôn quân quyền,... để xây dựng một xã hội hoà mục, trị bình theo lý tưởng của Nho giáo. Nho giáo với tư cách là học thuyết chính trị - xã hội đã được các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XIX sử dụng làm hệ tư tưởng chính trị, là công cụ để xây dựng, quản lý và bảo vệ triều đại. Vì vậy, Nho giáo có ảnh hưởng sâu sắc và đóng vai trò quan trọng trong việc định ra và thực hiện đường lối đức trị, xây dựng và thực thi pháp luật, hình thành và phát triển nền giáo dục khoa cử nước ta dưới chế độ phong kiến. Tính từ khi tiêu diệt triều Tây Sơn lập nên nhà Nguyễn đến trước khi thực dân Pháp xâm lược, triều Nguyễn đã tạo ra những điều kiện hết sức thuận lợi cho sự độc tôn Nho giáo và thực hiện Nho giáo hoá toàn bộ đời sống xã hội để duy trì quốc gia và địa vị thống trị của mình.

Các nhà vua Nguyễn đều là những người trực tiếp truyền bá Nho học và đào tạo Nho sĩ, dưới sự chỉ đạo của Minh Mạng, triều thần nhà Nguyễn xây dựng nên bộ “*Minh Mạng chính yếu*”, thể hiện tư tưởng phục hồi đạo Nho và xuất phát từ các yếu tố tích cực của nhà Nho để trị nước.

Tuy nhiên, theo một số tác giả, đối với Phật giáo, đạo giáo, triều Nguyễn không có chính kiến, quan điểm, thái độ rõ ràng. Các vua Nguyễn lo sợ giáo lý nhà Phật có thể phương hại đến học thuyết Khổng giáo thống trị nhưng vẫn muốn khai thác giáo lý nhà Phật nhằm hỗ trợ cho ý thức hệ Khổng giáo. Đến thời vua Tự Đức, những sắc chỉ “chấn chỉnh đạo Phật” lại được ban hành, nhằm giảm bớt số sư tăng trong chùa chiền còn như làm chùa mới, đúc chuông tô tượng (...) đều cấm cả. Sư ở chùa có người nào

chân tu thì lý trưởng phải khai liệt họ tên của họ để nộp quan, để biết rõ sự tăng” [65,136].

Vua Minh Mạng khi xem làm chay ở chùa Thiên Mụ, nhân đó bảo quan hầu rằng: “Nhà Phật dùng thần đạo để dạy đời, đạo Không chỉ dạy luân thường là món dùng hàng ngày, song tóm lại chung quy đều dạy người ta làm điều thiện mà thôi. Kể ra người ta sinh ra ở vòng trời đất, nên làm điều thiện, nên tránh điều ác. Đối với đạo Phật dạy người bằng thuyết hoá phúc, báo ứng, ta không nên nhất khái cho là dị đoan. Một việc khuyên người làm điều thiện của nhà Phật, dẫu thánh nhân sống lại cũng không thể đổi bỏ đi được” [92,718].

Mặc dù, nhà Nguyễn hạn chế Phật giáo trong đời sống chính trị, nhưng lại “thả nổi” trong đời sống tâm linh, Phật giáo vẫn được nhân dân coi trọng, được nhà Nguyễn sử dụng để thu phục lòng dân vì những mục tiêu chính trị của họ. Biểu hiện rõ nhất là việc các vua Nguyễn cho xây, sửa chùa chiền, nhất là ở Huế, làm lễ cầu đảo, siêu độ cho những binh lính chết trận... Năm 1840, Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh có dịch lệ, vua sai các sư ở kinh đến làm đàn chay ở chùa Phật Tích (Sơn Tây) trong 21 ngày đêm để cầu an. Các vua còn mở trai đàn, pháp hội ở các chùa Huế khi có đại tang, đại khánh, chúc thọ, cầu phúc. Các lễ Vu lan, Phật đàn đều được tổ chức long trọng hàng năm.

Bộ máy nhà nước phong kiến được nhà Nguyễn tổ chức theo thiết chế quân chủ chuyên chế, tập trung mọi quyền hành vào tay nhà vua, đây là sự tiếp tục thiết chế quân chủ thời Lê (thế kỷ XV), nhưng được nâng lên mức tập trung cao hơn, nhằm ứng phó với những biến động xã hội. Chính sách “bế quan toả cảng” là một mặt trong toàn bộ chính sách “trọng nông ức thương” kìm hãm công thương nghiệp của nhà Nguyễn và hệ quả là Việt Nam trở thành cô lập, khép kín về thương mại, ngoại giao. Về đối nội, chính sách ấy làm cho đất nước mất nhiều nguồn lợi về buôn bán, trao đổi hàng hoá với

nước ngoài, số thu nhập của nhà nước và của những tư nhân sản xuất đều sút kém đi và một điều tai hại nữa là, nó đã gây sự chia rẽ dân tộc, làm cho hai cộng đồng Lương, Giáo trong xã hội xung đột, xa lánh nhau. Đường lối đối ngoại bảo thủ, khép kín được các vua Nguyễn kiên trì thực hiện do nhiều nguyên nhân. Xuất phát từ quan niệm cho rằng việc giao thương với người phương Tây có thể làm suy đồi đạo đức nhân dân, trái ngược với mục đích chính trị của Nho giáo và có thể dẫn tới phản loạn nên triều đình không thiết lập quan hệ thương mại chính thức với bất cứ quốc gia nào cho tới khi bị buộc phải làm điều đó. Có thể thấy rằng: “Vì lợi ích của bản thân, triều Nguyễn đã thi hành những chính sách nhằm một mặt thì dè bẹp sự phản kháng của các thế lực tàn dư của các vương triều Tây Sơn và Lê - Trịnh, đàn áp các cuộc nổi dậy khác, một mặt thì ổn định xã hội và bảo vệ chủ quyền trên toàn bộ lãnh thổ” [81,23].

Cho tới thời Thiệu Trị, chính sách ngoại giao của nhà Nguyễn với phương Tây đã cởi mở hơn trước, thương mại được khuyến khích. Sau năm 1818, các thương gia phương Tây khỏi phải trả thuế nhập cảng quá cao, chỉ vài loại hàng mới phải chịu thuế xuất cảng còn phần lớn được miễn. Hoạt động thương mại của Việt Nam với các nước láng giềng không thể phát triển tự do khi các quan chức đánh thuế nặng lên thương mại, còn thủ tục lại phiền phức. Ngoài ra, triều đình còn cấm đoán một số mặt hàng, muốn bán phải có giấy phép riêng. Guồng máy hành chính của nhà Nguyễn thời này vẫn viện nhiều lý do để cản trở, gây khó khăn cho các hoạt động của thương nhân, vì thế mà các giao dịch quốc tế chậm phát triển. Các trung tâm thương mại lớn trước đó như Hội An, Phố Hiến, Thanh Hà do nhiều nguyên nhân trở nên đình trệ, thiếu sinh khí. Chỉ có Thăng Long, Bến Nghé, Gia Định vẫn còn tồn tại nhưng không phát triển. Việc ngăn chặn giao lưu buôn bán, hạn chế, o ép thương nghiệp là do chính sách ức thương của triều đình. Các vua Nguyễn

cho rằng: “cửa ải và bến đò đặt ra là có ý chuông [nghề nông là] gốc mà ức chế [nghề buôn là] ngọn, triều đình không phải thiếu về tiền tài, vốn không coi việc ấy là cần phải có hay không, duy trì bọn con buôn gian xảo phần nhiều tự ý định giá thấp cao, há nên nhất khái theo theo lời cầu xin của chúng!” [64,265], “việc bán lậu gạo, đã từng nghiêm dụ răn cấm để cho ai cũng nghe biết cả... Nếu ai vi phạm, tức thì chiếu theo luật “trái lệ cấm ra biển, tư thông với nước ngoài”, “sẽ khép vào tội chết” và “hễ thuyền buôn đi ngoài quốc, khi ra cửa biển, nếu xét thấy có chở lậu gạo, và khi về, bắt được mang theo thuốc phiện, thì chuẩn cho lập tức xử thực, báo quan; nếu thiên vị giấu giếm không phát giác, sẽ trị tội nặng” [91,402].

Chính sách thuế khoá, kiểm soát nặng nề và phức tạp, thậm chí năm 1834 Minh Mạng còn ra lệnh cấm nhân dân họp chợ do lo sợ phong trào khởi nghĩa của nông dân lan rộng. Thương nhân ngoại quốc đến xin thông thương đều bị từ chối. Các hoạt động buôn bán với nước ngoài chủ yếu là để mua sắm vật dụng quý tộc. Muốn phát triển đất nước phải mở rộng ngoại thương, phải mở cửa đất nước, phải tạo động lực cho kinh tế hàng hoá phát triển, giải phóng sức sản xuất xã hội... Song chính sách “bế quan toả cảng” khép kín, thụt lùi của các vua Nguyễn làm cho đất nước trì trệ, lạc hậu, không tiến kịp các nước phát triển phương Tây. Điều đó khiến nước ta suy yếu, không đủ sức đương đầu với những khó khăn, thách thức mới của thời đại.

Sang đời Minh Mạng, tính chất chuyên chế chính trị phát triển cao độ song song với việc hạn chế quyền hành của các cấp địa phương. Nhà vua đặt thêm Cơ mật viện, lấy 4 đại thần ở các bộ bổ sung vào để cùng nhà vua bàn bạc những việc quân quốc trọng yếu; lại đặt thêm Tôn nhân phủ là cơ quan quản lý công việc của hoàng tộc. Bộ máy nhà nước quân chủ chuyên chế đó ngày càng xa rời thực tế, bảo thủ, cố chấp, kém hiệu lực rồi trở nên lạc hậu trước những trào lưu canh tân và Âu hóa nửa đầu thế kỷ XIX.

Sự đề cao các học thuyết chính trị của Nho giáo như những chân lý tuyệt đối, vĩnh hằng đã đẩy triều Nguyễn sa vào tình trạng bảo thủ cố chấp về mọi mặt, đặc biệt là quan hệ giao lưu với văn hóa phương Tây. Nhận thức đánh giá Nho giáo như một công cụ thống trị về tư tưởng, triều Nguyễn sử dụng Nho giáo, đặc biệt trong việc củng cố vương quyền, tranh thủ lòng dân, ổn định xã hội, với các nguyên tắc tam cương ngũ thường, đường lối nhân chính, lý tưởng xây dựng một xã hội hòa mục và có kỷ cương. Gia Long cho rằng Nho giáo chính là học thuyết duy nhất có khả năng đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của chế độ phong kiến trung ương tập quyền, và ông đã đưa Nho giáo lên địa vị quốc giáo. Điều này không khác so với triều Lê, song trong bối cảnh xã hội và triều đình nhà Nguyễn đã tiếp xúc với nền văn minh Tây phương, đã nhìn thấy họa mất nước cận kề thì đây là một bước lùi về tư duy chính trị, không theo kịp xu thế cải cách trong khu vực. Chính sách đối ngoại sai lầm của các vua Nguyễn, bắt đầu từ Gia Long, được hoàn thiện và củng cố bởi Minh Mệnh, được duy trì bởi Thiệu Trị và Tự Đức là một trong những nguyên nhân quan trọng làm Việt Nam trở nên lạc hậu so với nhiều nước đương thời. Chính sách đóng cửa, bế quan toả cảng, tự cố thủ trong nền văn hoá Nho giáo đã đưa Việt Nam tới tình trạng trì trệ về mọi mặt. Mặc dù, các vua Nguyễn luôn cử Người đi thám sát tin tức các nước xung quanh, vua Minh Mệnh đã tiếp xúc với báo tiếng Anh ở Hương Cảng, triều đình luôn sử dụng hàng hoá của phương Tây và các nước lân cận, nhưng tinh thần tự tôn dân tộc, tư tưởng “nội hạ ngoại di” đã khiến họ cự tuyệt việc tiếp thu, học tập, phổ biến các tri thức văn hoá phương Tây. Tư tưởng phòng thủ thụ động, tiêu cực đối với sự xâm nhập của văn hoá, văn minh phương Tây nhằm phòng tránh nguy cơ xâm lược từ hướng này đã chứng tỏ sự bất cập của giai cấp lãnh đạo nhà Nguyễn trong chiến lược xây dựng và bảo vệ đất nước.

Như chúng ta đã biết, các yếu tố văn hoá, văn minh phương Tây đã

xuất hiện ở Việt Nam từ rất lâu trước khi quân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Do thái độ và những đường lối sai lầm của vua chúa nhà Nguyễn nên các yếu tố này không có điều kiện phát huy ảnh hưởng trong đời sống xã hội. Chỉ đến khi Pháp chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, tiến hành xây dựng cơ sở vật chất của khu vực thuộc địa này nhằm làm bàn đạp cho tiến trình xâm lược toàn bộ đất nước Việt Nam thì các yếu tố văn hoá; văn minh đó mới có điều kiện ảnh hưởng mạnh hơn tới xã hội Việt Nam. Năm 1868, Pháp khánh thành Sở Bưu điện Sài Gòn. Trường học tiếng Pháp và đào tạo thông ngôn được thành lập năm 1864. Cũng trong năm đó, thực dân Pháp phát hành cả báo tiếng Pháp và báo tiếng Việt. Các thiết chế mới của xã hội thực dân lần lượt được thiết lập ở ba tỉnh bị chiếm đóng này và dần dần lan toả theo bước chân xâm lược của Pháp. Cũng trong thời gian này, Tự Đức thực hiện lại việc cử người tới các nước lân cận khảo sát tình hình và cử các phái đoàn đi thương thuyết với Pháp nhằm chuộc lại ba tỉnh đã mất. Điều này đã tạo điều kiện cho một số quan chức của ta được tiếp xúc với văn hoá, văn minh Tây phương. Chính nhờ các cuộc khảo sát và thương thuyết này mà một số quan lại của triều đình mới nhận thức được tình thế hiểm nghèo như ngàn cân treo sợi tóc của vận mệnh dân tộc, nhận thức được con đường tắt yếu phải canh tân, tự cường đất nước để mong thoát khỏi họa vong quốc. Các đề nghị cải cách ở Việt Nam thời kỳ này đã ra đời trong bối cảnh như vậy. Nghiên cứu sự xuất hiện các tư tưởng canh tân thời kỳ này, chúng tôi nhận thấy hầu hết các bản điều trần đều do các chí sĩ đã được tiếp xúc hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp với văn minh, văn hoá phương Tây đề xướng. Hai nhân tố khách quan dẫn tới sự xuất hiện các đề nghị cải cách ở Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX là sự xâm lược của thực dân Pháp và sự tiếp xúc với văn minh phương Tây. Nhưng đó mới chỉ là các nhân tố khách quan. Để có được các tư tưởng canh tân đất nước thì không thể thiếu nhân tố chủ quan, cụ thể là năng

lực tư duy của những người đề xướng. Những gương mặt tiêu biểu của xu hướng cải cách thời kỳ này có thể kể đến Đặng Huy Trứ, Nguyễn Trường Tộ, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch... Các nhân vật này đều được tôi luyện và trưởng thành trong môi trường Nho giáo. Bản thân Nguyễn Trường Tộ, mặc dù đã theo đuổi nơi cửa Khổng sân Trình gần hai chục năm trời nhưng cũng đã phá kịch liệt lối học vô dụng của nhà Nho. Những tư tưởng cải cách trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền giáo dục Nho giáo đương thời,

Trong đời sống văn hóa – xã hội thời này, các hoạt động học thuật và khảo cứu Nho giáo được duy trì thường xuyên, nhằm phục hưng và tôn sùng Nho học. Tự Đức dịch sách *Luận ngữ* sang chữ Nôm để truyền bá tư tưởng Nho giáo sâu rộng trong nhân dân. In ấn, phổ cập rộng rãi trong xã hội “*Nhị thập tứ hiếu*”, “*Thập huân điều*” để giáo hoá, đôn nhân luân cho nhân dân. Trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo nho sĩ, triều Nguyễn hủy bỏ tất cả các chương trình giáo dục cấp tiến của vua Quang Trung, ngừng việc sử dụng chữ Nôm, quay trở lại dùng chữ Hán và theo đuổi đường lối giảng dạy Nho học Chữ Hán trở thành công cụ chính thức để truyền đạt tư tưởng, viết văn bản, giao tiếp trong hàng ngũ quan lại, giới Nho sỹ.

Lối giáo dục và khoa cử Nho học mang trong nó những hạn chế tất yếu, những tệ đoan mà nó phải sinh ra như lối tử chương, tâm trích, hư văn, đề cương, nghiền ngẫm kinh sử... Trong buổi thịnh thời, khoa cử Nho học chưa bộc lộ những hạn chế đó. Càng về sau, giáo dục và khoa cử càng bài bản, thành “nghề”, kỹ xảo càng cao, rèn rũa càng tinh vi, những mối tệ mới ngày càng nặng nề và thành một nguy cơ, một lực tác động càng làm suy yếu Nho giáo, làm tha hóa Nho phong sỹ khí. Kẻ sỹ thế kỷ XIX phần lớn bị động và bị trói buộc chặt chẽ bởi quan điểm, tư tưởng Nho giáo đã lạc hậu, lỗi thời, xa lạ với nhu cầu cải cách, thay đổi xã hội.

Khi đánh giá vai trò của triều Nguyễn đối với tiến trình lịch sử Việt Nam, có ý kiến cho rằng nhà Nguyễn có công trong việc thống nhất đất nước với sự hoàn chỉnh cương vực quốc gia, thống nhất thị trường, tiền tệ; ngược lại cũng có ý kiến khẳng định Gia Long đã “cồng rắn cắn gà nhà”... Chỉ có thực tế lịch sử mới có thể đánh giá đúng những công trạng của nhà Nguyễn cũng như những hạn chế dẫn đến đất nước ta từng bước bị thực dân Pháp xâm lược, và cuối cùng đất nước rơi vào tay thực dân Pháp. Cuộc chấn hưng của nhà Nguyễn khiến cho địa vị quan trọng của Nho giáo được tái lập, nhưng cũng giống “như ngọn đèn sắp tắt bao giờ cũng bắt chợt sáng lên một lần cuối cùng” [85,133].

Theo như đánh giá của các học giả, triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX “cũng là một nhà nước mạnh, nhưng nó trở thành một thứ tai họa của dân tộc và nhân dân ta. Chính nó là công cụ đàn áp mọi xu hướng tích cực trong nhân dân, chặn đứng làn sóng đấu tranh đòi dân quyền, dân chủ ... Xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX chứa đựng nhiều mâu thuẫn... Có những mâu thuẫn triều Nguyễn đã giải quyết đúng hướng, tích cực, nhưng có những mâu thuẫn triều Nguyễn đành chịu bất lực luẩn quẩn và bế tắc..., nên cuối cùng triều Nguyễn đã lâm vào sự khủng hoảng toàn diện và triền miên dẫn đến đất nước bị xâm lược” [61,51].

1.2. NHO GIÁO VÀ GIÁO DỤC NHO GIÁO TRƯỚC TRIỀU NGUYỄN

1.2.1. Khái quát tiến trình Nho giáo và giáo dục Nho giáo trung đại

Thời Bắc thuộc, Nho giáo chưa có chỗ đứng trong xã hội Việt Nam, quá trình phát triển Nho giáo ở Việt Nam trong thời kỳ này chịu ảnh hưởng từ những thay đổi về chính trị - xã hội của Trung Quốc. Những kiến thức của Nho sĩ Việt Nam chủ yếu dựa vào lý thuyết của Nho giáo. Kinh điển của Nho giáo đã cung cấp cho họ những kiến thức nhằm phục vụ cho triều đình phong kiến, giáo dục nhân dân, xây dựng những quy tắc ứng xử trong cuộc sống

hàng ngày. Trong chiều hướng đi lên của đất nước, nho sĩ Việt Nam “đã khai thác mặt tích cực của Khổng giáo để xác định những tiêu chuẩn đạo đức, để xây dựng lẽ sống của con người, tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của toàn thể nhân dân đối với tổ quốc. Nhưng dần về sau, xã hội trở nên trì trệ, giới cầm quyền trở nên bảo thủ, thì Nho sĩ trở nên giáo điều. Họ lại lấy những lời cũ kỹ để biện minh cho sự trì trệ và bảo thủ ấy” [47,38].

Từ thế kỷ XI trở đi, khi chế độ phong kiến tập quyền ở Việt Nam được xác lập, Nho giáo đã thể hiện được vai trò là hệ tư tưởng của quốc gia độc lập. Xuất phát từ nhu cầu củng cố nhà nước quân chủ tập quyền và trật tự của xã hội phong kiến, nhu cầu phát triển văn hoá giáo dục, nhà Lý đã từng bước tạo điều kiện cho Nho giáo phát triển. Vì thế, tuy không được tôn sùng và có ảnh hưởng mạnh mẽ như Phật giáo nhưng Nho giáo với những ưu thế riêng biệt của mình đã có cơ hội theo sự phát triển của việc học mà vươn lên lần lần, chậm chạp mà chắc chắn. Điều này được đánh dấu bằng một số sự kiện sau: năm 1070, Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu tại kinh thành Thăng Long, đắp tượng Chu Công, Khổng Tử và 72 vị tiên hiền; năm 1075, nhà Lý mở khoa thi đầu tiên là khoa thi Minh kinh bác học và Nho học tam trường để chọn người dạy Nho học, tuyển chọn quan lại; năm 1076, nhà Lý cho xây dựng Quốc tử giám, lúc đầu là trường dành cho con em quý tộc nhà Lý học tập; năm 1095, Lý Cao Tông mở kỳ thi Tam giáo... Đó là những biểu hiện rõ rệt nhất của việc lựa chọn và phát triển Nho giáo với tư cách là hệ tư tưởng chính thống của nhà nước phong kiến Việt Nam thời kỳ độc lập tự chủ; là sự khẳng định vai trò, vị trí nhất định của Nho giáo trong kiến trúc thượng tầng của xã hội phong kiến Việt Nam.

Đến thời Trần (1226-1400), do yêu cầu củng cố chế độ phong kiến, bộ máy nhà nước cần được tăng cường, giáo dục – khoa cử được tổ chức thường xuyên để đào tạo tầng lớp quan lại bổ sung vào bộ máy nhà nước. Do vậy,

Nho giáo có ảnh hưởng rộng rãi hơn, mạnh mẽ hơn đối với con người và xã hội phong kiến Việt Nam so với trước đây. Tầng lớp Nho sĩ ngày càng đông đảo, quan lại trong nhà nước có nhiều người xuất thân từ nho sĩ. Họ là những người đại diện cho giai cấp địa chủ, nắm địa vị quan trọng trong bộ máy nhà nước. Nho giáo phát triển nhanh chóng hơn ở cuối thế kỷ XIII, tầng lớp nho sĩ đã chiếm được một địa vị quan trọng trong bộ máy nhà nước. Các khoa thi được mở đều đặn hơn do nhu cầu nhân tài của nhà nước và do nhu cầu văn hoá của các tầng lớp xã hội. Năm 1232, nhà Trần đặt học vị cho chế độ thi cử Nho học là Thái học sinh - học vị cao nhất, năm 1247, đặt lệ Tam khôi (ba người đỗ cao nhất của khoa thi Thái học sinh): Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

Cuối đời Trần, Nho giáo chiếm ưu thế hơn so với Phật giáo ở cả lĩnh vực chính trị, văn hoá, song cũng không cứu vãn nổi nhà Trần khỏi suy vong. Xã hội xuất hiện những khủng hoảng, mâu thuẫn nội tại trong nội bộ giai cấp phong kiến. Phật giáo có những biểu hiện làm tổn hại quốc gia như: chùa xây quá nhiều, sư sãi đông đúc... Thế kỷ XIV cũng là thời kỳ xuất hiện tầng lớp quý tộc và quan liêu nho sĩ trong xã hội. Lực lượng này ngày càng đông đảo, có vị trí, vai trò lớn đối với sự phát triển của xã hội Việt Nam. Đặc biệt xuất hiện giai cấp mới trong xã hội: giai cấp địa chủ đang trở thành một thế lực kinh tế - chính trị chủ yếu trong xã hội.

Vào nửa cuối thế kỷ XIV, xã hội Đại Việt lâm vào khủng hoảng trầm trọng, mất mùa, đói kém xảy ra ở nhiều nơi, nông dân nổi dậy, nhà Trần ngày một sa đọa... Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, hình thành vương triều Hồ tồn tại từ năm 1400 đến năm 1407. Nhằm mục đích duy trì sự ổn định xã hội, khắc phục mâu thuẫn nội bộ, tạo ra những tiền đề phát triển đất nước và bảo vệ nền độc lập, chủ quyền quốc gia, Hồ Quý Ly đã có hàng loạt những cải cách về kinh tế, văn hoá... Những biến đổi ấy tạo ra diện mạo mới cho Nho giáo.

Chính sách hạn nô, hạn điền của ông đã hạn chế được thế lực của quý tộc nhằm tập trung quyền lực vào chính quyền trung ương, chuyển dần chế độ quý tộc sang chế độ quân chủ quan liêu, tăng cường hơn nữa sức mạnh kinh tế cho nhà nước. Nhà nước phong kiến Việt Nam đứng đầu là Hồ Quý Ly đã quy định lại chế độ học và thi cử nhằm đào tạo đội ngũ Nho sĩ mới, tuyển quan lại chủ yếu bằng thi cử Nho học. Hồ Quý Ly đã tạo ra những điều kiện nhất định để độc tôn Nho học, Nho giáo thông qua các chính sách giáo dục, các hoạt động học thuật như viết sách Minh đạo gồm 14 thiên bàn về Nho giáo, phê phán Tống Nho, đề cao Chu Công hơn Khổng Tử, soạn sách “Thi nghĩa” bằng chữ Nôm để đóng góp vào việc phổ biến nền văn hoá Nho học.

Trong thời gian nước ta bị nhà Minh xâm lược (1407 - 1427), Nho học được nhà Minh sử dụng, trở thành công cụ thống trị và nô dịch nhân dân ta. Nhà Minh mở rộng các trường Nho học nhằm đào tạo tầng lớp Nho sĩ mới, truyền bá văn hoá Trung Hoa, sách vở Nho giáo được đưa vào Việt Nam nhiều nhất từ trước đến nay. Sau kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, Nho giáo được các triều đại phong kiến Việt Nam sử dụng như là một trong những công cụ chủ yếu để ổn định đất nước sau chiến tranh, đặc biệt là trong việc tổ chức xây dựng và phát triển mô hình nhà nước phong kiến khác thời Lý - Trần – đó là mô hình nhà nước quân chủ trung ương tập quyền.

Qua những biến đổi về các mặt văn hoá, tư tưởng dưới các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, có thể nhận thấy, sự tồn tại, biến đổi và phát triển của Nho giáo có xu hướng ngược lại với Phật giáo và Đạo giáo. Trong khi thế lực Phật giáo và Đạo giáo có chiều hướng suy giảm dần thì thế lực của Nho giáo ngày càng tăng tiến, từ chỗ lúc đầu mới chỉ là một nền văn hoá giáo dục được nhà nước phong kiến chấp nhận trên nguyên tắc dùng làm học thuyết trị nước tới chỗ chiếm ưu thế so với Phật giáo trong các lĩnh vực chính trị, văn hoá tư tưởng. Nho giáo đang trên đà trở thành một ý thức hệ thống trị xã hội.

1.2.2 Vị trí độc tôn về tư tưởng, văn hóa, đạo đức Nho giáo nhà Lê

Thế kỷ XV dưới thời Lê Sơ, các vua Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông đã có những cố gắng để đưa Nho giáo thâm nhập sâu trong lĩnh vực chính trị, chi phối sâu rộng hơn trong đời sống xã hội, vì lúc này, Nho giáo vẫn chưa thực sự trở thành hệ tư tưởng thống trị tuyệt đối và hoàn toàn trong xã hội, chưa thực sự chi phối mạnh mẽ tới tập quán, lối sống của nhân dân. Thậm chí, ngay trong tầng lớp cầm quyền, Nho thuật, nho sĩ chưa được sùng thượng. Điều này được ghi chép rất rõ trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí...* Đến thời Lê Thánh Tông (nửa cuối thế kỷ XV) với ảnh hưởng và vai trò của ông, Nho giáo mới thực sự trở thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội, thâm nhập, kiểm soát mọi mặt của đời sống xã hội và ngự trị trong các thể chế của nhà nước.

Lê Thánh Tông đã tìm thấy ở Nho giáo những nhân tố cần thiết để ổn định tình hình chính trị lúc bấy giờ và nhanh chóng giương lên như một ngọn cờ tư tưởng. Điều này được thể hiện ở các bài văn đình đối trong các kỳ thi tuyển chọn người đỗ trạng nguyên – một hình thức thi đặc biệt bằng sự đối thoại giữa nhà vua và “sĩ tử” về các vấn đề tư tưởng và những vấn đề chính trị - xã hội quan trọng nhất của đất nước hay những đề xuất, hiến kế sách về việc xây dựng đất nước của các công sĩ đối với nhà vua và triều đình, một Nho sĩ đã viết: “Điều cốt yếu của việc trị nước là ở làm sáng tỏ nền thánh học, lấy đó làm gốc cho việc chính nhân tâm trừ tà thuyết. Thần mong tấm lòng của bệ hạ noi theo tấm lòng của các tôn vương, tôn sùng giáo hóa, nghiêm cẩn việc học hành để cho nhân luân vua tôi, cha con sáng tỏ rạng ngời, đạo lý tam cương, Ngũ thường huy hoàng rực rỡ, như thế thì trên sẽ có vua của ngôi hoàng rực rỡ, dưới có dân của ngôi hoàng rực rỡ, trên sẽ có vua theo đúng chính kinh, dưới sẽ không có người tà bại. Lòng người nhờ đó mà được chính, dị đoan đó đó mà bị trừ, trăm quan được sửa sang cất nhắc, chính sự được hưng thịnh vững bền, tề nạn do đó mà trừ

bỏ, hiệu lực do đó mà rõ ràng, hiệu quả nền chính trị cũng nhờ đó mà được hình thành” [82, 78].

Để phát triển mọi mặt của đất nước, bảo vệ vững chắc chủ quyền, độc lập quốc gia, Lê Thánh Tông đã tạo điều kiện thuận lợi để Nho giáo ảnh hưởng và chi phối đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, tiếp tục kiên quyết, triệt để nhất đường lối độc tôn nho giáo:

- Đưa ra chính sách, biện pháp hạn chế Phật giáo, Đạo giáo: không cho xây thêm chùa, quán. Các nhà sư, đạo sĩ từ 50 tuổi trở lên, có đạo đức mới được hành đạo, họ phải trải qua một kỳ thi kinh điển của Phật giáo hay Đạo giáo, không đỗ phải hoàn tục.

- Đẩy mạnh quá trình Nho giáo hoá triều đình và xã hội, trong đó việc quan trọng hàng đầu là tăng cường giáo dục Nho học và hoàn thiện chế độ khoa cử, xuất chính bằng con đường khoa bảng. Những người đỗ đạt được Nhà nước đề cao bằng rất nhiều nghi thức mang tính quốc gia, có tổ chức, với những qui định chặt chẽ như: lệ xướng danh, treo bảng, ban áo mũ, đai yếm tiệp, lễ vinh quy bái tổ, khắc tên vào bia đá (bắt đầu từ năm 1442 thời Lê Thánh Tông) để lưu danh muôn đời. Những biện pháp tôn vinh Nho sỹ và đề cao học tập thi cử đó đã góp phần quan trọng phát triển giáo dục trong nước. Số học trò đi học ngày càng nhiều, số người đi thi ngày càng đông. Riêng chỉ trong 38 năm thời Lê Thánh Tông trị vì đã có đến 12 khoa thi Hội và tuyển chọn được 501 tiến sỹ. Hai con số này đều lớn hơn tổng số của cả hai đời nhà Lý và nhà Trần cộng lại. Chính nhờ những chính sách tích cực trên mà việc thi cử dưới thời ông được xem là thịnh đạt nhất trong lịch sử giáo dục và khoa cử thời phong kiến Việt Nam. Lê Thánh Tông không chỉ là một ông vua tài năng và nhiệt huyết trong giáo dục mà còn để lại những công trình lớn trong lịch sử và văn hoá nước nhà như:

- Biên soạn luật, biến tư tưởng về phép trị nước của Nho giáo thành

pháp luật của xã hội. Đây là bộ luật được xây dựng hoàn chỉnh và mang đậm dấu ấn tư tưởng về phép trị nước của Nho giáo. Luật Hồng Đức được xây dựng nhằm bảo vệ chủ quyền và sự thống nhất của quốc gia, bảo vệ thể chế tập quyền mà đỉnh cao của nó là hoàng đế họ Lê: “Bộ luật Hồng Đức ra đời đánh dấu sự vững mạnh của thượng tầng kiến trúc phong kiến và sự hoàn chỉnh của chế độ phong kiến Việt Nam” [80,279].

Dưới triều Lê Thánh Tông các tín ngưỡng dân gian cũng được hướng theo mục đích “nhà nước hóa” và “Nho giáo hóa”. Các phong tục Truyền thống, lễ hội làng xã cũng được nhà nước tổ chức nhằm làm cho người dân dễ dàng quen và chấp nhận trật tự xã hội Nho giáo, tạm quên đi những mâu thuẫn, bức xúc trong đời sống thực tế. Có thể nói, triều đại Lê Thánh Tông, Nho giáo đã có vai trò lớn trong việc đưa xã hội phong kiến Việt Nam phát triển cao và thịnh trị trong lịch sử quốc gia Đại Việt thời phong kiến.

Tóm lại, dưới thời Nhà Lê, Nho giáo đã trở thành chỗ dựa duy nhất về mặt lý luận cho nhà nước phong kiến tập quyền; những học thuyết của Nho giáo được xem như khuôn vàng thước ngọc; những giáo lý Nho giáo trở thành luật lệ mang tính chuẩn mực đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây là thời kỳ thịnh vượng, rực rỡ nhất của Nho giáo Việt Nam.

1.2.3. Đặc điểm, vai trò của giáo dục Nho giáo nhà Lê

* Đặc điểm của giáo dục Nho giáo nhà Lê

Thứ nhất, giáo dục Nho giáo thời Lê là đào tạo ra đội ngũ quan lại phục vụ cho giai cấp thống trị một cách trung thành, tận tụy.

Thời kỳ nhà Lê được xem là một trong những thời thịnh trị của chế độ phong kiến Việt Nam với nhà nước phong kiến trung ương tập quyền vững mạnh, đạt nhiều đỉnh cao trên các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, đặc biệt chế độ học tập, khoa cử và trọng dụng hiền tài được chú trọng và trở thành mẫu mực cho thời sau. Như các triều đại phong kiến trước, chịu ảnh hưởng Nho

giáo và tư tưởng giáo dục Nho giáo mà mục đích nền giáo dục thời Lê cũng là dạy “đạo lý làm người”, nhằm đào tạo những con người luôn suy nghĩ, hành động phù hợp với những chuẩn mực đạo đức của Nho giáo. Qua các bộ quốc sử Việt Nam, chúng ta thấy nội dung giảng dạy, học và thi cử trong hệ thống trường lớp từ địa phương đến kinh đô thời Lê chủ yếu là những tư tưởng trong các thuyết Tam cương, Ngũ thường, chính danh định phận và các Nho sỹ tùy theo địa vị, chức phận của mình mà đem cái tri thức ấy, cái đạo đức ấy đã được học để hành đạo.

Bên cạnh việc dạy “đạo lý làm người”, nền giáo dục Nho giáo nhà Lê còn có mục đích quan trọng khác là đào tạo ra đội ngũ quan lại có tài năng quản lý và thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của triều Lê. Đó là những con người ưu tú có đạo đức, có trí thức Nho học, được chọn lựa kỹ càng thông qua con đường thi cử họ là những người có đầy đủ các phẩm chất: nhân, lễ, nghĩa, chí, tín. Rõ ràng dưới thời Lê, mục đích giáo dục, khoa cử Nho giáo được xác định rõ hơn, nhất quán hơn mà thực chất là đào tạo tầng lớp quan lại - Nho sỹ - trí thức theo tư tưởng Nho giáo có khả năng giúp việc trị quốc, an dân, bình thiên hạ. Điều này thể hiện rõ qua chế độ ban cấp bổng lộc, chức tước và vinh danh cho những người đỗ đạt của nhà vua. Vì vậy, một đặc điểm của nền giáo dục Nho giáo thời Lê là đã tạo ra đội ngũ quan lại - Nho sỹ - trí thức có khả năng trị quốc, an dân và phục vụ giai cấp thống trị một cách trung thành, tận tụy.

Thứ hai, giáo dục Nho giáo thời Lê đào tạo ra những nhân tài cho đất nước, trở thành một trong những truyền thống giáo dục Việt Nam và cơ sở kế thừa giáo dục Nho giáo thời Nguyễn.

Từ khi xác lập triều đình lê sơ (1428) đến khi Lê Thánh Tông trị vì (1460 - 1497), nền giáo dục - khoa cử ngày càng phát triển, hoàn thiện hơn. Sau đây là những sự kiện và số liệu để minh chứng cho thực tế và nhận định trên: Năm

1427, khi còn bao vây thành Đông Quan, Lê Lợi đã mở khoa thi đầu tiên của thời Lê sơ, chọn được 36 người trúng tuyển bổ nhiệm làm An phủ sứ các lộ và Viên ngoại lang ở các bộ ở các bộ. Năm 1429, Lê Lợi mở khoa thi *Minh kinh* ở thành Đông Kinh để khảo sát lại các quan văn, quan võ từ tứ phẩm trở xuống và tuyển lựa thêm những nhân tài đang ẩn dật vào bộ máy quan liêu. Trong số những người trúng tuyển ở kì thi này, có người trở lên lỗi lạc như nhà Sử học nổi tiếng Phan Phù Tiên. Năm 1431, Lê Lợi mở khoa thi *Hành Từ* ở Bồ Đề (thuộc Hà Nội hiện nay). Năm Thiệu Bình thứ 1 (1434), nhà Lê sơ bắt đầu quy định các thể lệ thi cử và ban định mở khoa thi tiến sĩ: “hẹn tới năm Thiệu Bình thứ 5 (1438), thì thi Hương ở các đạo, đến năm thứ 6 (1439) thì thi Hội ở đo sánh đường”. Từ đó về sau, cứ 3 năm một khoa thi, đặt làm thường lệ. Ai đỗ đều cho Tiến sĩ xuất thân theo thứ bậc khác nhau” [15,13]. ngoài ra, triều đình còn đưa ra nội dung thi qua 4 kỳ (đã trình bày ở trên). Nhưng thể lệ trên không được thực hiện đầy đủ, cụ thể là khoa thi Hội năm 1439 không được tổ chức. Năm Nhâm Tuất 1442, triều đình mới mở khoa thi Hội đầu tiên. Kỳ thi này có 150 thí sinh và trúng tuyển 30 người. Chọn được Nguyễn Trục đỗ Trạng nguyên, Nguyễn Như Đồ đỗ Bảng nhĩ, Lương Như Hội đỗ Thám hoa, nhà sử học Ngô Sĩ Liên đỗ Tiến sĩ xuất thân.

Đến thời Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông trị vì, chế độ khoa cử ngày càng phát triển với những kì thi Hội có hàng ngàn sĩ tử tham gia. Khoa thi Hội năm 1448 dưới triều Lê Thái Tông có 720 người thì đến khoa thi hội năm 1463 dưới triều Lê Thánh Tông, số người thi đã tăng lên 1400 người và đến năm 1475 con số đó đã tăng lên 3200 người. Trong suốt thời gian trị vì, Lê Thánh Tông rất quan tâm đến vấn đề giáo dục và khoa cử nho giáo. Thời Lê Thánh Tông, số lượng khoa cử được tổ chức nhiều và thường xuyên hơn trước.

Mặt khác, ở thời gian này quy chế thi cử tỏ ra khá nghiêm ngặt. Chẳng hạn như năm 1462, Lê Thánh Tông đã đưa ra *Định lệ bảo kết thi Hương* đề

cập tới các vấn đề lý lịch, đạo đức của người đi thi và nội dung của thi Hương. Năm 1463, bắt đầu thực hiện định lệ 3 năm một lần thi Hội vào những năm Sửu, Thìn, Tuất, Tị (tức là năm 1463,1466,1469 - cứ 3 năm một lần thi). Cũng trong năm 1463, triều đình tổ chức thi Hội chọn sĩ nhân trong cả nước. Số người thi năm ấy là 14000 người, lấy đỗ 44 người, ở kì thi này, Lương Thế Vinh đỗ Trạng Nguyên. Năm 1472, dưới sự chỉ đạo của Lê Thánh Tông, triều đình không chỉ tổ chức thi Hội mà còn đưa ra nội dung thi mới. Vua ra đề văn sách hỏi về vương trị thiên hạ. kì này có Vũ Kiệt, Nguyễn Toàn An, Vương khắc Thuật đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ. Từ năm 1473 đến 1481 tổ chức được 4 lần thi. Năm 1484, thi Hội các cử nhân trong cả nước. Vua ra đề thi văn sách hỏi về nhà Triệu, Tống dùng Nho sĩ. Kỳ này có Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Giác, Mai Duy Tinh đỗ tiến sĩ cập đệ. Trong năm này, nhà vua cho dựng bia ghi tên các tướng sĩ từ khoa thi Nhâm Tuất 1442 đến nay. Từ năm 1487 đến năm 1496 đời vua Lê Thánh Tông, triều đình phong kiến đã tổ chức được 5 kỳ thi Hội chọn sĩ nhân trong cả nước để lấy tiến sĩ bổ sung vào bộ máy quan lại của triều đình.

Ngoài ra nhà nước còn mở ra các kỳ thi đặc biệt, bất thường với nhiều nguyên do khác nhau.như: Năm Thiệu Bình thứ 4 (1437), Lê Thánh Tông cho thi viết, làm tính, lấy đỗ 690 người, bổ làm thuộc Lại các nha môn trong ngoài. Năm 1449, vua Lê Nhân Tông định lệ kỳ thi *Lại điển* chọn người vào làm việc trong các cục ở kinh thành. Năm 1467, vua Lê Thánh Tông mở khoa thi *Nho thân*, triệu tập 30 viên quan đã đỗ tiến sĩ về thi để kiểm tra xem học nghiệp của từng người có tiến bộ hay không và căn cứ vào kết quả ấy mà thăng quan hay giáng chức. Cuối năm 1467, vua Lê Thánh Tông mở khoa thi *Hoành từ* cho viên quan từ tứ phẩm trở xuống dự thi để kén chọn người trúng tuyển cho vào học tại Bí thư giám. Những kỳ thi này có tính chất khảo hạch lại trình độ Nho học của các quan lại để định việc thăng thưởng và qua đó mà khuyến khích sự học của

tầng lớp sĩ phu. Những kỳ thi này không có thời hạn nhất định, chỉ khi nào cần thì triều đình mới mở khoa thi.

Như vậy, khoa cử ở thời Lê Thánh Tông là thịnh đạt nhất. Trong vòng 100 năm, nhà Lê đã tổ chức 31 lần thi với số người đỗ là 1007 người, thì riêng thời Lê Thánh Tông đã có 12 khoa thi Hội với 501 người đỗ Tiến sĩ, trong đó có 10 người đỗ Trạng Nguyên. Nếu so sánh con số ấy với tổng số 2898 người đỗ Thái học sinh và Tiến sĩ từ thời Lý đến thời Nguyễn trong đó có 30 người đỗ Trạng nguyên, thì chúng ta thấy rằng chỉ trong vòng 37 năm dưới triều Lê Thánh Tông, tổng số Tiến sĩ đã chiếm khoảng 17%, trong đó số Trạng nguyên chiếm đến 30% tổng số Tiến sĩ và Trạng nguyên trong lịch sử khoa cử nước ta. Ở thời Lê Thánh Tông, số lượng người đỗ gần bằng một nửa (501 người) so với cả triều Lê (1428-1527). Đó là những con số có ý nghĩa lớn lao trong nền giáo dục của chế độ phong kiến, nói lên một thời đại thịnh trị của Nho giáo, của nền giáo dục và thi cử Nho học trong triều Lê. Trong phần *Khoa mục chí* (sách *Lịch triều hiến chương loại chí*), Phan Huy Chú nhận xét như sau: “Khoa cử các đời, thịnh nhất là đời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau càng không thể theo kịp” [15,18]. Giáo dục phát triển lại góp phần chủ yếu vào việc đưa tình hình kinh tế - xã hội ở triều đại này ổn định, phát triển và thịnh đạt. Như vậy, với quy chế thi cử nghiêm minh, chế độ giáo dục thời Lê đã đào tạo ra hàng loạt quan lại trong bộ máy phong kiến quan liêu đồng thời cũng sản sinh ra nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà sử học lỗi lạc cho dân tộc.

Thứ ba, nền giáo dục khoa cử thời Lê chứa đựng những giá trị tích cực và những hạn chế.

Thời Lê cũng chú trọng tới mặt học quan (trình độ và thực lực Nho học của qivan lại) không chỉ của đội ngũ quan lại mà cả đội ngũ dạy học. Với phương châm là “dạy người không biết mới”, người thầy thời nhà Lê rất

gương mẫu trong việc thực hiện quy chế giáo dục. họ luôn có trách nhiệm dạy cho học trò thói quen “học không biết chán” và cổ vũ ý chí học tập để trở thành nhân tài đất nước. Nho giáo thời nhà Lê đã góp phần to lớn và hiệu quả vào việc tạo ra một đội ngũ dạy học hội tụ đầy đủ các phẩm chất: đạo đức, uyên thâm Nho học, tận tâm với sự nghiệp trồng người cho đất nước. Việc thường xuyên kiểm tra lại trình độ của người dạy để nâng cao chất lượng dạy học ở triều Lê là những điểm tiến bộ mà chúng ta cần phải tiếp thu, kế thừa và phát huy hơn nữa trong việc phát triển nền giáo dục của nước ta hiện nay.

Quá trình giáo dục Nho học, ở các khâu dạy, học và thi cử được nhà Lê đề cao phương pháp “học kết hợp với hành” - một phương pháp đào tạo đòi hỏi người học, người thi không chỉ biết tiếp nhận đầy đủ và nắm vững những tri thức Nho học mà còn phải có năng lực vận dụng những kiến thức đã học vào trong hoạt động thực tiễn, vào xã hội để cứu đời, giúp nước đúng như yêu cầu đã ghi trong sách *Đại học*: “cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”, phương pháp để đi tới mục đích này thể hiện tập trung và rõ nhất trong nội dung và yêu cầu của đề thi văn sách. Dưới triều Lê Thánh Tông, nhà vua thường ra đề thi về đạo trị nước, về thời cuộc yêu cầu thí sinh phải đem những điều đã được học để phân tích và luận giải các vấn đề chính trị thực tiễn.

Ngoài ra, triều Lê còn coi trọng và đề cao phương pháp “học đi đôi với hành” nhằm đào tạo đội ngũ quan lại không chỉ có đạo đức và thực lực Nho học, phải biết và phải có năng lực thực hành trong công việc giúp vua trị quốc, an dân. Những phương pháp dạy, học trên đã phần nào truyền tải được nội dung giáo dục chủ yếu và hướng dẫn cho người học biết cách vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống, góp phần không nhỏ vào việc củng cố và phát triển ngày càng vững chắc vị thế của chế độ phong kiến thời Lê.

Như vậy, nền giáo dục - khoa cử thời Lê chứa đựng những giá trị tích cực

và những hạn chế. Hạn chế chủ yếu của nền giáo dục, khoa bảng của triều Lê là chỉ phát huy được trong một chừng mực nhất định, bởi nó chỉ tập trung ở đô thị, hướng vào đào tạo con quan, nhà giàu là chủ yếu. Trong nền giáo dục phong kiến đó, luôn luôn có sự phân biệt đẳng cấp, cấm phụ nữ và con cháu những người làm nghề cầm ca được tham gia; nội dung đào tạo chủ yếu nhằm vào thi, thư, Bức sử, chú trọng nhiều đến dạy đạo lý mà chưa quan tâm đúng mức đến truyền đạt kiến thức khoa học; lối học cử nghiệp, gò bó, phương pháp tầm chương trích cú phù phiếm, với nội dung vay mượn xa rời thực tế, khó có thể phát triển trí tuệ sáng tạo cần cho nền văn hóa dân tộc. Mặt khác, xét ở một góc độ nào đó, ở thời Lê nói riêng, đã diễn ra theo một đơn tuyến, gộp nhiều chức năng và nhân cách vào một con người. Chức quan thời phong kiến ở Việt Nam vừa là nhà tri thức độc lập, vừa là một nhà chính trị, bầy tôi bị lệ thuộc vào nhà vua và triều đình, vừa là người quản lý (cai trị dân chúng) vừa là người điều hành chuyên môn. Chính một con người đa nhân cách đa chức năng đó đã dẫn đến sự thiếu năng động, hoặc tự ly khai của người quan chức trong những giai đoạn lịch sử không còn thịnh thị về sau này. Cũng chính vì những lý do đó mà chế độ đào tạo và tuyển dụng quan chức của nhà nước thời Lê đã làm hạn chế năng lực điều hành công việc quản lý nhà nước của bộ máy chính quyền.

- Vai trò của giáo dục nho giáo thời Lê

Nhận thức và quán triệt chủ trương: “muốn có nhân tài, trước hết phải chọn người có học, phép chọn người có học thì thi cử là đầu” [15,13] dưới triều Lê đặc biệt thời Lê Thánh Tông quan tâm tới vấn đề vai trò của giáo dục trong đó có khoa cử. Chế độ khoa cử nhà Lê đã đạt mức độ thịnh đạt nhất và phương cách đào tạo, tuyển chọn quan lại hoàn thiện nhất trong lịch sử giáo dục phong kiến Việt Nam.

Đối tượng đi học, đi thi thời kì này được mở rộng đến tầng lớp bình dân.

Căn cứ theo tiêu chuẩn cho những người đi học, đi thi của triều Lê thì họ phải là những người có đạo đức. Những người tài năng, uyên thâm Nho học đều đạt đều có thể tiến thân bằng con đường khoa cử. Hiểu được vai trò quan trọng của giáo dục Nho học đối với việc tổ chức, quản lý xã hội theo triết lý Nho giáo. Lê Thái Tổ đã “hạ chiếu cho trong nước dựng nhà học, dạy dỗ nhân tài, trong kinh có Quốc Tử Giám, bên ngoài có nhà học các phủ lộ” [82,29], việc giáo dục được triển khai thực hiện từ trong gia đình, làng xã cho đến các phủ lộ, châu và ở kinh đô. Nhà nước khuyến khích việc giáo dục trong gia đình. Trong thời kì này nhiều gia đình có đông người đỗ đạt với các thế hệ khác nhau, tiêu biểu như gia đình Thân Nhân Trung có bốn cha con ông cháu đỗ đồng triều. Trường học ở kinh đô, châu, phủ, lộ là do nhà nước quản lý. Ở kinh đô ngoài trường Quốc Tử Giám ra còn nhiều trường học khác, như: Ngự Tiễn Cận Thi Cục, Chiêu Văn Quán, Tú Lâm Cục, Trung Như Giám, Sùng Văn Quán. Ngoài ra còn có các lớp học tư thực ở những địa phương do những thầy đồ lỡ vận, những viên quan lại hưu trí mở ra để thu nạp rộng rãi học sinh ở nhiều thành phần khác nhau. Hệ thống trường lớp Nho học không phải do Nhà nước tổ chức và quản lý mà nhân dân còn tích cực kết hợp với Nhà nước hoặc tự chủ động tham gia tổ chức quản lý. Tình hình này không chỉ được tiếp tục mà còn được mở rộng phát triển hơn nữa dưới triều đại Lê Thánh Tông.

Về phương diện chính trị, nền giáo dục Nho giáo đã có vai trò lớn trong việc tạo lập một bộ máy nhà nước qui củ với hệ thống quan lại có đạo đức và có năng lực Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú đã nhận xét về điều này như sau: “Bản triều ở đời Hồng Đức, phép dạy, phép thi cũng chỉ có kinh nghĩa, lấy nghĩa tùy ý đặt lời, nếu không phải là người học rộng hiểu sâu thì không làm nổi; tứ lục dùng cả cổ sử và công việc bản triều; thơ phú thì hoặc theo lối Ly Tao, hoặc theo lối văn tuyên không cứ thể Cách ngữ ngôn

hay thất ngôn, lối bát vận của Lý Bạch hay lối liên châu, có khi dùng sử truyện và sách ngoài, cùng tả cảnh, nếu không xem rộng chữ tử và các sử và không có văn nghệ dồi dào, cũng không làm được. Những người có học đều phải nghĩ làm sao cho đủ quyển thành bài, còn có sức đâu mà làm hộ người khác. Kẻ dốt chỉ lo không làm đủ quyển nên không dám vào thi. Vì thế không có cái tệ mua văn bán văn nữa. Người thi đỗ rồi còn phải đọc sách, đợi bất kỳ phải thi lại, như Dương Như Châu vì học nghiệp không tiến, bị truất làm tự thừa, Nguyễn Quý Nhã vì ứng chế làm thơ lạc vần, phải ra làm tri huyện. Xem thế thì biết các quan chăm lường không quá mắt nhận lầm, cho nên thi cử bấy giờ được nhiều người giỏi, đến nay vẫn còn khen ngợi” [15,33-34].

Ngoài ra, nền giáo dục triều Lê còn có vai trò Nho giáo hóa mọi mặt đời sống xã hội và con người, bên cạnh nội dung trong sách kinh điển Nho học, người đi học còn được học các sách Nhập môn: *Tam tự kinh*, *Minh tâm bảo giám*, *Minh đạo gia huấn*, *Áu học ngũ ngôn*, *Sơ học vấn tân*. Đó là sách dùng cho trẻ nhỏ và người mới đi học, mà nội dung của chúng là những tri thức có tính bản lề của Nho giáo, qua đó bước đầu hình thành đạo làm người, cách cư xử có đạo đức theo tinh thần của Nho giáo trong các mối quan hệ của con người... Sau khi trình độ đã khá hơn thì mới học đến *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh*. Tất nhiên trong hai loại sách này, các vua thời Lê đặc biệt đề cao loại sách kinh điển của Nho giáo. Trong bài dụ khuyến học, Lê Thánh Tông nói rằng: “kinh là một thứ chép đạo lý, phải đúng sức mà giảng giải tìm. Sử là kho sách ghi chép việc làm, phải hết lòng mà uy xét. Khảo phép tắc của thánh hiền đã dựng nên để tìm cái lẽ đương nhiên của sự lý vật. Chính lời nói không cần gì bằng Kinh Thi, Kinh Thư, Thi Thư chăm tất được” [52,194].

Vai trò của giáo dục Nho giáo thời Lê còn thể hiện ở việc đề cao giáo dục đạo đức con người, đặt đức lên trên tài, “tài thì kém đức một vài phân” [52,106], nên nội dung dạy học ở thời kì này không những là những tri thức

về đạo đức, mà còn là phương pháp tu dưỡng và thi hành đạo đức, cùng những cách ứng xử trong các quan hệ xã hội của con người và đặc biệt là những tri thức cùng những kinh nghiệm, những bài học cần thiết cho nhà vua, người cầm quyền để vận dụng trong việc trị nước, an dân theo đường lối “đức trị”, “nhân trị” mà tất cả đều được trình bày rõ trong các sách như *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, các sách kinh điển của Nho giáo.

Việc học ở Quốc Tử Giám dưới triều đại Lê, đặc biệt dưới triều Lê Thánh Tông nhà vua đã đưa ra nhiều quy định có tính chất bắt buộc đòi hỏi giám sinh phải biết cách vận dụng những tri thức sách vở có trong *Tứ thư*, *Ngũ kinh* - những kiến thức Nho học vào việc quản lý xã hội thông qua việc bày tỏ kế trị nước trong bài làm của mỗi người. Có nghĩa là chịu ảnh hưởng của nội dung giáo dục của Nho giáo và xuất phát từ mục đích giáo dục ở thời kỳ này, thể hiện trong nội dung giáo dục là đòi hỏi người đi học phải biết đem những kiến thức đã được học áp dụng vào cuộc sống và biết vận dụng nó vào việc giúp vua trị nước tức là vào việc “tu, tề, trị, bình”.

Mặc dù, vua tôi nhà Lê sùng nho, trọng đạo nhưng nền giáo dục khoa cử thời kỳ này được xem là chín muồi về nội dung và hình thức. Cũng như sự nghiệp giáo dục của bất kỳ quốc gia nào thời đó, giáo dục, thi cử nước ta tập trung thực hiện mục tiêu *dạy làm người* và truyền bá *đạo làm người* mà cái đạo đó nhất định phải hướng tới xây dựng những chuẩn mực đạo đức vừa mang tính chất riêng của con người gia đình, vừa mang tính chất con người xã hội phù hợp với những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam và phù hợp với những giá trị văn hóa thời đại. Chính vì lẽ đó mà một số nội dung tích cực của đạo nho đã được các ông vua thời Lê tiếp thu triệt để nhưng theo một nhân sinh quan và một hệ quy chiếu hoàn toàn khác, đó là: Lấy con người Việt Nam và tổ quốc Việt Nam là trung tâm, lấy dân tộc Việt Nam làm gốc. Thông qua việc dạy con người học trong sách vở, học qua sự trao truyền giữa các thế

hệ, học ở đời kết hợp với việc học qua thầy, qua bạn mà nền giáo dục khoa cử thời Lê sơ đã hướng con người đến chữ *nhân*, đưa con người về chữ *hiếu*, dẫn con người đến chữ *trung*, khuyên con người về chữ *nghĩa*, đó là những giá trị hằng xuyên và bất biến của bất kỳ xã hội nào. Chẳng những thế, nền giáo dục đó đã dạy và rèn luyện con người sống một cách hướng thiện, chính trực, thẳng thắn, công minh, thanh cao, trong sạch dù ở bất cứ hoàn cảnh nào.

Các vua nhà Lê là người đứng đầu và trực tiếp chỉ đạo công tác giáo dục, khoa cử. Triều đình coi việc giáo dục, mở khoa thi kén kẻ sĩ là việc làm đầu tiên trong phép trị nước, là một bộ phận đặc biệt quan trọng trong toàn bộ hoạt động của nhà nước phong kiến, gắn với sự hưng vong của triều đại, đồng thời là lĩnh vực trọng yếu để giữ vững cơ đồ, mở mang giáo hóa, sắp xếp chính sự, gìn giữ kỷ cương, xây dựng, củng cố nền tảng chính trị của chế độ, do đó phải được thực hiện nghiêm chỉnh, công khai, nghiêm ngặt, thường xuyên, nhằm lựa chọn được những người tài đức xứng đáng.

Bên cạnh đó, nền giáo dục, khoa cử đó đã có vai trò khẳng định, bảo vệ củng cố, ca ngợi và duy trì chủ nghĩa tôn quân phong kiến, chứng minh cho sự trường tồn của chế độ phong kiến là hợp quy luật, làm cho hệ tư tưởng phong kiến và những giá trị tốt đẹp trong truyền thống văn hóa dân tộc cùng những tinh hoa của văn hóa nhân loại chiếm vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần; củng cố, tăng cường sự thống nhất về tư tưởng, tạo ra sự đoàn kết toàn dân, giữ vững và mở rộng sự ảnh hưởng của chế độ phong kiến Việt Nam, đào tạo được một tầng lớp quan lại từ trung ương đến địa phương có đủ năng lực, đạo đức, bản lĩnh để trị quốc. Giáo dục thời Lê luôn luôn gắn liền với việc thi cử để chọn lựa nhân tài và mở nền nhân văn, khai hóa thiên hạ. Triều đình hết lòng chuộng kẻ sĩ và tin dùng kẻ sĩ, giao cho họ nhiều trọng trách lớn lao để họ thỏa chí trung thành cống hiến cho đất nước.

Có thể nói rằng, nền giáo dục, khoa cử thời Lê đã có vai trò quan

trọng trong việc phát triển đất nước, tổ chức xã hội, đào tạo đội ngũ quan lại – trí thức Nho giáo có đạo đức, năng lực và trung thành với chế độ phong kiến và những nhân tài (Nguyễn Trãi, Đào Công Soạn, Nguyễn Thiên Tích, Nguyễn Trục, Lương Thế Vinh, Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên...), góp phần làm rạng rỡ lịch sử và văn hóa Việt Nam. Chính họ là những người trao truyền, giữ gìn và phát triển những giá trị văn hóa tinh thần của cha ông để lại và biến chúng trở thành bất tử. Những tiến sĩ ấy là sản phẩm của một thời thịnh trị và phát triển đến đỉnh cao của nền văn hóa, giáo dục dân tộc.

Chương 2

MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA GIÁO DỤC NHO GIÁO TRIỀU NGUYỄN

2.1. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG CỦA GIÁO DỤC NHO GIÁO TRIỀU NGUYỄN

2.1.1. Mục đích giáo dục Nho giáo triều Nguyễn

Xét về mặt thế giới quan, Nho giáo truyền thống rất chú trọng đến sự hợp nhất giữa trời và người. Từ Khổng, Mạnh, Trình, Chu cho đến Lục, Vương đều cho rằng “thiên nhân cảm ứng”, “thiên nhân tương dưỡng” tức thiên đạo và nhân đạo là liên thông, cảm ứng và hợp nhất. Mệnh đề mà Nho gia thường nhắc nhở là: “hiểu được đạo người tức là hiểu đạo trời”. Nếu như Khổng tử bàn rằng: “Chưa thể thờ người, làm sao có thể thờ quỷ, chưa biết sự sống làm sao biết được sự chết”, thì Mạnh tử nói: “hiểu thấu hết cái tâm con người thì biết được cái tính của nó. Hiểu được cái tính của nó thì hiểu được trời”. Vì vậy mà trong nền giáo dục Nho giáo, triết lý nhân sinh luôn là hạt nhân để từ “nhân tính” mà suy ra “thiên lý”, từ đạo làm người để đi tới đạo trời. Nếu hiểu triết lý giáo dục là lý luận triết học về giáo dục và là định hướng mang tính bản chất chung nhất của một nền giáo dục thì triết lý giáo dục Nho giáo là “đạo là người”. Tuy mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn vận động lịch sử khác nhau mà cách hiểu triết lý giáo dục Nho giáo có nội dung khác nhau, song triết lý đạo làm người thể hiện bằng mẫu người quân tử với các phẩm tính, chuẩn mực cơ bản là bất biến. Trên phương diện lý tưởng, đạo làm người của người Quân tử được thể hiện cụ thể ở 3 phẩm tính: Nhân, Trí, Dũng.

Thứ nhất là Nhân, theo nghĩa rộng, có thể hiểu Nhân là con người được giáo dục, có văn hóa, Khổng tử xem đó là quá trình “người hóa con người”. Đây là phẩm tính quan trọng hàng đầu, mà theo kẻ sĩ đó là Đức hạnh - cái gốc lập thân của Chính sự, văn chương và ngôn ngữ..

Phẩm tính thứ hai là “Trí” đó là năng lực trí tuệ của người Quân tử đạt đến “cách vật cùng lý” mà Khổng tử cho rằng đó là tri thức về bản thân con người để yêu mến và thờ phụng con người với lý tưởng “nội thánh, ngoại vương”, như vậy mục đích của trí là “Nội thánh” - cái lý tưởng, chân thực bên trong.

Phẩm tính thứ 3 là “Dũng”, đó là bản lĩnh sống của người Quân tử, phẩm tính này đòi hỏi phải được nằm lòng và thể hiện trong đời sống hành động và giao tiếp, ứng xử của người Quân tử, được tóm gọn ở 6 điều sau: Sợ Mệnh trời; sợ lời của Bậc Thánh nhân; sợ chính mình; nghèo mà không hèn; giàu sang mà không đắm đuối, cuồng mê; bạo lực không thể khuất phục.

Trong lịch sử giáo dục Nho giáo Việt Nam, tiết lý này đã được thấm nhuần, thực hiện một cách tích cực, từ triều Lý, trần đến thời Nhà Lê, tuy mỗi thời có những đặc điểm khác nhau, như Nguyễn Trãi khẳng định:

“Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Song hào kiệt thời nào cũng có”.

(trích: Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi)

Nền giáo dục Nho giáo thời ấy đã sản sinh những hiền nhân quân tử. Nhà trí thức Chu Văn An đầu thế kỷ XIV sáng chói: “Hạo khí dĩ bằng thiên địa bạch, Cao phong do đối thủy sơn trường” (trời đất soi chung vàng hào khí, nước non còn mãi nếp cao phong), mà trong kiến văn tiểu lục, Lê Quý Đôn tôn vinh ông là: “bậc thanh cao nhất”. Nếu như Nguyễn Trãi được xem “như sao khuê vằng vặc sáng, như con chim Hồng hạc bay giữa trời xanh, thì Cao Bá Quát con người: “nhất sinh đê thủ bàn hoa mai” (suốt cuộc đời chỉ biết cúi đầu trước hoa Mai mà thôi). Đến triều Nguyễn, triết lý giáo dục đó vẫn được tuân thủ theo hướng ngày càng nghiêm ngặt hơn và cụ thể hơn với sự sùng bái, độc diễn Nho học một cách thái quá triết lý “đạo làm người” bị chuyển thành “đạo làm quan” và mẫu người quân tử thời Nguyễn nhân mạnh đến khả

năng: “trị quốc, bình thiên hạ” với chuẩn mực nhất thành bất biến: “Tam cương, ngũ thường”.

Mục đích giáo dục Nho giáo triều Nguyễn là đào tạo ra những người quân tử, đức tài toàn diện, phò nước, giúp đời”, vì vậy nhiệm vụ là đào tạo nên những con người “nhân, nghĩa, trung, chính”. Triều Nguyễn coi giáo dục là công cụ để đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước, đồng thời dùng “tam cương, ngũ thường” làm công cụ để truyền bá “đạo làm người trong nhân dân. Bởi lẽ, “người quân tử là cội gốc để tiến lên trị bình, kẻ tiểu nhân là thêm bậc để đi đến họa loạn”, “Người quân tử học là vì mình, không phải học để làm quan. Vì mình, cho nên học suốt đời. Kẻ học để làm quan thì chỉ học khi chưa được làm quan, đến khi được làm quan thì thôi không học nữa” [81,116] và “Sức kiến thức có hạn và sự lý thì vô cùng. Học giả không quý biết hết, chỉ quý biết cho đến nơi đến chốn; không cần nhớ hết, chỉ cốt nhớ cho tinh tường” [81,116].

Các vua triều Nguyễn chú trọng đến việc học hành thi cử Nho học, trước mắt và lâu dài là để đào tạo, tuyển chọn và bổ sung cho bộ máy phong kiến quan liêu, chuyên chế to lớn vừa được xây dựng trên phạm vi cả nước: “...dùng khoa mục để kén lấy kẻ sĩ, vẫn là đường chính”[94, 117] và “đặt ra khoa thi để lấy nhân tài, vốn muốn được nhiều nhân tài để cho nhà nước dùng” [90, 384]. Vua Minh Mạng nhận rõ vai trò trọng yếu của văn hoá, giáo dục, tư tưởng trong công việc củng cố chính quyền: “muốn có nhân tài trước phải giáo hoá. Nay ở kinh sư số học giả còn ít bởi phép dạy chưa đầy đủ. Trẫm muốn dựng nhà Quốc học và quán Sùng văn để tỏ bày giáo hoá, khiến cho học giả bốn phương nhóm họp ở kinh sư, ai học tiến ích thì ưu cấp lương bổng, học lâu không tiến thì trách phạt, như thế học trò biết sự khuyên răn, mà nhân tài ngày thêm thịnh vượng” [91, 933]. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy mục đích giáo dục triều Nguyễn là đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo

tầng lớp nho sĩ để “làm quan” nhằm thực hiện có hiệu quả nhiều chủ trương, nhiều hoạt động của Nhà nước phong kiến nói chung. Vua Gia Long, Minh Mệnh đã tích cực khôi phục, phát triển nền giáo dục Nho học nhằm chấn hưng văn hóa, mở mang việc học và tuyển chọn quan lại có thực lực Nho học. Năm 1803, vua Gia Long cho đặt trường Quốc tử giám ở kinh đô, năm 1807, Gia Long mở khoa thi Hương đầu tiên; năm 1822, vua Minh Mạng mở khoa thi Hội và thi Đình đầu tiên. Vua Thiệu Trị và vua Tự Đức cũng đều đặn mở các khoa thi để lấy nhân tài, khảo quan, mở các ân khoa ... Vua Minh Mạng nghị mở Ân khoa, dụ rằng: “Làm cho đời được thịnh trị, đào tạo lấy nhân tài là thịnh điển của nước nhà. Trẫm lưu tâm chuộng việc văn học, đặt khoa thi lấy người có học thức, đã ấn định lệ cứ 3 năm một lần thi, làm phép nhất định. Sang năm gặp tiết thọ ngũ tuần của trẫm, đáng nên làm điển lễ vui mừng, thi ân cho bọn học trò... Vậy bộ Lễ truyền bảo cho học trò các hạt biết để chúng tự rèn dũa trước, để đáp lại cái ý tốt của ta sùng thượng văn học” [95,500-501].

Nhằm phục vụ mục đích đó, nhiều sách giáo khoa mang nội dung giáo dục đạo đức cho học trò được biên soạn. Học trò ngay từ buổi đến học thầy đã phải học các giáo lý đó và suốt cuộc đời đi học cả khi đã ra trường, thành đạt vẫn phải tu luyện, rèn dũa để sống theo các nguyên tắc của đạo đức ấy. Chính mục đích ấy đã tạo ra tâm lý coi trọng việc đi học để làm chính sự và tạo nên tư tưởng là chỉ có làm quan mới là cao quý, còn các nghề khác là thấp kém, quan niệm “một người làm quan cả họ được nhờ” đã tạo ra những con người chỉ lo cầu lợi cho bản thân và gia đình, làm lu mờ nghĩa vụ phục vụ dân, làm lợi cho dân. Biểu hiện cụ thể của nhà Nguyễn là dựa vào Nho giáo để chỉ đạo hoạt động của lĩnh vực giáo dục, lấy học thuyết Hán nho và Tống nho làm nội dung giảng dạy, học tập, thi cử và đào tạo, tuyển dụng quan lại, nhân tài. Tất cả cũng nhằm biến Nho giáo trở thành công cụ thống trị về tinh thần, làm cơ

sở lý luận, nền tảng về luân lý đạo đức để củng cố kỷ cương và trật tự cơ cấu giai cấp xã hội phù hợp với yêu cầu, lợi ích của nhà vua, của giai cấp phong kiến thống trị; phát triển cao độ chế độ phong kiến tập quyền quân chủ, chuyên chế. Ngoài ra, giáo dục triều Nguyễn bắt chước chế độ phong kiến Trung Quốc như giáo dục, thi cử, tuyển dụng, tổ chức triều đình, bắt chước sự đánh giá con người, đánh giá văn hóa tư tưởng, bất kể thực tế đất nước. Tư tưởng thoát ly thực tế, tư tưởng bắt chước của triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã là bức tường chặn lối của người có tài. Có thể thấy, sự học ở triều Nguyễn đã quá coi trọng hư văn, tách rời giữa danh và thực. Tóm lại, mục đích của giáo dục Nho giáo thời Nguyễn, trên văn bản vẫn là đào tạo ra những hiền tài cho đất nước, song trên thực tế là: “Đào tạo ra người làm quan, trung thành phục vụ cho nhà Vua”.

2.1.2. Đối tượng giáo dục

Về mặt lý thuyết, *đối tượng giáo dục* dưới triều Nguyễn là “hữu giáo vô loại” (bất luận người nào cũng dạy) [51,268] theo đúng tinh thần của Nho giáo. Song trên thực tế không phải người nào cũng được đi học, đi thi mà chỉ là con em tầng lớp thống trị là chủ yếu. So với các triều đại trước, đối tượng giáo dục dưới triều Nguyễn có sự thay đổi với mức độ khác nhau cho phù hợp với triều đại song về cơ bản đều dựa trên nền tảng tư tưởng Nho gia. Cụ thể, thời Lý, đối tượng giáo dục vẫn là con em tầng lớp thống trị, do đó Quốc Tử Giám chỉ là nơi dành cho Hoàng thái tử; đến thời Trần có thêm con em Hoàng tộc và con em các quan đại thần được theo học; đến thời Lê Sơ và nhất là dưới triều đại Lê Thánh Tông, đối tượng học ở đây được mở rộng và được quy định chặt chẽ: “Quan võ từ chức Quản lĩnh, quan văn từ chức Hành khiển trở lên, ai có con cái từ 5 tuổi trở xuống, 9 tuổi trở lên được cho vào hầu Hoàng thái tử. Ngày 15 tháng này tới học đường để điểm mục, quan Nội mật viện lấy danh sách. Quan văn từ đồng tri trở xuống đến đại đội trưởng, đội

trường trở lên; quan văn từ Thượng thư xuống đến thất phẩm, ai có con trai từ 17 trở xuống, 9 tuổi trở lên tới nhà quốc học để học quan lấy danh sách dạy học”. Theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, cũng vào năm này, vua Lê Thái Tổ “hạ chiếu cho quân dân các lộ và những người ẩn dật ở rừng núi, cùng các quan từ tứ phẩm trở xuống, ai tinh thông kinh sử, thì đến cả sảnh đường để thi. Năm ấy thi khoa Minh Kinh”[15,13].

Đối với thi Hương, thời nhà Trần chưa có quy định về tiêu chuẩn dự thi, ai tự thấy có năng lực có thể xin dự thi. Đến đời Lê từ khoa thi Hương đầu tiên có lẽ nhiều nhất cũng chỉ hạn chế ở mức con em nhà lương thiện. Tiêu chuẩn dự thi này được áp dụng trong đời Lê, đời Mạc, đời Lê Trung Hưng. Tiêu chuẩn đối với người dự thi dưới triều Nguyễn được quy định như các triều đại trước nhưng có bổ sung thêm, chi tiết hóa thêm phần lý lịch và đạo đức: phải là con nhà lương thiện, những nhà phường chèo con hát và những kẻ phản nghịch, ngục quan có tiếng xấu thì bản thân và con cháu không được dự thi. Thí sinh phải nộp giấy “thông thân cước sắc” tức lý lịch khai rõ phủ huyện xã, tuổi tác cùng là chuyên học kinh nào, lý lịch ông cha ra sao, không được gian dối giả mạo. Người đi thi phải có đạo đức và được chứng nhận: “Cho quan bản quản cùng bản xã bảo kết người nào thực có đức hạnh thì mới được khai vào sổ ứng thí. Những người bất hiếu, bất mục, loạn luân, điều toa... dẫu có học vấn văn chương, cũng không được vào dự thi”[15,14]. Rất nhiều sĩ tử có tài nhưng thi hỏng vì không tuân theo đúng thể lệ ngặt nghèo của trường thi nhất là “lệ phạm húy”, có nghĩa là thí sinh không được dùng tên các vua, tên các chúa Nguyễn và tên khác của Hoàng gia. Đây cũng là một điểm hạn chế khiến cho việc giáo dục và thi cử dưới triều Nguyễn thời Pháp thuộc mỗi ngày một suy đồi.

Đối với thi Hội, đối tượng dự thi dưới triều Nguyễn được quy định: những người đã thi đỗ Cử nhân dù vào nhà Giám học được liệt vào loại giám

sinh, hay được cử làm hành tầu ở 6 Bộ, ở các trấn, tỉnh để học việc hay xin ở nhà tự học, học tư... đều được dự thi. Những giám sinh xuất thân là ám sinh, tôn sinh đã qua kiểm tra xác nhận trình độ đủ năng lực dự thi Hội, lập danh sách báo cáo lên Bộ lễ và triều đình xin được dự thi. Những giám sinh vốn là công sinh của các phủ huyện chưa qua kiểm tra hoặc chưa đỗ thi Hương được cử về học ở Quốc tử giám, nay đã qua kiểm tra và Quốc tử giám xác nhận đủ trình độ thi, lập danh sách báo cáo lên xin thi. Một điểm khác biệt về đối tượng dự thi ở thi Hội dưới triều Nguyễn so với các triều đại trước đó là đối với quan lại, nói chung nhà Nguyễn không cho các quan đi thi vì sợ rằng như thế họ chú ý học hành để đi thi mà không chăm lo công việc đang làm. Đối với thi Đình, đối tượng dự thi nhỏ bé ít ỏi hơn thi Hội và thi Hương rất nhiều, nó chỉ bao gồm những người trúng cách thi Hội và một số rất ít phép thi thêm mà chỉ riêng triều Nguyễn đời Tự Đức mới có.

Điều kiện được đi thi dưới triều Nguyễn đã được quy định trong các chiếu, điều lệ về thi Hương, thi Hội, thi Đình, thậm chí *Luật Gia Long* cũng có những quy định về thi cử. Nhà nước có các quy định cụ thể, chặt chẽ về tiêu chuẩn của người đi học và đi thi. Theo đó, các thí sinh từ thi Hương ngoài việc thông hiểu kinh, sử, văn chương còn phải khai rõ lý lịch 3 đời, khai man thì dù có thi đỗ cũng bị huỷ kết quả. Những hạng người vi phạm pháp luật, vi phạm các quy phạm, chuẩn mực đạo đức phong kiến như bất hiếu, bất nghĩa, loạn luân... đều không được tham gia thi. Ngay cả Hoàng tử, Hoàng tôn cũng phải ra sức học tập tại phủ đệ hoặc ở nhà quốc học: “Sai chọn con em tôn thất từ 10 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống, cho vào học nhà quốc học” [88,594] và “kén những người học vấn rộng rãi sung việc dạy bảo các hoàng tử, hoàng tôn” [88,656].

Minh Mạng năm thứ 2 dụ rằng “từ xưa các nước nhà lâu dài toàn mở các bậc hiền tài, mà dạy bảo cho thành tài, tất phải nhờ sự học hỏi... con cháu

nhà vua đã ra Các giảng học, thì kén chọn thầy bạn, trước sau đều người trung chính, mới ngăn được thói tà, trở lại lễ chính để trở thành người có phẩm chất tốt, có ích cho tôn miếu” [89,73]. Còn vua Thiệu Trị thì cho rằng “từ thời cổ các bậc đế vương thường yêu con em của mình, tất phải cẩn thận chọn những sư phó, dạy bảo rèn luyện để nên đức tốt, được hưởng phúc ấm lâu dài làm phên dậu cho nhà vua”[89,74]. Vua Minh Mạng từng bảo thị thần rằng: “học hiệu là nơi chứa nhân tài, tất phải giáo dục có căn bản thì mới thành tài. Trẫm muốn bắt chước người xưa, đặt nhà học để nuôi học trò, ngõ hầu văn phong dấy lên, hiền tài đều nổi, để cho nhà nước dùng” [91, 876]. Với vua Thiệu Trị thì, “việc học, có bậc đại học, có bậc tiểu học. Đời cổ: trong làng có nhà học gọi là trường, châu quận có nhà học gọi là tự, trong nước có nhà học gọi là học, dạy cho dần dần mà tiến lên có thứ tự. Triều đình lúc mới đặt ra học quan, cũng theo ý của đời cổ để lại... Và lại tài nghệ của con người ta, hoặc giỏi về chính sự, hoặc giỏi về văn học; cái đạo dùng người cũng đều phải tùy tài mà thôi” [63,55]. Cùng với việc mở trường học của nhà nước còn có mô hình học tập của các gia đình, các thầy đồ mở trường tư. Việc học và thi được truyền bá rộng rãi trong dân gian, người nào có lực học khá đều có thể mở trường tư dạy học.

Xuất phát từ mục đích giáo dục là đào tạo ra đội ngũ nhân tài nhằm phục vụ đắc lực cho nhà nước phong kiến và đối tượng giáo dục được mở rộng hơn so với các triều đại trước nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến các tầng lớp nhân dân vì vậy, ai cũng muốn cố gắng cho con em đi học. Đối với nhà nước phong kiến, “Việc dạy học là chính sự trọng đại của triều đình, cho nên các tỉnh đều đặt chức đốc học, khiến cho dạy dỗ học trò để làm cái kế hay về việc tác thành nhân tài” [64,280]. Nhà nước đặt chức huấn đạo, giáo thụ đến huyện, phủ bởi “việc giáo học là chính trị lớn của triều đình” [88,97]. Do đó, các biện pháp khuyến khích phát triển Nho học được nhà nước tiến hành như

tổ chức vinh danh những người đỗ đạt (truyền loa), tặng hỗ trợ cho học sinh trường Giám... trong đó có sự hỗ trợ về sách vở: “Ta muốn chấn hưng văn giáo, ban ơn cho bọn sĩ tử, nên đã sắc sai thu mua sách vở để chuẩn bị thưởng cấp... để mở rộng việc học tập”[94,497] và cả tiền: “Vua thấy sắp đến kỳ thi Hội, gia ơn cho học trò, sai cấp cho mỗi người 10 quan tiền” [92,476].

Như vậy, đối tượng giáo dục dưới triều Nguyễn mặc dù có mở rộng song việc quy định tiêu chuẩn đối với người được dự thi rất khắt khe, theo tiêu chuẩn này, thực tế chỉ có những người thuộc tầng lớp trên và con em nhà bình dân có đạo đức, có năng lực và điều kiện học tập thì mới được đi học và đi thi. Những tiêu chuẩn trên đã chịu sự chi phối chặt chẽ và nặng nề của tư tưởng giáo dục Nho giáo vì Nho giáo luôn luôn đề cao con người có đạo đức, có trí thức Nho học và tinh thông kinh sử.

2.2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA GIÁO DỤC NHO GIÁO TRIỀU NGUYỄN

2.2.1. Nội dung của giáo dục Nho giáo triều Nguyễn

Khác với nhiều nhà Nho Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII chủ yếu là chú kinh bình điển Nho giáo, các vua quan và nhà Nho dưới triều Nguyễn lại có xu hướng xây dựng một hệ tư tưởng riêng, chính thống theo Nho giáo. Nguyên lý giáo dục Nho giáo được thể hiện trong quan điểm về triết học, chính trị, đạo đức của Nho giáo. Đây được coi là nền tảng cơ sở tư tưởng của nội dung giáo dục dưới triều Nguyễn. Để giữ vững quyền thống trị, các vua Nguyễn muốn củng cố lại ý thức hệ phong kiến đã bị rạn nứt để truyền bá rộng rãi học thuyết Nho giáo dưới danh nghĩa “thuần phong mỹ tục”.

Về chính trị, tư tưởng chủ yếu vẫn là Nho giáo nhưng có nhiều điểm tiến bộ và mang màu sắc Việt Nam. Các vua triều Nguyễn cho rằng, người làm chính trị không thể trái ý muốn của dân, bởi lẽ “dân là gốc nước” nên đối với dân thì ăn là việc lớn nhất, lo cho dân không gì bằng lo dân đói kém.

Người đứng đầu phải thực sự chăm lo cho dân thường xuyên, nghĩ đến dân, mục đích và trách nhiệm của nhà nước là làm cho dân được no ấm và yên ổn. Trong xây dựng hệ tư tưởng riêng của triều đình, vấn đề “đạo làm người” được đặt lên hàng đầu, trong đó nổi bật nhất là tư tưởng của vua Minh Mệnh. Ông đặt ra những tiêu chuẩn cụ thể về đạo làm người đặt nền móng đạo đức cho mỗi người: “Mỗi người dân trong xã hội dù là quan, nông dân, thợ thủ công, binh lính ... hay cha, mẹ, con cái trong gia đình cần phải có những đức tính, những phẩm chất đạo đức cụ thể. Trong các mối quan hệ cụ thể, từng người có những vị trí, trách nhiệm khác nhau”, “Vua tôi có nghĩa, cha con có tình thân, vợ chồng có riêng biệt, anh em có thứ bậc, bạn bè có tin cậy” [94,232]. Về cách dạy con em cũng ảnh hưởng sâu sắc của các quan niệm của Nho giáo về chuẩn mực của Tam cương như hiếu, đễ; dạy con em trọng nghề gốc: “Tính nết phải biết trọng hiếu đễ, chăm chỉ làm ruộng. Trong lòng phải giữ lễ, nghĩa, liêm, si. Lâu dần tâm địa thuần phục, ngày một tiến lên cõi thiệc: Bậc cao thì có thể thành tài, nên đức, làm rạng vẻ cửa nhà; hạng thấp cũng đủ làm dân lương thiện, giữ được nghiệp nhà” [94,234]. Thông qua các tiêu chuẩn cụ thể đối với từng đối tượng nhằm thể hiện rõ mục đích học, nội dung học của Nho giáo: “Học là cốt học cái đạo làm người... Ta muốn triệu dân các người chăm chỉ chính học, biết rõ luân lý. Đạo Nghiêu, Thuấn chỉ có hiếu đễ mà thôi, đạo Khổng Mạnh thì lấy nhân nghĩa làm đầu. Đó là những điều nên học... Những người làm học trò, học tập Thi, Thư, tự biết nghĩa lý” [94,235].

Như vậy, đạo làm người, hay nền móng đạo đức cần có ở mỗi người được vua Minh Mạng cho soạn ra và ban bố rộng rãi trong nhân dân là một trong những hoạt động làm cho phong tục thuần hậu hơn, góp phần tạo nên một cách tiếp cận, cách phổ biến sâu rộng trong xã hội đương thời những tư tưởng cơ bản của Nho giáo. Nhưng mục đích cuối cùng là củng cố, bảo vệ

địa vị và lợi ích của giai cấp phong kiến thống trị. Đồng thời, đây là một trong những cố gắng của vua quan triều Nguyễn nhằm khẳng định tính đúng đắn, tính quy luật trong việc lấy Nho giáo làm tư tưởng chính thống triều đại.

Mặc dù các vua triều Nguyễn đều thể hiện tư duy chính trị sắc bén, khi đặt chính sự lên hàng đầu. Song, họ bị hạn chế bởi các tư tưởng về trị quốc an dân khi chỉ bó hẹp trong các phạm trù của Nho giáo và hệ tư tưởng phong kiến: đó là chỉ coi trọng nông nghiệp, đề cao vua sáng tôi hiền, không quan tâm đến công thương nghiệp, cũng như khoa học kỹ thuật; chú trọng đến bảo vệ nền độc lập dân tộc và biên cương bờ cõi.

Với tư tưởng chính trị của Nho giáo là tôn quân, đề cao việc cai trị, quản lý xã hội bằng đạo đức nên tất cả cách thức cai trị và quản lý xã hội ấy đều nhằm mục đích xây dựng một xã hội phong kiến thịnh trị. Chế độ phong kiến Việt Nam dưới triều Nguyễn được củng cố bởi chính sách cai trị và quản lý xã hội dưới ảnh hưởng của Nho giáo. Theo đó, quan niệm của Nho giáo về mệnh trời, đức trị, đạo làm vua, về dân và vai trò của dân... được nhà Nguyễn sử dụng hiệu quả và triệt để trong xây dựng và củng cố hệ thống chính trị của vương triều. Khác với các triều đại phong kiến Việt Nam trước đây là coi trọng nhân nghĩa và tư tưởng thân dân trong đường lối cai trị, triều Nguyễn ngay sau khi thống nhất đất nước lại đặc biệt đề cao “mệnh trời” trong việc định ra đường lối cai trị. Nhà Nguyễn dựa vào mệnh trời để hợp thức hóa vị trí của dòng họ thống trị, củng cố và khẳng định địa vị thống trị của triều Nguyễn. Vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều coi “mệnh trời” là điều kiện để làm đẹp lòng dân, năm Minh Mệnh thứ 11 có ra chiếu rằng: “Trẫm nghĩ vương giả tỏ mừng, tất từ đầu xuân ra lệnh, hoàng trù ở giữa thường ban phúc lớn cho dân. Theo đạo trời cốt để nuôi người; gia đức trạch cho cùng vui vẻ. Trẫm nay ơn nhờ trời giúp, kính giữ phúc nhà, khuya sớm

cần cù, công việc săn sóc, đến nay đã được 11 năm rồi. Vẫn thường kính trời, thương dân. Thực là nhờ Thượng đế cho phúc, Liệt thánh ban ơn. Từ trong đến ngoài, đều vâng lệnh không trái, từ quan đến dân, cùng thuận hòa tin theo. Nghĩ đến phúc lành rộng lớn, càng thêm thân mật noi theo”[93,5].

Vua Thiệu Trị thì nói: “Đức Hoàng khảo Thánh tổ Nhân hoàng đế ta, vận dụng cái đức cương kiện của trời, giữ lâu đã thành được đạo chính, thuần một đức về kính trời, theo tổ, chăm chính, yêu dân, nghĩ mưu rộng về lập trị, giữ nước, đặt phép bày mối. Giao, miếu, triều đình, lễ nhạc đầy đủ, Đông, Tây, Nam, Bắc, thanh giáo rộng xa. Võ công thì thấy rõ ở sự dẹp yên, uy thanh lừng lẫy như trong thơ Giang Hán, văn trị thì đặt ra những mục chính yếu, pháp độ rõ rệt như ở sách Chu quan [61,276]. Việc đề cao mệnh trời không chỉ để biện hộ cho sự thống trị của vương triều Nguyễn mà còn là phương tiện để các vua Nguyễn lý giải những thành công hay thất bại của những chính sách cai trị, khi thành công thì coi đó là do “nhờ trời mền tựa”; khi có những thiên tai, dịch bệnh... thì coi đó là do trời trách phạt điều làm lỗi gì đó của vua hay do việc hình ngục động lại quá nhiều... Minh Mạng có lần bị nạn cũng coi đó là ý trời: “Ta lại có lần đi thuyền, thuyền mắc cạn, mui thuyền bị gãy sụp xuống, bỗng nghe có tiếng rặng rặc, Ta đứng lên ngoảnh lại, thì ra cái ván ngồi đã vỡ. Việc ấy dẫu là ngẫu nhiên, song cũng là có mệnh trời; vì thế, người ta không lo xa đã đành là không nên, nhưng không quá lo, cũng lại không được. Chỉ nên vui đạo trời, yên số mệnh, đến lúc làm việc, thì nên giữ gìn như lợi nước sâu, đi trên ván mỏng mới được” [93,468]. Tư tưởng duy tâm thần bí đó chiếm phần lớn trong sách vở của nhà Nguyễn và nó luôn luôn tác động đến con người và xã hội đương thời. Một số nho sĩ khác có tham vọng cá nhân, lúc đầu không tin ở “mệnh trời”. Họ cố vượt qua số phận bằng cách cố gắng trèo lên các bậc thang khoa cử, nhưng chế độ khắc nghiệt của nhà Nguyễn không cho phép họ vượt qua số phận của họ. Kết cục họ

quay về với “mệnh trời”, chỉ biết đến “mệnh trời”, sức trời, họ không thừa nhận sức người. Vì vậy, quan điểm “mệnh trời” của họ chứa nhiều yếu tố tiêu cực và thụ động.

Bên cạnh việc sử dụng “mệnh trời” nhà Nguyễn còn sử dụng học thuyết “Tam cương, Ngũ thường”... vào trong quản lý xã hội để chi phối các mặt, các lĩnh vực trong đời sống xã hội, các mối quan hệ xã hội của con người. Bất cứ là văn chữ Hán hay văn Nôm, văn chính luận hay văn chữ tình của nhà Nguyễn đều xoay quanh đề tài “Tam cương”, đều nói tới nghĩa vụ trịnh, hiếu, trung. Nội dung các khái niệm của họ thì nặng nề, nhạt nhẽo nhưng tác hại thì lại không nhỏ. Vua quan nhà Nguyễn chỉ muốn phụ nữ cam tâm với số phận thấp hèn để không còn khả năng gì có thể gây tác hại cho trật tự xã hội đương thời. Để phòng những thanh niên bỏ nhà đi theo quân khởi nghĩa chống lại triều đình, nhà Nguyễn lôi kéo họ vào việc rèn luyện đạo “hiếu”. Vua Gia Long từng nói: “Trẫm đức dày chở vật, nên khôn nguyên mới gọi là mẹ; hiếu lớn tôn thân, thì nhân đạo mới hết luân thường” [91,551].

Giống như các triều đại phong kiến trước, các vua triều Nguyễn thực hiện đường lối trị nước cũng đều kết hợp đức trị với pháp trị. Các vua nhà Nguyễn đã chỉ rõ rằng: “Đạo trị dân giáo hóa nên làm trước. Nhưng nay dân mới trải qua thời loạn, nhiễm thói xấu đã lâu, chưa tin giáo hóa mới, trong phép trị mới loạn, hình phạt không thể dùng được. Cần phải lấy lòng kính thương mà làm cẩn thận thế nào đó thôi” [91,518], nhưng mặt khác thì: “Công việc ngày nay là đối với người thiện thì nên vỗ về bằng nhân đức, đối với kẻ ác thì phải dạy bảo bằng uy quyền. Dùng cả ân đức và uy quyền, mới là đắc sách [94,425].

Như vậy, triều Nguyễn đã dùng đường lối Đức trị của Nho giáo trong đường lối cai trị, đây là sự lựa chọn tiếp nối sự lựa chọn của các triều đại

trước về hệ tư tưởng thống trị, về mô hình nhà nước... nhất là mô hình của thời Lê Thánh Tông. Sự khác biệt ở đây là ở chỗ, triều Nguyễn đã tập trung quyền lực tuyệt đối vào một người, đó là vua. Do vậy đường lối cai trị, giáo dục, pháp luật sẽ dẫn đến những quan điểm chính trị, chính sách độc đoán, cực đoan, khắc nghiệt, đi ngược lại với nhu cầu phát triển khách quan. Ngay khi lên ngôi, Gia Long đã dụ rằng: “Hiện nay nước mới được yên, dân đương ngửa trông đức mới. Bọn người đều nên tuyên dương đức hóa, vỗ yên nhân dân điêu hao, khiến dân ta đều được yên nghiệp, để cho xứng sự ủy thác. [91,505]. Trong tư tưởng của nhiều nhà vua dưới triều Nguyễn, nhà vua là gốc của phong hóa, phải là tấm gương cho thiên hạ, như vua Minh Mệnh đã nói: “ta là vua của cả nước, vẫn nghĩ sâu sắc rằng mình là gốc của phong hóa, phải làm gương cho thiên hạ”. Vua không nên cầu an nhàn, không quá xa xỉ, nếu việc gì có lợi cho dân thì cứ làm. Và “Đạo làm chính trị cốt ở nuôi dân; gìn giữ dân không gì hơn sửa mình trước. Cây nên ngay thì bóng thẳng, nguồn nước sạch thì dòng trong, thật chẳng ra ngoài 8 điều của sách Đại học, 2 chữ của đạo Trung dung, theo đó mà sửa mình, lo việc dân, ứng tiếp nhân vật, trung vua, yên nước, vinh thân, nổi tiếng, thế là tới được chỗ chí thiện đó. Người xưa đã nói: “Vua phải biết cái khó về đạo làm vua, bề tôi phải biết cái khó về phận làm tôi”. Các người chớ bỏ qua mệnh trẫm, lúc nào cũng phải giữ yên cho dân để được chịu ơn nước lâu dài, còn gì vui bằng. [64,104].

Ảnh hưởng của Nho giáo còn thể hiện ở vai trò, trách nhiệm đạo đức của nhà vua đối với dân. Từ chỗ đề cao vai trò của dân (dân vi bang bản), coi dân như con, nhiều nhà vua triều Nguyễn đã xác định cho chính họ: “Vua mà yêu dân như con thì dân cũng coi vua như cha mẹ. Từ xưa, Nghiêu Thuấn trị thiên hạ, chẳng qua cũng như thế mà thôi. Ta chẳng bằng Nghiêu, Thuấn, nên nghĩ lấy Nghiêu, Thuấn làm khuôn phép”[94,35]. Minh Mệnh luôn đặt ra nhiệm vụ “... chỉ nghĩ đến việc thương yêu nuôi dưỡng dân” [94,731]. Trong

quan niệm của vua quan nhà Nguyễn, một mặt, dân là con trời, ý trời và lòng dân là một, mặt khác, vua là đại diện của trời, thay trời trị dân, giáo hóa dân, nuôi dưỡng dân, do vậy, “việc đầu tiên của chính sự vương giả, không gì lớn bằng việc làm cho dân được no đủ” [94,532] và vua “là chủ trong nước, vẫn muốn nhân dân trong nước không một người nào không có nơi ăn chốn ở...” [94,370]. Để đất nước thịnh trị, một trong những nhiệm vụ chính trị cơ bản của người cầm quyền là dưỡng dân và vì đó là đạo làm vua nên “... không thể có một phút nào xao lãng ưu cần” [94,496]. Các vua triều Nguyễn đã nhận thấy sứ mạng của mình là người chăm dân, dưỡng dân. Họ quan tâm đến dân, đề cao vai trò của dân; luôn tu dưỡng đạo đức của người làm vua; trọng người hiền tài phục vụ cho trị nước an dân.

Nho học triều Nguyễn giai đoạn này thực sự trở thành chỗ dựa cho sự thống trị của triều đình. Với chiêu bài “Vua là con trời”, “Ý vua là ý trời”, các vua quan triều Nguyễn đã thực hiện sự thống trị hà khắc. Với lá cờ “nghĩa quân thân” và “đường trung hiếu”, các đình thần như Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Bá Nghi, Vũ Phạm Khải... đã ra sức tàn sát các phong trào nông dân từ miền xuôi đến miền ngược. Sống trong bầu không khí Nho học, nhiều thanh niên trí thức lấy khoa cử làm lý tưởng sống, nhà nho bình dân xem việc trau dồi những nguyên tắc đạo đức của triều đình là lẽ đương nhiên. Về cơ bản, nhân dân dưới triều Nguyễn đã chống Nho học triều Nguyễn. Họ chống bằng nhiều hình thức: hoặc là lặng lẽ đi theo Phật giáo, Đạo giáo và nhất là Thiên Chúa giáo. Các cuộc khởi nghĩa của nông dân nổi lên chống lại triều Nguyễn, nông dân chiến thắng ở đâu là đạo làm người theo Nho học triều Nguyễn suy vi ở đó. Nho học triều Nguyễn đã thất bại trong việc ổn định trật tự xã hội và đàn áp các phong trào khởi nghĩa của nông dân. Sự thất bại của Nho học triều Nguyễn nói lên rằng đạo Nho Việt Nam từ sau thế kỷ XV không còn khả năng phục hưng được nữa. Nhà Nguyễn hết sức đề cao nho

học song địa vị của nó không tài nào trở lại như thời Lê sơ. Bởi lẽ, giai cấp thống trị đã mất đi vai trò lịch sử thì hệ tư tưởng của nó không còn đứng vững trong xã hội.

Nội dung giáo dục đạo đức dưới triều Nguyễn nhìn chung vẫn thực hiện giống các triều đại trước đó là dạy “đạo làm người”, nội dung được thể hiện rõ ràng trong những sách giáo khoa, trong nội dung thi cử. Về các sách được dùng để giảng dạy trong hệ thống nhà trường dưới triều Nguyễn về cơ bản là các cuốn sách như: *Tam tự kinh*, *Hiếu kinh*, *Minh đạo gia huấn*, *Minh tâm bảo giám*, *Tứ thư* (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử), *Ngũ kinh* (Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu), học *Bắc sử*, *Việt sử*.

Cụ thể, sách *Hiếu kinh* chủ yếu tập trung dạy về đạo hiếu của người đời đối với cha mẹ. Sách *Minh tâm bảo giám* là sách sưu tập những câu cách ngôn của các bậc thánh hiền để dạy con người sửa tâm rèn tính cho ngày một tốt hơn. Sách *Minh đạo gia huấn* khuyên răn về luân thường đạo lý, chỉ bảo cách tu thân xử thế. Sách *Tam tự kinh* là sách dạy chữ dạy về nhân tình, lễ nghi, hiếu đễ, các điều thường thức về tự nhiên, xã hội; nói đến sách học, nêu gương người chăm học, khuyên răn con trẻ tu chí học tập...

Ngoài số sách được biên soạn bởi người Trung Quốc ra, còn có không ít sách vở, tài liệu phục vụ cho việc dạy và học, cũng như giáo dục đạo đức, ý chí, cốt cách con người Việt Nam, kích thích tinh thần hiếu học của người trẻ nhỏ tuổi. Bên cạnh đó, còn có thêm sách *Ấu học ngũ ngôn thi* là “thơ năm tiếng để trẻ học”, các sách *Nhất thiên tự*, *Tam thiên tự*, *Ngũ thiên tự* và *Sơ học vấn tân* có ý nghĩa và giá trị trong việc dạy văn hóa và đạo đức cho lứa tuổi ấu sinh thuở xưa. Nội dung sách sơ học nhằm định hướng cho học trò về hiếu lễ, trọng nghĩa, noi gương tốt để học hành và tu luyện tính cách, đạo đức. Những ý nghĩa kinh sách như vậy sẽ thấm sâu vào tâm thức người học trở thành những câu châm ngôn thường nhật, làm phong phú hơn, sâu sắc hơn tri thức

và lối ứng xử trong đời sống. Vì thế, Nho sinh luôn thấm nhuần đạo lý “tôn sư trọng đạo”, “uống nước nhớ nguồn” trở thành một truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

Ngoài ra, các vua Nguyễn đã cho bổ sung thêm một số tài liệu khác ngoài các bộ sách giáo khoa truyền thống, chẳng hạn năm 1833, Minh Mạng giao cho bộ Lễ tập hợp 80 bài thuộc thể văn tam trường của nhà Thanh, in thành 31 bộ chia cho Quốc Tử Giám và học quan ở các địa phương. Năm 1845, Thiệu Trị sai soạn cuốn *Thiệu Trị văn quy tự vận hội tập* (loại sách âm vận về phép làm thơ, văn dựa trên cuốn *Vạn phú* của nhà Thanh nhưng đầy đủ, rõ ràng hơn) Hai năm sau đó triều đình lại cho khắc in bộ *Lịch đại sử tổng luận* ban cho các quan đại thần và các trường trong toàn quốc.

Từ thời Tự Đức, nhà vua đã có chỉ dụ cho các trường học chú ý đến những nội dung dạy học thiết thực hơn, yêu cầu học trò phải học thêm cả những lĩnh vực như làm ruộng, thuế khóa, sai dịch, quân sự, hình luật, việc chính trị hiện thời. Tuy nhiên, ngoài việc học tập nội dung trong sách Tứ thư, Ngũ kinh, trong suốt chục năm đèn sách học sinh còn phải tập luyện cách làm các loại văn thi cử. Nội dung kiến thức được trình bày trong các thể loại: kinh nghĩa, văn sách, thơ phú, chiếu, chế, biểu. Trong các kỳ thi hương và thi hội, thứ tự làm các loại bài này trước hay sau có thay đổi tùy từng triều đại, song không một kỳ thi nào không ra đề với các thể loại đó. Nội dung bài của các kỳ thi cũng thay đổi tùy theo các triều đại, nhưng thường kinh nghĩa và văn sách không thay đổi, bao giờ cũng thi ở kì 1 và kì 4. (Bảng 1)

Như đã trình bày, nội dung học tập và thi cử ở thời Nguyễn vẫn bó gọn trong Ngũ kinh, Tứ thư, làm thơ phú, soạn chế biểu. Đề thi lịch sử thường lấy từ những sự kiện trong lịch sử Trung Hoa cổ trung đại. Ngay thời Minh Mạng, nhà vua đã nhận thấy hạn chế này: “Cái văn cử nghiệp chỉ câu nệ khuôn sáo cổ hậu, tăng bốc lẫn nhau..., việc học như thế chẳng trách gì nhân tài

ngày càng thấp kém”. Thời Tự Đức, Nguyễn Trường Tộ cũng nhắc lại thực tế trên: Thuở bé học những thiên văn, địa lý, chính trị, phong tục của Trung Hoa mà hiện nay đã thay đổi rồi, lớn lên lại làm việc thiên văn, địa lý, chính trị, phong tục của nước Nam mỗi nơi một khác; thời bé học những việc lễ nhạc, yến tiệc, cư xử, chiến tranh thời xưa ở Trung Hoa, mà lớn lên thì làm những việc về lễ nhạc, yến tiệc, cư xử, chiến tranh ở nước Nam hiện đại. Về nội dung thi cử vẫn chủ yếu là Tứ thư, Ngũ kinh (bối cảnh là thời tiền sử Nghiêu, Thuấn, Vũ và nhà Chu. Lịch sử Trung Quốc, Triết học, Lý luận cơ bản về chính trị và nhân sinh quan, Luận lý, Văn chương...) Rút kinh nghiệm từ những hạn chế trước đây, triều đình Nguyễn đã từng quy định tiêu chuẩn nhân tài cũng như họ đã từng quy định tiêu chuẩn nghĩa phu để cho các quan theo đó mà lựa chọn, đề nghị, không qua thi cử thường lệ. Trong giáo dục tài năng, các nho sĩ phải được học về kiến thức lịch sử, không chỉ là học về sử Trung Quốc mà phải học cả sử Việt Nam. Về kiến thức văn chương chủ yếu là Thi, Thư, Lễ, Nhạc. Về kiến thức quản lý, hành xử là tề gia, trị quốc.

Trong xây dựng hệ tư tưởng riêng của triều đình, vấn đề “đạo làm người” trong tư tưởng triều Nguyễn nổi bật nhất là tư tưởng của Minh Mệnh. Đạo Nho có mục tiêu đào tạo kẻ sĩ thành người có đức hạnh, có nhân phẩm và chia người trong xã hội thành hai dạng: *quân tử* và *tiểu nhân*. Quân tử là người có địa vị cao sang, tiểu nhân là người dân thường. Người quân tử là người có tư cách đạo đức, có kiến thức và tài năng, có hành vi ngôn ngữ đúng đắn. Chính vì vậy, giáo dục triều Nguyễn cũng không nằm ngoài mục tiêu trên là đào tạo ra những người đức, tài toàn diện “trung quân, ái quốc”. Người quân tử có những phẩm chất “bần tiện bất năng di” (nghèo mà không hèn), “phú quý bất năng dâm” (giàu sang mà không đắm đuối), “uy vũ bất năng khuất” (bạo lực không thể khuất phục). Bên cạnh đó, trong giáo dục đạo đức, đạo hiếu được xem là nền tảng của đạo trung. Hiếu thuận là đạo tề gia, mà cũng là gốc của đạo trị quốc. Trong *Nhị thập tứ hiếu*: “Tiếng hiếu hữu xã

bay bệ thánh, mệnh trung dung trao chính nhường ngôi”. Nhà Nguyễn đề cao chữ hiếu, triệt để lợi dụng chữ hiếu để trị dân. Bản *Điều lệ hương cảng* của Gia Long nói: “Đạo làm người duy trung với hiếu”. Trong mười *Huấn điều*, Minh Mạng đặt hiếu lên hàng đầu, Tự Đức chính thức định nghĩa sự trượng hiếu tử thuận tôn đề các quan lựa chọn người cho đúng tiêu chuẩn: “Phàm con thờ cha mẹ, cháu thờ ông bà, sớm tối xem xét chỗ ăn ngủ, thăm nom sức khỏe đón ý muốn, theo ý nguyện, hầu hạ lúc sống, chôn cất khi chết, đều là biết đạo làm con cháu” (điều lệ năm Tự Đức thứ 11, 1858). Nhà cầm quyền phong kiến có ý thức rõ về công dụng chính trị của chữ hiếu. Có hiếu mới có trung, bất hiếu mà trung là không thể có. Tư tưởng này căn cứ vào một cái triết lý nền tảng của Nho giáo là lấy gia đình làm trung tâm mở rộng ra thành nước, mở rộng ra nữa thành thiên hạ, xem nước mở rộng, mà hiếu là cái triết lý tề gia thì nó cũng là cái lý trị quốc và bình thiên hạ.

Dưới triều Nguyễn, việc xác định và ban hành các quy định về nội dung giáo dục ở từng giai đoạn có những sắc dụ cụ thể. Do mục đích của người đi thi là đỗ đạt, mục đích tổ chức thi của nhà nước là lấy người làm chính sự, điều đó dẫn tới việc học và thi bộc lộ hạn chế. Rõ nhất là việc chuẩn bị học quy, khiến cho người dạy lấy đó mà dạy học trò, và học trò lấy đó mà học và thi, để cho giảng dạy, khảo khóa lấy đó mà theo. Nhằm khắc phục hạn chế thực trạng trước đây trong thi Hương, thi Hội chủ yếu là theo lối văn thể từ chương, câu nệ, khuôn sáo, các vua quan triều Nguyễn đã ban hành những quy định nhằm cải tiến, hoàn thiện và cụ thể hóa quy chế dạy, học và thi Nho giáo. Vua Gia Long xuống chiếu quy định việc thi cử rằng: “Nhà nước cầu nhân tài tất do đường khoa mục. Tiên triều ta chế độ khoa cử đời nào cũng có cử hành. Từ khi Tây Sơn nổi loạn, phép cũ hủy bỏ, sĩ khí vì đó mà bế tắc. Nay thiên hạ cả định, Nam Bắc một nhà, cầu hiền chính là việc cần kíp. Đã từng xuống sắc bàn định phép thi: kỳ đệ nhất thì Kinh Nghĩa, kỳ đệ nhị thi *chiếu, chế, biểu*; kỳ đệ tam thi *thi, phú*; kỳ đệ tứ thi *văn sách*. Lấy tháng 10 năm nay

mở khoa thi Hương, sang năm Mậu Thìn mở khoa thi Hội. Bọn học trò các nơi đều nên dùi mài việc học, để đáp lại cái ơn tôn chuộng nghề văn” [91,691]. Minh Mạng tiếp tục và phát triển sự nghiệp giáo dục đó, ông cũng đưa ra những quy chế, thay đổi cho phù hợp. Từ chỗ nhận định rằng: “Phép thi của Trung Quốc chỉ có 3 kỳ. Ta lại đặt thêm một kỳ tứ lục, nhưng vẫn làm từ chữ đến câu đều tầm thường, không đáng thi thố ra thực dụng. Sự học của Trung Quốc quý ở chỗ phát minh ra nghĩa lý, không có phép nói theo lời cũ. Cử nghiệp nước ta xưa nay chỉ cốt đọc thuộc sách cũ, thầy lấy thế dạy, trò theo thế học, chuyên cần học thuộc lòng, không có gì mới cả, ấy cũng là thói quen theo nhau, cho là không thể thì không đỗ đạt được. Đến lúc đem dùng chẳng khỏi thiếu sót. Vậy nên một phen sửa chữa, mới phải” [93,388], vua Minh Mạng đã đặt lại phép thi Hương, thi Hội, thay đổi lại để chỉnh đốn lề thói của học trò, sai Lục bộ hội đồng với Viên Đô sát châm chước, bàn định qua ba kỳ thi bằng kinh nghĩa, thơ phú và văn sách. Thậm chí, nhà nước đặt ra cả những bài văn mẫu cho người dạy, người học theo đó mà dạy mà học; người chấm theo đó mà dễ bề nhận xét: “Phép thi Hương, thi Hội trước đã từng đổi văn thể tam trường, nay nghĩ: việc sửa sang đổi mới, nên phải có bản mẫu hành văn để cho học giả dễ bề nhận xét”[93,581].

Ngoài thi Hương, thi Hội, thi Đình, triều Nguyễn thường xuyên mở các kỳ thi “Minh kinh” và “Lại điển” (thi viết chữ và làm toán) nhằm kiểm tra học lực của quan lại để tuyển lựa Lại viện cho các cơ quan nhà nước.

Do chế độ thi cử có tầm quan trọng như vậy nên các vua triều Nguyễn từ Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều đã đặc biệt quan tâm. Chế độ khoa cử luôn được định lập rồi sửa đổi, nhằm thu được hiệu quả. Mọi định chế về khoa cử luôn lấy khuôn mẫu khoa cử thời Lê sơ, nhưng cũng có những khác biệt. Cùng với việc tổ chức học tập, nhà Nguyễn cũng khẩn trương tổ chức thi cử. Ngay từ năm Gia Long thứ hai (Quý Hợi -1803), triều đình đã

xuống chiếu “định lại phép khai học trò”. Tờ chiếu có đoạn: “người nào thông văn lý thì cho miễn binh dịch 1 năm, hoặc nửa năm, mãn hạn thì khảo lại. Người nào học tiến thì cho miễn lính và lao dịch như cũ, không tiến thì truất đi để tỏ sự khuyến khích. Học trò các người đều nên giữ thành thực mà cố gắng để học tiến lên, đợi khoa thi mà dự trúng sẽ được trọng dụng”[93,135]. Thể thức đại khoa thời Nguyễn vẫn tổ chức thi Hương ở địa phương, thi Hội ở kinh kỳ. Thi Hương thì mở ở nhiều nơi (như về triều Nguyễn thì có các trường Thừa thiên, Gia Định, An Giang, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Hà Nội, còn lại thi Hội thì các thí sinh họp lại cả ở kinh đô. Hương thi chia làm bốn kỳ hoặc trường (có khi chỉ có ba trường; hoặc thi cả bốn trường, rồi mới theo văn bài mà lấy đỗ, đánh hồng; lệ ấy gọi là quán quyền; hoặc trúng kỳ trước mới được vào kỳ sau, trúng được bốn trường thì đậu cử nhân, trúng ba trường thì đậu tú tài. Đậu cử nhân rồi mới được dự khoa thi hội. Hội thi cũng chia làm bốn trường. Trúng cả bốn trường mới được vào thi đình hoặc đình thi (đình: sân vua) vì học trò làm văn ở sân điện nhà vua, không phải thi ở trường thi như mấy kỳ trước. Nhưng ta nên nhận định thi không phải là một khoa thi riêng mà chỉ là kỳ cuối cùng của khoa thi tiến sĩ. Người nào nhiều số phân được lấy đỗ tiến sĩ, ít số phân được lấy đỗ phó bảng.

- Khoa thi Hương: thi Hương được triều Nguyễn tổ chức từ năm Đinh Mão - 1807, niên hiệu Gia Long thứ 6. Đây là kỳ thi độc lập, vì thời này triều Nguyễn chưa tổ chức được khoa thi Tiến sĩ. Khoa thi Hương này là một ân khoa. Trước hết, thí sinh phải làm theo thể lệ đăng ký để được chấp nhận tư cách thí sinh tham gia các kỳ thi Hương cụ thể: các thí sinh phải nộp căn cước, khai rõ phủ, huyện, xã, tuổi tác cùng là chuyên học kinh nào, lý lịch cha ra sao, không được gian dối, giả mạo. Nhà phường chèo, con hát và những kẻ phản nghịch không được thi. Căn cứ như trên, rõ ràng tư cách người đi thi

tuyển đã được lựa chọn khá kỹ theo trình độ học vấn và tiêu chí phẩm hạnh đương thời.

Về tổ chức thi, kỳ thi hương thường được tổ chức ở các phủ lộ địa phương, nơi có các trường thi. Như vậy, trường thi Hương thời Nguyễn được tổ chức ở 6 trường: Sơn Nam, Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Thanh Hoa, và Nghệ An. Sau này, khoa Tiến sĩ được tổ chức thì thi Hương là cấp thi đầu tiên trong ba cấp thi: Hương (cấp địa phương), Hội (Cấp trung ương do Bộ Lễ chủ trì), Đình hay Điện (cấp trung ương, Hoàng đế chủ trì). Từ khoa thi Hương đầu tiên đến khoa thi Hương cuối cùng năm 1918, triều Nguyễn đã tổ chức 47 khoa, lấy đỗ khoảng 5000 Cử nhân.

Nhìn chung, số người đỗ thi hương đời Nguyễn ít hơn so với đời Lê. Đời Nguyễn các cử nhân được vua cấp mũ áo và cho dự yến. Từ kinh đô trở lên được vào hội tư văn hàn xã, được miễn lao dịch suốt đời. Cùng trong kì thi hương, những người đỗ trên được gọi là hương cống (cử nhân), được nhiều quyền lợi hơn, được ra làm quan; còn những người đỗ sinh đồ (tú tài) không được ra làm quan, vì vậy họ phải thi lại đến khi nào đậu hương cống (cử nhân) mới có thể được bổ làm quan. Có người thi hương đến 2,3 lần cũng chỉ đỗ sinh đồ. Người đỗ sinh đồ 2 lần được dân gian gọi là ông kép, người thi đỗ sinh đồ 3 lần được gọi là ông mèn. Người thi hương đậu hai kì được gọi là ông nhị trường, người được đậu kì 3 được gọi là ông tam trường. Nhà Nguyễn mở khoa thi Tiến sĩ đầu tiên vào năm Nhâm Ngọ - 1822 niên hiệu Minh Mệnh thứ 3. Khoa Nhâm Ngọ mới lấy đỗ 3 Tiến sĩ, 1 Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và 7 Đệ tam giáp Tiến sĩ đồng xuất thân. Như vậy, các Tiến sĩ thời Nguyễn xếp hạng cũng giống thời Lê. Ngay từ khoa thi Tiến sĩ đầu tiên này không chọn Tiến sĩ nhất giáp; các khoa Tiến sĩ sau đã có nhất giáp cũng không lấy Đệ nhất giáp Đệ nhất danh tức Trạng Nguyên, chỉ lấy Đệ nhất giáp Đệ nhị danh tức Bảng Nhãn và Đệ tam giáp Đệ tam danh tức Thám Hoa. Không phải

vì lý do không có người tài đồ cao, mà triều Nguyễn quy định: chức không đặt Tể Tướng; tước không phong Vương cho người ngoại tộc; cung phi không lập Hoàng hậu; Đệ nhất giáp không lấy Trạng nguyên, tứ bất (bốn không) này nhằm khẳng định vị trí tối cao duy nhất của Hoàng đế, tránh mọi hình thức dẫn đến phân quyền.

Khoa thi Tiến sĩ cũng được cố định về thời gian thi là 3 năm: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, thi Hương tất phải tổ chức trước vào các năm: Tý, Ngọ, Mão, Dậu. Từ thời Tự Đức có tổ chức thêm các Chế khoa. Từ khoa thi tiến sĩ đầu tiên(1822), đến khoa thi Tiến sĩ cuối cùng năm Kỷ Mùi - 1919 nhà Nguyễn tổ chức được 38 khoa thi. Đến năm Nhâm Ngọ (1822), triều Minh Mạng tổ chức thi Hội, thi Đình. Kỳ thi Tiến sĩ đầu tiên được tổ chức, vua Minh Mạng ra lời dụ nhắc nhở: “Khoa thi Hội này là khoa thi Hội đầu tiên, là điển lễ quan trọng, các người nên rất mực công bằng đừng phụ lời khuyên bảo của trẫm” [95,323]. Kết quả thi lần này 5 quyển trúng cách dâng lên, vua Minh Mạng cho là ít, sai lấy thêm được 3 vị, cộng là 8 Tiến sĩ.

Năm ất Dậu (1825), Minh Mạng thứ 6 bắt đầu định phép thi Hương, thi Hội. Trước đây thi Hương 6 năm một khoa mà thi Hội chưa định, vua thấy học trò trong ngoài ngày càng nhiều mà triều đình thủ sỹ phải có phép nhất định, bèn định lệ 3 năm 1 khoa thi. Thi Hương thì lấy các năm: Tý, Mão, Ngọ, Dậu; thi Hội thì lấy các năm: Sửu, Thìn, Mùi, Tuất. Năm Mậu Tý (1828) Minh Mạng thứ 9 đổi Hương cống thành Cử nhân, Sinh đồ thành Tú tài và mở khoa thi Hương ở Thừa Thiên Huế, Gia Định, Nghệ An, lấy đỗ cử nhân 52 người [95,180]. Trong 20 năm ở ngôi vua Minh Mạng mở được 6 khoa thi Hội, chọn được 76 vị Tiến sĩ. Sang thời Thiệu Trị, việc bồi dưỡng nhân tài cũng được chú trọng, mở liên tiếp 4 khoa thi nên đình thần Lâm Duy Nghiệp nhận xét: “Từ cố định chế độ mở khoa thi lấy nhân tài không đời nào thịnh bằng đời này”.

Thời Tự Đức, vị vua hay chữ chuộng văn cũng cố gắng mở nhiều khoa thi. Tự Đức rất coi trọng việc nghe giảng sách kinh điển, ông là tác giả của tập mẫu sách khoa cử nổi tiếng: *Đối sách chuẩn thang*. Trong 36 năm trị vì (Mậu Thân -1848 – Quý Mùi – 1883), nhà vua đã cho mở 15 khoa thi, lấy đỗ 206 vị Tiến sĩ. Kế đó, các đời vua Kiến Phúc (Quý Mùi – 1883, Giáp Thân – 1884), Thành Thái (Kỷ Sửu – 1889, Đinh Mùi – 1907), Duy Tân (1907 – Đinh Ty - 1916), Khải Định (Bính Thìn -1916, ất Sửu – 1925), tổng cộng mở được 12 khoa thi, chọn 197 vị Tiến sĩ).

- Khoa thi Hội: là kỳ thi do triều đình tổ chức ở kinh đô cho những người đã đỗ thi hương, nhằm tuyển chọn người được vào thi đình. Điều lệ thi hội được định rõ năm 1835 như sau: “lần thứ nhất kỳ thi thứ nhất. Các cử nhân, giám sinh ở Kinh, ở các trực cùng Tả kỳ trở về Nam dự thi vào trường ngày mồng 4 tháng 3, lần thứ nhất 2 kỳ thi thứ nhất: các cử nhân giám sinh ở Hữu Kỳ trở về Bắc dự thi vào trường ngày 6. Lần thứ nhất nhất kỳ thi thứ hai vào trường ngày 11; lần thứ 2 kỳ thi thứ 2 vào trường ngày 13. Lần thứ nhất nhất kỳ thi thứ ba vào trường ngày 18; lần thứ 2 kỳ thi thứ 3 vào trường ngày 20. Ngày 29 treo bảng”[35,95].

Về thi Hương, thi Hội, thi Đình được thực hiện đều đặn qua các triều đại từ vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị cho đến Tự Đức với số khoa thi, số người đỗ đạt và các học vị đạt được qua các kỳ thi. (Bảng 2)

Cũng như các triều đại trước, từ lễ xướng danh treo bảng vàng, ban mũ áo, lễ vinh quy, dựng bia đá ở Văn Miếu đến việc bổ nhiệm giữ các chức vụ trong bộ máy cai trị đất nước được triều Nguyễn được quy định cụ thể: ở lễ xướng danh. Lễ ban mũ, áo, đai. Lễ ban yến. Lễ lạy tạ vinh quy. Các tân khoa này đều trở thành quan lại của triều đình nếu họ muốn. Sau đó, sẽ được ngồi võng lọng rồi được binh lính đưa về làng xưa để “vinh quy bái tổ”, một vinh dự tối cao mà ngày xưa tất cả các học trò đều mơ ước. Bên cạnh đó, nhà

Nguyễn còn quy định ai đậu khóa thi Hội thì được gọi là Thám hoa, đậu khóa thi Đình thì được gọi là Tiến sĩ, tên họ sẽ được khắc trên bảng vàng hay bia đá, rồi lưu lại cho muôn thế hệ sau. Cũng cần phải nói thêm rằng, ngoài những chính sách đãi ngộ đối với các Tiến sĩ, nhà Nguyễn còn có lệ khắc tên tuổi, quê quán và một số thông tin về tiền sử khoa cử của các Tiến sĩ đỗ chánh bảng (tức Tiến sĩ) lên các tấm bia đá và đặt các Văn Miếu. Qua 39 khoa thi Hội, trong số 558 vị khoa bảng (tính từ phó bảng trở lên) có 239 vị đỗ chánh bảng (văn ban) được khắc tên vào 32 tấm bia đá dựng tại Văn Miếu; 10 vị đỗ chánh bảng (võ ban) được khắc tên vào 2 tấm bia đá dựng tại Võ Miếu.

Tuy nhiên, với những nguyên nhân lịch sử khác nhau, một số vị Tiến sĩ đã bị triều đình đục tên khỏi bia đá, cũng có vị bị triều vua này đục đi nhưng qua triều vua khác được khắc tên trở lại, điển hình nhất là trường hợp của Phan Thanh Giản. Tất cả những định lệ mang tính đặc ân cùng những chính sách đãi ngộ đối với các Tiến sĩ đã minh chứng rằng, việc tổ chức các khoa thi dưới triều Nguyễn không ngoài mục đích tuyển chọn nhân tài trong các tầng lớp nhân dân, thể hiện chủ trương chiêu hiền đãi sĩ trong việc tuyển dụng bộ máy thống trị đất nước tạo nên nguồn động viên, khuyến khích kẻ sĩ tham gia khoa cử. Do đó, vào thời Nguyễn, Việt Nam xuất hiện nhiều nhà khoa bảng với những tên tuổi đã đi vào lịch sử như Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng... Họ đã góp phần làm rạng rỡ những trang sử đáng tự hào của dân tộc.

Bên cạnh các kỳ thi thường kỳ như thi Hương, Hội, Đình, Sau khi các tiến sĩ vinh quy về quê hương thì họ trở lại kinh đô dự kỳ thi nữa gọi là thi *Ứng chế* đó là kỳ thi kiểm tra lại tài năng của các ông nghè. Thực tế có những người sau khi thi đỗ, sức học không tiến nên đã bị hạ chức như: “Người thi đỗ rồi còn phải đọc sách, đợi bất kỳ phải thi lại, như Dương Như Châu vì học nghiệp không tiến, bị truất làm tự thừa, Nguyễn Quỹ Nhã vì ứng chế làm thơ lạc vần, phải ra làm tri

huyện. Xem thế thì biết các quan chăm lường không còn quáng mắt nhận làm, cho nên thi cử bấy giờ được nhiều người giỏi, đản nay vẫn còn khen ngợi [15,34]. Lệ thi Ứng chế có khi được áp dụng có khi không. Lệ thi Ứng chế thực chất là một lần kiểm tra cuối cùng sau khi thi hội và thi đình, giúp cho triều đình đánh giá đúng thực tài của những người đã đỗ tiến sĩ để bổ dụng. Đời Nguyễn không thi hành lệ thi Ứng chế.

Bên cạnh việc bổ dụng những người đỗ Tiến sĩ, Phó bảng, những đối tượng thi hỏng khác cũng được hưởng chính sách đãi ngộ trong việc bổ dụng quan chức của triều Nguyễn. Sau kì thi Hội, các thí sinh thi hỏng có thể về quê chờ khoa thi tiếp, cũng có thể xin nhập học ở trường Quốc Tử Giám. Các thí sinh về quê thì có thể được bổ vào các chức như Giáo thụ (một chức quan chuyên trách giáo dục ở một phủ), hoặc chức Huấn đạo (một chức quan chuyên trách giáo dục ở một huyện), nhưng chỉ với điều kiện, các chức này ở địa phương mà thí sinh cư trú bị khuyết. Các thí sinh thi trượt và nhập học ở trường Quốc Tử Giám nếu không có nhu cầu thi tiếp thì 3 năm theo học ở đây sẽ được sung đi Hậu bổ ở các tỉnh. Tuy nhiên việc bổ dụng này sẽ căn cứ vào thứ bậc từ kết quả thi Hội của các thí sinh mà cất nhắc theo thứ tự ưu tiên. Ngoài ra, các thí sinh là con quan (âm sinh) đã được áp dụng chính sách ưu tiên bổ nhiệm nếu họ đỗ tiến sĩ, phó bảng, cử nhân. Trong trường hợp chỉ đỗ được tú tài và theo học ở trường Quốc Tử Giám, nếu thi tiếp các kỳ khác vẫn không đỗ, thì phải đợi đến năm 30 tuổi mới cho ra làm quan. Tất nhiên khi bổ nhiệm, danh sách của họ phải được các quan ở Quốc Tử Giám lập dâng lên, xét duyệt và họ phải trải qua kỳ sát hạch...

- Khoa thi Đình: được định rõ năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), năm Minh Mệnh thứ 4 (1823), năm Minh Mệnh thứ 10 (1829). Ngoài thi Hương, thi Hội, thi Đình, triều Nguyễn đã thường xuyên mở các kỳ thi “Minh kinh” và “Lại điển” (thi viết chữ và làm toán) nhằm kiểm tra học lực của quan lại, tuyển lựa

Lại viên cho các cơ quan nhà nước. Ngoài dạy và học văn, thời Nguyễn cũng có tổ chức dạy võ. Nội dung học võ gồm các môn võ: tập xách, đao, luyện chân tay, nhảy, côn, quyền, đao, kiếm, khiên mộc, tập bắn, võ kinh (xem ngày, giờ, thiên văn, địa lý...). Triều Nguyễn còn tập trung xây dựng Văn Miếu. Sau khi xây Văn Miếu tại kinh đô Huế vào năm Gia Long thứ 9 (1808), các tỉnh trong khắp đất nước lần lượt xây dựng Văn Miếu tại địa phương. Việc lập Văn Miếu cho thấy triều đình rất coi trọng Nho học và đề cao việc giáo dục. Vào năm 1835 dưới thời Minh Mạng, theo kiến nghị của Bộ Lễ, triều đình chuẩn y cho xây dựng Võ Miếu nhằm thể hiện sự chú trọng đến giáo dục quân sự và đề cao nghiệp võ. Theo vua Minh Mạng điều cốt yếu trong việc trị nước phải gồm có cả văn lẫn võ, không thể thiên về một bên. Do vậy việc xây dựng Võ Miếu là nên làm. Năm 1837 vua Minh Mệnh cho mở khoa thi Hương võ, mở khoa thi Hội võ với những quy định khá chặt chẽ; định lệ lấy các năm Dần, Ty, Thân, Hợi thì mở khoa thi Hương võ; lấy các năm Tỵ, Mão, Ngọ, Dậu mở khoa thi Hội võ.

Điều lệ thi Hội võ được định rõ năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), phép thi khoa thi Hương võ và khoa thi Hội võ còn được định rõ năm Minh Mệnh thứ 18 (1837). Thiệu Trị năm thứ 5 (1845) quy định lại lấy các năm Tỵ, Mão, Ngọ, Dậu làm khoa thi Hương về võ; các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất làm khoa thi Hội về võ, đều sau khi việc thi trường văn xong là cử hành đến khoa thi võ. Về kỳ thi Điện cũng theo sau việc thi Hội về võ xong được một tháng. Những người được phép dự thi Hương võ là tất cả quân nhân các hạt ở kinh và ngoài cùng với nhân dân từ Quảng Bình trở vào Nam và quân nhân các hạng đến năm có khoa thi Hương đều cho phép dự thi Hương, ai tình nguyện dự thi. Thì do thống quản, thượng thư hạt ấy khảo hạch sơ qua, ai đỗ cả nghề thi võ 3 kỳ thi thì cho phép được nghỉ gia hạn diễn tập trước kỳ thi 3 tháng để đợi chỉ. Còn về phép thi thì đều theo năm Minh Mệnh 18 (1837).

Năm 1846, vua Thiệu Trị chuẩn y việc mở khoa thi võ ở kinh năm nay là vào trong tháng 7, sau khi các vị thi văn vào trường thì lần lượt cử hành việc thi võ cùng vào thi Hội một loạt. Tự Đức năm thứ nhất (1848) có nghị quy định nếu võ sinh vào thi, theo từng thời kỳ thì giảm bớt dần (nhất trường liệt, không được vào kỳ đệ nhị; nhị trường liệt, không được vào kỳ đệ tam). Đến kỳ phúc hạch quy định mỗi tên điểm bán 3 phát súng điều thương cho rằng hơi ít; về kỳ thi thì quy định đều hai ngày; phúc hạch 1 ngày, mỗi kỳ đều cách 1 ngày. Qua *Đại Nam thực lục chính biên* chúng ta có thể biết năm 1846 vua Thiệu Trị mở trường thi võ ở kinh sư, lấy đỗ 51 người. Nhưng phải đến năm 1865, vua Tự Đức mới chính thức cho mở Võ khoa Tiên sĩ. Cũng theo lệ 3 năm mở một khoa, phép thi cũng giống đời Lê nhưng danh hiệu thì khác.

Các vua triều Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức ... đều rất quan tâm đến đào tạo tuyển chọn, nhân tài. Kể từ thời Minh Mệnh (1820), việc đào tạo, tuyển chọn nhân tài ngày càng được chấn chỉnh, mở mang và đi vào nề nếp, quy củ. Tất cả đều nhằm mục đích tuyển chọn thêm người tài bổ sung cho bộ máy quản lý đất nước. Trong đường lối chính sách đó, hình thức khoa cử là phương tiện chính yếu để tuyển chọn và sử dụng.

Theo số liệu trong *Đại Nam liệt truyện* chỉ tính từ thời Gia Long đến Tự Đức số người tài được tuyển chọn qua khoa cử là 247 người, còn không qua thi cử là 99 người. Trong đó tuyển dụng không qua thi cử thời Gia Long là đông nhất 38 người. Còn tuyển dụng qua khoa cử thời Minh Mệnh là 95 người, thời Tự Đức là 83 người. Vương triều Nguyễn trực tiếp giành ngôi vua từ Vương Triều Tây Sơn - Một triều đại từ “Áo vải cò đào” “giúp dân dựng nước” (Lê Ngọc Hân - Ai Tư Vãn). Sau này triều Nguyễn lại để đất nước rơi vào tay xâm lăng, nhân dân chịu nô lệ, nên những thành tựu về văn hóa mà triều Nguyễn có gắng kế thừa tạo dựng có phần mờ nhạt trước hậu thế.

Về mặt giáo dục, khoa cử triều Nguyễn đã đạt được những thành tựu

đặc sắc bên cạnh những hạn chế, bởi nguyên nhân trọng yếu: Chế độ giáo dục khoa cử với những ưu việt ở thời Trung đại đã và đang trở thành lạc hậu trong xu thế lịch sử từ Trung đại chuyển sang Cận đại. Nhà Nguyễn xây dựng nhà Quốc học tại kinh đô Huế, tổ chức học hiệu ở phủ huyện. Về sách giáo khoa ngoài Tứ Thư, Ngũ kinh có Bắc sử (Bắc sử chú ý tóm tắt), Nam sử cũng được biên soạn cùng với các loại thư: Hội điển - Địa lý - Lịch sử và trở thành hệ thống giáo khoa thư. Chế độ khoa cử luôn được định lập rồi sửa đổi, nhằm thu được hiệu quả. Mọi định chế về khoa cử luôn lấy khuôn mẫu khoa cử thời Lê sơ, nhưng cũng có những khác biệt. Bên cạnh khoa thi Tiến sĩ còn tổ chức nhiều Chế khoa, ân khoa.

Như vậy, trong giáo dục khoa cử Nho học, không chỉ chú trọng đến việc tuyển lựa người tài bổ dùng vào hệ thống quản lý nhà nước mà còn quan tâm đến việc tiếp tục đào tạo cũng như đào tạo lại các quan viên đang nhiệm chức nhằm nâng cao hơn nữa trình độ Nho học cũng như nâng cao năng lực vận dụng tri thức Nho học trong việc quản lý nhà nước của quan lại triều đình. Những người đỗ thì được thăng quan, tiến chức, ai không đỗ thì bị giáng chức, bãi chức. Ngay cả trong giáo dục khoa cử, học quan cũng phải trải qua những kỳ thi như vậy: “Học quan mọi hạt phần nhiều không được người giỏi cho nên sĩ tử ít thấy tấn tới. Vậy nay truyền lệnh cho đốc, phủ, bố, án các địa phương đều sát hạch các đốc học, giáo thụ và huấn đạo thuộc hạt mình, nếu có kẻ học thức nông cạn, làm việc thiếu sót thì đuổi đi hoặc tâu để ruồng bỏ”[93,380].

Đến thời vua Thiệu Trị: “Vua cho là giáo thụ, huấn đạo cần phải là người học hạnh tinh thần đúng đắn, chức phận siêng năng sửa sang, mới có thể rèn luyện được nhân tài. Bèn sai quan học chính và quan địa phương, hàng năm sát hạch một lần, làm bản tâu lên để thưởng phạt” [65,335].

Ngoài ra giáo dục trong gia đình cũng chịu ảnh hưởng của Nho giáo

với tư cách là một học thuyết chính trị - xã hội, đạo đức. Đối với triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX thì *Thập huấn điều* là một minh chứng cụ thể nhất trong việc quy định và chuẩn hóa những nội dung giáo dục trong gia đình. Hầu hết các điều huấn đều đề cập đến việc “người là cha, anh, sư trưởng, ai nấy nên chăm con em”, “các người, người làm cha mẹ, huynh trưởng, đều nên biết dạy bảo con em”, “người làm cha anh trong nhà đều nên dạy con em”. Giáo dục trong gia đình ở đây do người đứng đầu gia đình thực hiện, đó là cha, anh, sư trưởng...; nội dung giáo dục là dạy con em biết hiếu, đễ, trung, tín, nhân, nghĩa, lễ, trí. Tức là chỉ dạy cho người ta trở thành những người phù hợp với yêu cầu của chế độ phong kiến, cụ thể đó là con người phải biết cách kính trọng cha mẹ, hòa thuận với anh em, phục vụ nhà vua, biết ứng xử thế nào cho phù hợp với mọi hoàn cảnh sống.

Tóm lại, giáo dục khoa cử Nho học dưới triều Nguyễn vẫn được đặc biệt coi trọng và là bộ phận quan trọng của hệ thống chính trị theo Nho giáo. Các khoa thi được tổ chức không nằm ngoài mục đích giáo dục đức và tài cho các nho sĩ, nhưng không phải tất cả những người đỗ đạt đều được bổ dụng hoặc buộc phải ra làm quan. Tuy nhiên, thi cử có khác nhau ít nhiều về cách thức tùy từng triều đại nhưng chung quy tất cả đều hướng đến đích cuối cùng là dùng thi cử để chọn nhân tài, tuyển chọn đội ngũ quan lại phục vụ đắc lực cho bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Cái học khoa cử triều Nguyễn do triết lý, mục đích và thể chế, cấu trúc đề thi qui định trở thành truyền thống cho việc tuyển chọn quan lại trong bộ máy quản lý hành chính nhà nước. Trước kia, việc bổ nhiệm, trọng dụng quan lại được thực hiện bởi nhiều cách. Còn từ triều Nguyễn trở đi việc tuyển dụng quan lại, bổ nhiệm chức vụ đều dựa trên các kỳ thi và con đường khoa cử trở thành diện mạo chính của nền giáo dục Nho giáo triều Nguyễn.

2.2.2. Phương pháp dạy và học trong nền giáo dục Nho giáo triều Nguyễn

Chịu ảnh hưởng của phương pháp dạy học “thuật nhi bất tác” của Nho giáo, phương pháp dạy học và thi ở triều Nguyễn cũng như dưới triều đại Lê là học thuộc lòng và nói lại những nội dung, những lời nói đã được học, được dạy trong các sách nhập môn, sách kinh điển của Nho giáo. Vì vậy người học trước khi nói lại, trình bày lại một vấn đề nào đó trong sách Nho giáo thường có câu “cổ nhân nói rằng” hay “Thánh nhân nói rằng” và sau đó dẫn ra lời dạy của các bậc thánh nhân. Cách thức học và dạy đều bắt buộc học trò phải học thuộc lòng nhưng cũng chính vì vậy mà dần dần khi càng trưởng thành, thì càng thấu hiểu hơn. Trong khi thi, yêu cầu thí sinh phải làm đúng cách, từ hình thức đến nội dung không được tự ý luận đặt, thêm bớt những phần có tính khuôn cách, mà thí sinh phải y theo yêu cầu và nội dung bài thi mà làm. Chính vì vậy trong các kì thi, việc làm bài giống hệt nhau (trùng kiến) cũng là lẽ đương nhiên. Những trường hợp này không bị phê bình mà còn được xem là đúng và rất dễ đỗ. Người đi học còn phải tự nghiên cứu sách vở để làm bài dưới sự hướng dẫn giảng dạy của thầy. Các giám sinh ở trường Quốc Tử Giám phải tự đọc sách và nghiên cứu nhiều, mỗi tháng chỉ có hai kì giảng sách học trò tề tựu ở sân trường nghe thầy giảng giải các kinh truyện, sách vở của Nho giáo.

Các trường Nho học dưới triều Nguyễn bộc lộ khuynh hướng trở về với phương pháp chính học truyền thống, nhằm làm cho người học thấm nhuần sâu sắc những lời dạy của thành hiền trong “*Tứ thư, Ngũ kinh*”. Đó là lối học theo phép của người xưa (phép tiên vương) là lối học “thuật nhi bất tác” (kê lại mà không sáng tạo gì thêm). Học rồi phải hành, làm theo những điều đã học một cách nghiêm túc để “sửa mình theo lễ” (khắc ki phục lễ).

Hình thức các bài làm thường gò bó trong những quy tắc chặt chẽ về bằng trắc, niêm luật, về đối câu, đối chữ, khi đi thi phải tuân theo những

trường quy phiên phức như kiêng húy trong dùng chữ, trong cách viết... Đối với trẻ em, khi mới bắt đầu đi học, phải học những câu trong *Tam tự kinh* như “Thiên tích thông minh, thánh phù công dụng” và tiếp theo đó là câu “Nhân chi sơ, tính bản thiện, tính tương cận, tập tương viễn” tức là những quan điểm triết học, đạo đức học và giáo dục học cơ bản của Nho giáo, những học sinh trên dưới 10 tuổi khó mà hiểu rõ những câu như: “Trời cho thông minh, thánh giúp công dùng” và “Người chung mới, tính vốn lành, tính cùng gần, tập cùng xa” và không có giải thích gì thêm. Đến 11, 12 tuổi đã học Tứ thư, Ngũ kinh, với những câu trong sách Đại học như: “Đại học chi đạo, tại minh minh đức...” thì tình hình nhận thức của học sinh cũng chưa có gì khác, học sinh chỉ việc ê a học thuộc lòng. Tuy cách học như vậy nhưng học trên dưới 10 năm thì học sinh không những nhớ mà cũng hiểu được và có thể làm bài, và thậm chí có những người có tầm hiểu biết rộng và uyên bác được thể hiện qua rất nhiều bài thơ, bài phú, bài bình luận. Lúc đầu có thể chỉ là học thuộc lòng nhưng học lâu rồi cuối cùng cũng hiểu ra khi học đi học lại, học thêm, làm đi làm lại, nghe bạn nghe thầy...

Bàn về phương pháp học tập, Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) đã viết trong Tứ thư trích giảng của mình như sau: “học giả nên trước hết rộng tìm những điều đã ghi trong kinh sách như lời cũ, việc làm xưa, cùng mọi vật mọi việc mà không đọc kỹ không thể nhận ra, như thế gọi là học. Rồi các động, tĩnh, nói, làm nhận thấy việc này là thiện hợp với đạo lý (việc kia là bất thiện, trái với đạo lý), luôn luôn đem chất lượng chính với cổ nhân và không bao giờ quên sự xét mình, như thế gọi là tập”.

Phương pháp học tập cổ truyền này có thể nói đã được các sĩ tử nước ta (và Trung Quốc xưa) sử dụng hàng ngàn năm không mấy ai thay đổi. Cái dở của nó là nếu chỉ nhằm vào khoa cử, người học sẽ tiếp thu kiến thức một cách thụ động, thiếu tinh thần sáng tạo. Song cũng có một số người đã thực hiện lời

dạy của Khổng Tử “Học nhi bất tư tắc võng” (nghĩa là chỉ có học mà không có suy thì sẽ mắc lừa, chỉ có suy tưởng mà không đọc sách thì sẽ thiếu lòng tin) để quyết đi đến nguồn gốc của đạo lý. Chính sự cần cù, tự học này đã khiến học trở thành những con người uyên bác, những nhân tài của đất nước ở mỗi thời kỳ lịch sử.

Như vậy, phương pháp học tập của giáo dục Nho giáo, có thể gói gọn là: “tù chương, khoa cử”. Từ Chương là cái học mang tinh thần: “thuật nhi bất tác” (Chỉ thuật lại mà không có sáng tạo gì thêm), do đó phương pháp học tập chủ yếu của Nho học thời Nguyễn là học thuộc kinh nghĩa, văn sách, thơ phú cốt để đi thi, lối học tù chương đã dẫn đến việc chỉ học thuộc theo lối tâm chương, trích cú, kinh viện và tuyệt đối hóa lời thánh nhân mà không dám thay đổi, sáng tạo bất cứ điều gì, trên thực tế những Nho sỹ có tinh thần phóng khoáng với những kiến giải riêng thường bị coi là phạm húy, nhẹ là bị đánh trượt, nặng là tù tội. Cao Bá Quát là một ví dụ, mặc dù ông được nhân dân tôn vinh là: “Thánh Quát”, ngay cả vua tự Đức cũng phải thừa nhận: “Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán, Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường”. Song trong con mắt của triều đình Nhà Nguyễn, ông chỉ là kẻ nổi loạn ngang tàng, bất trung, bất hiếu và như ông tự nhận mình “...chỉ là con sáo thảm hại chỉ vì có thể nói được tiếng người để đến nổi cụt mất đầu lưỡi”. Còn phân học vấn sâu xa về nghĩa lý của kinh sách mang tính triết học thì rất ít người theo đuổi tham cứu tới cùng. Nếu nhìn lại lịch sử từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX những người giỏi lý học được hậu thế truyền tụng có không nhiều.

2.1.4. Một số nhà giáo dục tiêu biểu thời Nguyễn

Từ triều Lê, giáo dục Nho học đã phát triển rộng rãi, hầu như không có làng xã nào ở đồng bằng mà không có các lớp học chữ Hán ở trình độ nhập môn. Hầu như tất cả mọi người theo Nho học đều là thầy dạy, dân ta quen gọi là thầy đồ. Thầy vừa dạy vừa học, dạy hết chữ thì để học sinh đi học thầy đồ khác. Giáo

đục Nho học dưới thời Nguyễn vẫn còn lưu lại nhiều tên tuổi các thầy giáo nổi tiếng về đạo đức khí tiết, về học vấn uyên thâm, về thành tựu đã đào tạo, rèn luyện được nhiều người đỗ đạt, đóng góp cho việc xây dựng đất nước trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, ngoại giao và văn hóa.

Cuối thế kỷ XIX có không ít những nhà Nho yêu nước mà tên tuổi còn được ghi lại trong sổ sách vì khí phách anh dũng chống ngoại xâm như Nguyễn Hữu Huân (cử nhân, thủ khoa 1832), Hoàng Diệu (phó bảng 1853), Tống Duy Tân (tiến sĩ 1875), Phan Đình Phùng (tiến sĩ, đình nguyên 1877), Nguyễn Thiện Thậu (cử nhân 1871), Phạm Bành (cử nhân 1869)... Vào cuối đời nhà Nguyễn, có xuất hiện ba sĩ tử thi đậu “*tam nguyên*”, đỗ đầu cả ba kỳ thi hương, hội đình. Đó là Tam Nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến (1835-1909), Tam Nguyên Vị Xuyên Trần Bích San (1840-1878), Tam Nguyên Đôn Thư Vũ Phạm Hàm (1864-1906). Bên cạnh đó, dưới triều Nguyễn xuất hiện một số các bậc tôn sư, những thầy giáo nổi tiếng như: Nhữ Bá Sĩ, Phạm Hội, Vũ Tông Phan, Lê Đình Diên, Nguyễn Đức Đạt, Ngô Văn Dạng... trong đó tiêu biểu nhất là Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Trường Tộ và Bùi Dương Lịch.

Bùi Dương Lịch (1758-1828) đậu Hoàng giáp khoa Đinh Mùi 1787, là một nhà Nho uyên bác, học rộng hiểu nhiều, ông không chỉ học sâu các sách vở kinh truyện mà còn nghiên cứu cả sách khoa học khác nữa để có thể “cách vật trí tri”. Khi viết các sách “giáo khoa”, “địa chí”, ông đã ứng dụng những kiến thức đó một cách sáng tạo và có ý nghĩa tiến bộ nhất định. Ông là người kiên quyết đấu tranh chống lại các tôn giáo, ý thức hệ Phật giáo, Đạo giáo cũng như tệ mê tín dị đoan. Ông cũng soạn cuốn sách giáo khoa dưới nhan đề “Bùi gia huấn hải” (Sách dạy trẻ trong gia đình họ Bùi), khi ông dạy học ở Thăng Long, nhằm dạy cho trẻ những kiến thức phổ thông như tóm tắt những kiến thức cơ bản về việc sinh ra trời, đất, người, vật, giới thiệu lược sử Bắc quốc, những sự tích nước Việt, truyền thống đạo học và cuối cùng cuốn sách

đề ra phương pháp học tập của trẻ em. Thực ra đây là những kiến thức đã được các bậc tiên Nho đã viết trong nhiều sách vở, Bùi Dương Lịch chọn lọc, sắp xếp lại, đặt thành những câu vần đối nhau bằng trắc xen kẽ gồm 2000 câu, mỗi câu 4 chữ để dạy cho trẻ dễ học. Với 800 trang sách trong đó phần lớn là lời nguyên chú của tác giả. Qua đó thể hiện Bùi Dương Lịch là người có học vấn uyên bác, tư duy sâu sắc, thiết thực và khoa học. Trong “Lịch triều hiến chương loại chí”, Phan Huy Chú đánh giá cuốn sách là đã “lược chép được đại yếu các sách tử sử và tính lí, lời gọn, ý rộng”.

Qua tác phẩm của mình, Bùi Dương Lịch đã phê phán cách dạy trẻ thời đó là “phần nhiều cho học thuộc lòng quyển Thiên tự của Chu Hưng Tự, người Trung Quốc sống vào thời nhà Lương. Theo ông trẻ con tuy có trí nhớ tốt, nhưng hiểu biết còn ít ỏi “nếu không đặt theo cách luật đọc không thuận miệng mà dễ sinh nản lòng, không bảo rõ ý nghĩa thì lòng hiểu mập mờ, nhận định không được đúng”.

Mặc dù kiến thức chỉ chọn lọc trong lời các bậc tiên Nho, nhưng Bùi Dương Lịch đã đóng góp nhiều ý kiến, tư tưởng riêng của mình, đặc biệt có ý kiến hay về cách học của trẻ em. Ngoài Bùi Dương Lịch, dưới triều Nguyễn còn có rất nhiều nhà giáo dục nổi tiếng khác. Người thứ hai được coi là nhà trí thức yêu nước và là một nhà tư tưởng giáo dục lỗi lạc dưới triều Nguyễn là Nguyễn Đình Chiểu. Nguyễn Đình Chiểu sinh năm 1822 tại làng Tân Khánh, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định thuộc vùng Đồng Nai. Nhân cách của Nguyễn Đình Chiểu là một minh chứng sống động về tính năng động của con người. Cuộc đời dù nghiệt ngã, nhưng sự nghiệp của con người ấy không vì thế mà buông xuôi theo số phận. Vượt qua số phận để đứng vững trước sóng gió của cuộc đời, chính là thái độ sống có văn hóa, là nhân cách cao đẹp của Nguyễn Đình Chiểu. Trên cương vị của một nhà thơ, cái sâu sắc, thâm thúy trong thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu chính là chỗ chê khen, biểu

đương và phê phán, thương ghét rõ ràng, chánh tà minh bạch, hợp đạo lý, thuận tình người, theo đúng chuẩn mực văn hóa Việt Nam. Một con người tiêu biểu cho nhân cách Việt Nam trong thời kỳ đất nước đầy biến cố, đau thương, nhưng vô cùng vĩ đại. Đất nước bị ngoại xâm, nổi nhà tai biến, nổi mình bi thương, bao nhiêu nghiệt ngã của cuộc đời trút lên vai một người mù lòa, sự nghiệp công danh nửa đường dang dở. Sự thách thức nghiệt ngã ấy đặt ra cho Nguyễn Đình Chiểu thái độ phải lựa chọn lối sống và cách sống như thế nào cho thích hợp với vai trò người trí thức trước thời cuộc “quốc gia lâm nguy thất phu hữu trách”, và ông đã chọn con đường sống, chiến đấu, bằng ngòi bút “chí công” với cái tâm “đã vì nước phải đứng về một phía”. Là một môn sinh chăm chỉ học hành, đã đỗ thi Hương, đủ khả năng trình độ đi thi Hội, lại được sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho, được rèn luyện trong khuôn khổ nề nếp Nho giáo, Điều đó chứng tỏ Nguyễn Đình Chiểu đã tiếp thu nội dung tư tưởng Nho giáo rất sâu sắc.

Vào những thập niên đầu của thế kỷ XIX, hầu hết các lớp học ở gia đình, ở các trường tư thục thuộc Nam Bộ, các phụ huynh học sinh đều có một nguyện vọng chung mong muốn thầy giáo dạy đầu tiên cho con em họ theo sách “*Minh tâm bảo giám*”. Đây là tập sách luân lý, gồm những câu cách ngôn chọn lọc trong các sách của Không Tử, Mạnh Tử, Trang Tử của đạo Phật, đạo Lão...nhằm rèn luyện cho học sinh về tâm tính, bồi dưỡng hiếu hạnh, nhân nghĩa, khuyên mọi người làm điều lành, điều tốt sẽ được hưởng hạnh phúc, răn kẻ làm điều dữ, điều ác, sẽ khó tránh tai họa. Nhưng đối với từng cá nhân cụ thể, sự tiếp thu đó ở những mức độ rất khác nhau và bộc lộ thái độ của từng người trước những biến cố cuộc sống cũng rất khác nhau.

Khác với các trí thức đỗ đạt làm quan, khác với các bậc Nho sĩ tiêu cực chán ngán thời cuộc, đi ở ẩn, Nguyễn Đình Chiểu một trí thức gắn cả cuộc đời mình với nhân dân, với cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, giành độc lập cho

đất nước. Là một Nho sĩ, ông cũng vận dụng khái niệm nhân nghĩa của Nho giáo với cách nghĩ của riêng mình biến đổi nội hàm của nó để phù hợp với yêu cầu của đất nước, của nhân dân ta trong hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng, trước nạn xâm lăng của thực dân Pháp. Vì vậy, chữ “nhân” đối với ông có nghĩa là lòng thương người, là sự quan tâm đến cuộc sống của dân, không mang tính giai cấp, không phân biệt đối xử giữa người và người trong xã hội, nó không giống khái niệm “nhân” mà bọn tay sai bản xứ quan niệm nhằm biện hộ cho bọn xâm lược cho việc thỏa hiệp đầu hàng ngoại bang. Về điều “nghĩa” Nguyễn Đình Chiểu luôn luôn nhắc đến cũng gắn liền với lợi ích nhân dân, chứ không chỉ giành cho tầng lớp nào cả.

Khác với quan niệm của Nho giáo rằng chỉ có người quân tử và tầng lớp “thượng trí” mới làm được điều “nhân”, còn Nguyễn Đình Chiểu cho rằng từ bậc hiền tài đến những người nghèo khổ, ai cũng đều thực hiện được điều “nhân” và không xuất phát từ lợi ích cá nhân như Khổng Tử thường nói: “Kỷ dục lập nhi lập nhân, Kỷ dục đạt nhi đạt nhân”, (cái gì mình muốn dựng lên thì dựng cho người, cái gì mình muốn đạt thì làm cho người đạt).

Nguyễn Đình Chiểu lớn lên trong hoàn cảnh chủ nghĩa tư bản phương Tây đang trên đà phát triển và đang tìm cách xâm nhập vào các nước phương Đông trong đó có Việt Nam. Năm 1858 thực dân Pháp nổ tiếng súng đầu tiên, chính thức xâm lược nước ta. Trong hoàn cảnh đó, vua quan nhà Nguyễn luôn tỏ ra nhu nhược, từng bước nghị hòa, nhượng bộ đi tới chỗ đầu hàng.

Tóm lại, quần chúng nhân dân, một số sĩ phu, quan lại yêu nước kiên quyết chống giặc, sẵn sàng xả thân vì nước. Nguyễn Đình Chiểu thuộc tầng lớp trí thức yêu nước dùng văn thơ để vạch trần tội ác xâm lược của thực dân Pháp. Trên lĩnh vực giáo dục, Nguyễn Đình Chiểu xứng đáng là một người thầy mẫu mực, ông dành trọn 30 năm cho việc dạy dỗ học trò, ông dùng học

thuyết Không giáo và Nho giáo đã được dân tộc hóa, bình dân hóa để truyền thụ cho các học trò của mình. Vừa dạy, vừa nghiên cứu sáng tác, Nguyễn Đình Chiểu đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị như: Lục Văn Tiên, Dương Từ Hà Mậu, Ngư Tiều Vấn Đáp; ba bài văn tế: Văn Tế Sĩ Dân Lục Tỉnh, Văn Tế Trương Công Định, Văn Tế Vong Hồn Mộ Nghĩa và một số bài thơ Nôm. Trong tác phẩm này, Nguyễn Đình Chiểu đã đề cao một cách triệt để nền luân lý cổ truyền Nho giáo, tương tự như lối sống và những điều giảng dạy của ông. Nguyễn Đình Chiểu sử dụng học thuyết Nho giáo nhưng không câu nệ, phục cổ, ngược lại phê phán những lạc hậu, gây tác hại cho đất nước. Bên cạnh đó, ông phê phán đạo Lão, đạo Phật, đạo Gia Tô và cả đạo Nho nữa, lên án những kẻ dựa vào những mặt tiêu cực của những học thuyết này để đưa quê hương, đất nước vào cảnh nô lệ, lầm than. Trong việc dạy học, Nguyễn Đình Chiểu chỉ rõ cái gốc của sự học hành là nhân, nghĩa, là lòng yêu nước thương nhà. Là một người thầy nhân hậu, một nhà tư tưởng giáo dục có những đóng góp sáng tạo trong việc truyền thụ Nho giáo trên nhiều mặt: mục đích, nội dung và phương pháp giáo dục.

Người thứ ba được coi là một nhà cải cách giáo dục Việt Nam, những đề nghị cải cách giáo dục của Nguyễn Trường Tộ đã ảnh hưởng đến các sĩ phu yêu nước, tiến bộ như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền..., họ sẽ là những người trực tiếp kế thừa và phát triển. Nguyễn Trường Tộ sinh năm 1828 và mất năm 1871, ông là người rất thông minh, khi còn học ở trường, ông theo học chữ Hán và không thích từ chườn khoa cử. Về sau ông trở thành thầy giáo dạy chữ Hán cho chủng viện xã Đoài, Nghệ An. Ông có dịp đi rất nhiều nơi và thu lượm được nhiều kiến thức tiên tiến, nắm bắt được những biến đổi lớn lao trên thế giới, đặc biệt là về khoa học, công nghệ...

Trong năm 1861, ông đề xuất nhiều cải cách mạnh mẽ trên nhiều lĩnh

vực nhằm đổi mới đất nước. Chỉ tính từ năm 1863 đến 1871, Nguyễn Trường Tộ dâng lên vua Tự Đức 43 bản điều trần, đề cập một cách có hệ thống tới hàng loạt vấn đề cấp thiết nhất của Tổ quốc đứng trước nguy cơ mất còn ngày một ngày hai sẽ tới. Thế mà trước sau tất cả các đề nghị đó - những bản đề nghị có thể nói được viết bằng máu và nước mắt, bản đề nghị cuối cùng được Nguyễn Trường Tộ viết ngay trên giường bệnh, khi tử thần đang chờ ngoài cửa - đều vấp phải sự thờ ơ, lãnh đạm từ vua Tự Đức xuống tới các quan lại trong triều ngoài nội. Thậm chí trước thái độ kiên trì của Nguyễn Trường Tộ, vua Tự Đức có lần nổi nóng, đã có lời quở trách vừa chủ quan, vừa thiên cận. Một trong những đề nghị cải cách quan trọng đó là đề nghị cải cách giáo dục, đóng góp đặc biệt giá trị đối với sự phát triển tư tưởng giáo dục ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Vào cuối thế kỷ XIX, một số Nho sĩ, và vua quan trong triều đã nhìn thấy rõ sự xa sút của Nho học. Nhiều sĩ phu tiến bộ đã nói lên sự chán ghét lối học từ chương khoa cử, song cũng chưa một ai đưa ra chủ trương, biện pháp gì khả dĩ nhằm thoát khỏi tình trạng bế tắc này. Duy chỉ có Nguyễn Trường Tộ với sự thông minh lịch lãm, học được ở nước ngoài, được tiếp xúc với nền văn minh khoa học phương Tây, cùng với tấm lòng yêu nước nhiệt thành đã sớm đưa ra một chương trình cải cách giáo dục của nước nhà. Trong đề nghị của mình, ông kịch liệt phê phán tư tưởng bảo thủ, trì trệ, thái độ tự kiêu, tự phụ của các quan lại, sĩ phu phong kiến đương thời, vạch rõ những hạn chế, tác hại của nền giáo dục từ chương, khoa cử.

Ông khẳng định rằng trên thế giới không có một nước nào có lối học ngược đời là toàn chuyên ngày xưa để sống và làm việc cho ngày nay, học một thứ của Trung Quốc xưa để làm cho dân nước Nam đời nay. Đó là một việc làm vô bổ có hại. Ông đề nghị bỏ lối học cũ, học theo lối mới, để nắm bắt được cái thực tại, hữu dụng, ông nói nếu học thực dụng thì kết quả được

thực dụng, nếu học hư hèn, thì rút cục sẽ phải hèn hư. Theo Nguyễn Trường Tộ, nếu bỏ việc học kinh sử cũ để “học việc binh, việc hình, việc luật, tài chính kiến trúc, cày cấy, canh cửi và các thứ mới lạ khác, sẽ có thể làm cho dân giàu, nước mạnh”. Để chấn chỉnh việc học, ông chủ trương trước hết phải xác định đúng đắn, rõ ràng mục đích, nội dung và phương pháp học tập... ông nói: “Học để mà biết, biết để mà làm... làm công việc thực tế trong nước hiện nay và để lại việc làm hữu dụng đó cho đời sau”. Dựa trên phương châm, mục đích giáo dục đó, Nguyễn Trường Tộ đề nghị trong chương trình giáo dục cần đưa ra những kiến thức khoa học tự nhiên, kỹ thuật công nghiệp, nông nghiệp... nhằm bồi dưỡng trí lực, óc thực tiễn, tinh thần độc lập sáng tạo và phương pháp thực nghiệm khoa học cho học sinh, để giúp cho người học kết hợp học với hành, tiếp thu có chọn lọc những cái tinh hoa học thuật của nước ngoài áp dụng cho đất nước mình.

Nội dung giáo dục phải là các bộ môn khoa học mới như thiên văn, toán học, chính trị, địa lý, lịch sử, địa chất, nông học, pháp lý và ngoại ngữ... Nội dung đó phải bám sát thực tiễn đất nước, góp phần giải quyết những nhiệm vụ của đất nước trong công cuộc chống nguy cơ bị ngoại bang xâm lược và phát triển nền kinh tế quốc dân ngày một hùng mạnh.

Nguyễn Trường Tộ cũng mạnh dạn đề bạt với triều đình nhà Nguyễn thiết lập một nền hệ thống trường phổ thông và trường chuyên nghiệp theo kiểu phương Tây, để mau chóng đào tạo nhân tài cho đất nước. Ông cũng đưa ra đề nghị biên soạn phổ biến khoa học kỹ thuật, cử người đi du học nước ngoài, mời các vị giáo sư giỏi ở các nước phương Tây vào giúp đỡ giảng dạy, đồng thời có chính sách khen thưởng kịp thời đối với những người thi vào các khoa học thực nghiệm... Ông còn đề nghị thay chữ Hán bằng chữ quốc âm trong giảng dạy và học tập, bởi vì dùng ngôn ngữ dân tộc thì có thể “bớt được nửa công phu trí óc”, dùng nó để “học những việc thiết thực về đời sống” sẽ

mang lại nhiều lợi ích to lớn cho đất nước. Trong khi chưa tìm mẫu sự mới, theo ông: có thể cải tiến chữ viết trên cơ sở lấy chữ Hán làm gốc rồi đọc theo quốc âm mà không cần giải nghĩa.

Những đề nghị cải cách giáo dục của Nguyễn Trường Tộ mang một nội dung hết sức tiên bộ và rất thiết thực với hoàn cảnh nước ta thời bấy giờ. Tất nhiên, do ảnh hưởng của Nho giáo và Gia Tô giáo, trong quan điểm cải cách của ông cũng có những hạn chế nhất định. Ông cho rằng sự sa sút của học thuật nước ta là do mọi người “không nhận rõ ngôi vua là quý, chức quan là trọng” do “học thuật chưa có nề nếp”... Điều này chứng tỏ ông chưa thấy rõ nguyên nhân chính là do sự suy sụp của chế độ phong kiến đã lỗi thời, sự bảo thủ, lạc hậu trì trệ của triều đình nhà Nguyễn khăng khăng không chịu chấp nhận công cuộc cải cách đổi mới. Bởi vậy, bao nhiêu tâm huyết, công sức của ông đưa vào bản điều trần đều bị vua Tự Đức và các triều thần xếp tất cả vào kho sách cũ. Tuy các đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ không được thực thi nhưng nó cũng ảnh hưởng lớn đến các sĩ phu yêu nước, tiên bộ.

2.3. BÀI HỌC LỊCH SỬ TỪ NỀN GIÁO DỤC NHO GIÁO TRIỀU NGUYỄN

2.3.1. Đặc điểm cơ bản của giáo dục Nho giáo triều Nguyễn

Thứ nhất, giáo dục Nho giáo triều Nguyễn góp phần đào tạo ra đội ngũ quan lại phục vụ một cách trung thành, tận tụy cho giai cấp thống trị.

Triều Nguyễn tiếp nhận mô hình đào tạo quan lại của các triều đại trước, đặc biệt theo mô hình giáo dục được hoàn thiện từ triều Lê, nối tiếp truyền thống đào tạo người ra làm quan bằng con đường giáo dục khoa cử, sau khi đánh bại được nhà Tây Sơn công việc trước tiên của vua Gia Long là xây dựng một bộ máy quản lý Nhà nước với một đội ngũ quan lại trung thành, tài cán làm rường cột. Việc tuyển bổ những người thực sự có tài năng xuất sắc và sử dụng được cái tài của họ là việc rất hệ trọng đối với sự thịnh suy của đất nước. Vua Minh Mệnh thứ 16 dụ rằng: “Trong nước có người hiền tài thì công trị bình được rục rở,

cũng như núi sông có ngọc châu thì mới có ánh sáng, nhưng người hiền tài sinh ra chỉ muốn gặp được vua. Nếu người hiền tài mà dùng thì đường lối trị bình trong nước mới có được...[67,161]. Mặc dù nhấn mạnh việc tuyển dụng nhân tài song chỉ cử những người nào một lòng trung thành, ra sức vì triều đình thì cho cất bỏ còn người nào lừng khừng nghe ngóng, hơi có ý khác, thì tâu xin trị tội. Trong bộ máy nhà nước Nguyễn vài chục năm đầu thời Gia Long dodọi ngũ quan lại phần lớn là những công thần các cấp chưa qua khoa cử. Từ Minh Mệnh trở đi khoa cử đi vào nề nếp và trở thành cái lò sản sinh ra đội ngũ quan lại. Nói cách khác, để trở thành người có chức vụ tham gia trong bộ máy quản lý Nhà nước, nhìn chung về nguyên tắc họ đều phải qua một thời gian đào tạo.

Việc thi cử được các vua triều Nguyễn dùng làm phương tiện để phát hiện nhân tài và tuyển chọn quan lại, nhưng trong thực tế không ít những người tài giỏi lại không đỗ cao, thậm chí còn không qua bất kỳ một cấp thi tuyển nào. Chẳng hạn, trường hợp của Phan Huy Chú làm quan dưới triều Minh Mệnh, hay Vũ Văn Giải được các vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức sử dụng. Mặt khác cũng không ít người do khuôn phép của trường quy hoặc vì những lý do nào đó không được học hành, thi cử. Đối với những người này, nhà Nguyễn đã có những biện pháp tiến cử, bảo cử người hiền lương, tài đức nhằm mục đích thu hút họ tham gia xây dựng bộ máy nhà nước.

Ngoài ra, để sử dụng những người có năng lực, phát huy tài năng, tri tuệ của quan lại, nhằm phục vụ tận tụy, trung thành, nhà nước Nguyễn đã áp dụng hàng loạt chính sách khác nhau, đặc biệt là chế độ đãi ngộ như: cấp phát tiền lương, chế độ chi cấp bổng lộc hàng năm, lễ dưỡng liêm cho tri phủ, tri huyện, chế độ tiền tuất, chế độ cấp triều phục khi về hưu, chế độ cấp ngựa trạm cho quan viên về quê.... Nhà nước còn cấp thêm tiền “dưỡng liêm” ngoài lương bổng cho các quan tri phủ, tri huyện, tri châu là chức quan “gần dân”, cốt để cho họ giữ được lòng thanh bạch, liêm khiết” [67,468].

Tuy nhiên, chế độ phong kiến Việt Nam đề cao giáo dục nhưng chỉ đề tập trung chủ yếu đào tạo ra làm quan mà xem nhẹ việc đào tạo con người để sản xuất vật chất cho xã hội: “Làm quan không những có quyền thế được mọi người kính nể mà, sẽ có nhiều ruộng, nhiều tiền, và được sống một cuộc sống phong lưu hơn tầng lớp khác. Trong xã hội ngày xưa, làm quan là địa vị mà nhiều người mơ ước. Người dân thường muốn không bị khinh rẻ và chèn ép thì phải cố gắng học tập và thi đỗ làm quan hoặc bỏ tiền ra mua một chức quan hoặc kết thân với nhà quan” [45,33-34]. Cũng giống như nền giáo dục Việt Nam, giáo dục triều Nguyễn góp phần tạo ra đội ngũ quan lại nhằm mục đích phục vụ đắc lực cho giai cấp thống trị. Vua quan nhà Nguyễn nhấn mạnh chữ trình, chữ hiếu, không phải là hội coi nhẹ chữ trung. Họ muốn thông qua nhiều bậc thang để củng cố vai trò của “trung”. Chính Thiệu Trị đã nhiều lần nói: “Triều đình dạy chữ hiếu để làm người tôi trung”, “Dạy điều hiếu để làm tôi trung là phép lớn của triều đình” (Quốc triều chính biên). Tự Đức thì ra sức ca tụng những bề tôi chết cho sự nghiệp của vua là “biết cách chết”, “chết khôn ngoan”, “chết đúng chỗ” (Biện đắc nhất tử luận – văn tập). Nguyễn Đức Đạt thì nhận định: “Làm tôi không gặp ông vua quyền hành thì không bày được tiết tháo” (“Trị luận – Nam Sơn tùng thoại). Vua quan nhà Nguyễn muốn mọi người thực hiện chữ “trung” trong một xã hội có trật tự ổn định. Quan điểm “tam cương” của vua quan nhà Nguyễn đã đạt đến mức độ khắc nghiệt. Trong đó, tất cả chỉ còn đảm bảo cho trên có quyền vô hạn đối với dưới và dưới phải phục tùng trên một cách vô điều kiện, và bất cứ ai cũng phải sống chết cho vua Nguyễn. Sự khắc nghiệt ở đây chưa từng có trong lịch sử Nho học Việt Nam.

Thứ hai, giáo dục Nho giáo triều Nguyễn góp phần đào tạo ra những nhân tài cho đất nước.

Sang thế kỷ XIX, cùng với sự tái xuất hiện chế độ phong kiến trung

ương tập quyền trong phạm vi cả nước là sự phục hồi địa vị độc tôn của Nho học. Triều Nguyễn đã tổ chức thi đều đặn các kỳ thi Nho học để chọn nhân tài. Mặt khác họ nghiên cứu và sử dụng các yếu tố vốn được xem là tích cực của đạo Nho để dạy thần dân. Minh Mạng là ông vua tiêu biểu cho việc này. Vua bảo với bộ Lễ rằng: “Quốc gia đặt Quốc tử giám là để nuôi dưỡng nhân tài, nên chọn những người có đức vọng về văn học làm thầy dạy, còn chương trình giảng dạy cũng nên chước lượng mà bàn”[69,83], “Đường lối làm cho thịnh trị, tất phải thành tựu nhân tài trước, mà phương pháp thành tựu phải bồi dưỡng từ trước mới được. Trẫm tự khi cầm quyền chính đến nay, lấy sự dưỡng dục nhân tài làm cần kíp” [69,85].

Thời Nguyễn tiếp tục công việc đã làm của thời Lê một cách chặt chẽ hơn. Nói chung các vua chúa thời xưa đều rất coi trọng việc thi cử, coi thi cử và tiền cử là hai biện pháp quan trọng bậc nhất để phát hiện nhân tài cho Nhà nước sử dụng để xây dựng và bảo vệ đất nước, giúp cho đất nước có được nền thịnh trị vững bền. Mục đích chính của thi cử là chọn lựa nhân tài cho bộ máy Nhà nước. Vua Minh Mạng xuống chiếu rằng: “tuyển cử người hiền năng là việc lớn của nhà vua, vậy Quốc gia lấy người, phần nhiều theo trong khoa mục chọn dùng [69,82]. Vua Gia Long còn đặc biệt quan tâm đến việc tiền cử người hiền tài, hoặc những người từng đỗ đạt ở triều Lê, hoặc những người chưa đỗ đạt nhưng sẵn sàng ra làm quan với vương triều mới. Ông còn chú ý đến tầng lớp thế gia vọng tộc cũ, tìm cách vờ những người có học hạnh ra làm quan, vừa bổ sung cho đội ngũ quan lại còn thiếu vừa để thu phục nhân tâm, đặc biệt tầng lớp sĩ phu Bắc Hà vốn còn nặng duyên nợ với nhà Lê; “Nhà nước dùng người, ai giỏi thì cất lên, không nề hà phân biệt kẻ Bắc người Nam” [35,167]. Việc tuyển chọn quan lại không chỉ đáp ứng nhu cầu của bộ máy quản lý hành chính mà đã thực sự phản ánh chủ trương mở rộng trong việc dùng người. Qua đó chúng ta thấy chủ trương dùng người hiền tài của

vương triều Nguyễn cũng tương tự như vương triều Lê với nhà nước quân chủ quan liêu trước đây. Điều này cho thấy quá trình đào tạo nhân tài dưới triều Nguyễn hoàn toàn khác với chính sách dùng người thân với phương châm “tông tử duy thành” (dùng con em làm thành trì) của nhà nước quan chủ quý tộc thời Lý - Trần.

Trong chế độ kiến Việt Nam thời xưa, nền kinh tế chủ yếu là thủ công, cá thể, hầu như độc canh lúa và hoa màu, thủ công nghiệp chưa phát triển mấy, tiểu công nghiệp còn thấp kém, thương nghiệp bị chèn ép, khoa học – kỹ thuật không có điều kiện để phát triển. Do mục đích chính của thi cử là đào tạo tuyển chọn quan chức cho bộ máy chính, cho nên thi cũng bao gồm ba loại hình cơ bản thi cử văn, thi võ, thi lại viện: “thánh nhân lưu ơn lại không gì bằng gậy dựng cho người, mà kẻ vương giả ra ơn không gì bằng mở khóa thi chọn lấy kẻ sĩ... nay muốn mở rộng ra khắp nhà nho, để rộng thêm cái đức thịnh hiếu văn của Hoàng khảo. Đặc ân cho mở ân khoa, thi Hương vào mùa thu năm Tân Tỵ và thi Hội vào mùa xuân năm Nhâm Ngọ, Sĩ tử các nơi đều nên dùi mài đôn đốc nghiệp học, mà thừa hưởng phúc lành để thỏa mãn cái ý lựa chọn nhân tài của trẫm” [78,69].

Có thể nói rằng, nền giáo dục, khoa cử thời Nguyễn đã được định hình và phát triển từ năm 1802. Trong thời gian đó, triều Nguyễn đã tổ chức được các kỳ thi, tuyển tiến sĩ, đó là những người tài giỏi và một số trong những tiến sĩ này là những nhân tài kiệt xuất góp phần làm rạng rỡ lịch sử và văn hóa Việt Nam. Nhà Nguyễn còn tập trung xây dựng Văn Miếu, sau khi xây dựng Văn Miếu tại kinh đô Huế vào năm Gia Long thứ 9 (1808), các tỉnh trong khắp đất nước lần lượt xây dựng Văn Miếu ở địa phương. Việc lập Văn Miếu cho thấy triều đình trọng Nho học và đề cao giáo dục. Theo vua Minh Mạng: điều cốt yếu trong việc trị nước phải gồm cả văn lẫn võ, không thể thiên về một bên. Việc xây dựng Văn Miếu là việc nên làm. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần đời

nào cũng có người tài giỏi binh cơ mưu lược, hưởng chi triệu đình ta từ lúc khai quốc cho đến giai đoạn Trung hưng, nhiều người ra mưu giúp nước, công lao rục rĩ không kém gì người xưa, cần biểu dương để khuyến khích nhân tài. Mặc dù, có những giai đoạn bị lũng đoạn, tiêu cực trong giáo dục thi cử. Số tiến sĩ đỗ đạt thấp (khoảng 1%), số còn lại không được trọng dụng, chủ yếu làm nghề dạy học ở các hương thôn, làng xã và nhiều nhà nho nghèo mang trong lòng tâm trạng bất mãn với triều đình. Nhưng chính những nhà nho nghèo đó sẽ là một lực lượng đáng kể trong các cuộc đấu tranh với triều đình phong kiến sau này.

Chính vì giáo dục luôn luôn không ngừng mà đào tạo nhân tài cho quốc gia, mới có thể duy trì sự vận hành bình thường của chính vụ quốc gia, và sự phát triển ổn định của xã hội. Đồng thời, cũng bồi dưỡng được số lượng lớn lực lượng trung kiên cho xã hội, tuy rằng chỉ có số ít kẻ may mắn được đậu khoa cử, được lên cửa rồng, nhưng những người học hành cũng không phải là người vô dụng, họ đều có những địa vị cao hơn ở trong xã hội, người có học thức thông thường đều được sự kính trọng của xã hội. Có thể khẳng định, học từ chương, khoa cử đã trở thành đặc điểm lớn và là dòng chủ đạo, là diện mạo chính của Nho học triều Nguyễn nói riêng và trong Nho học Việt Nam nói chung.

Thứ ba, giáo dục Nho giáo triều Nguyễn chứa đựng những giá trị tích cực và những hạn chế.

Nho học triều Nguyễn là giai đoạn cuối cùng của Nho học Việt Nam. Nếu như Nho học Việt Nam trong một số triều đại trước ít nhiều có tính chất tích cực và lỗi thời. Vì lỗi thời, nên Nho học triều Nguyễn đã thất bại trong việc ổn định trật tự xã hội và thất bại hoàn toàn trước thử thách của lịch sử. Tuy nhiên nền giáo dục Nho giáo triều Nguyễn cũng chứa đựng những giá trị tích cực cũng như những hạn chế nhất định.

Giáo dục Nho giáo triều Nguyễn là một bộ phận trong nền giáo dục phong kiến Việt Nam, nó có ảnh hưởng không nhỏ đến nền giáo dục phong kiến, những ảnh hưởng tích cực không ngừng được phát triển và phát huy vai trò to lớn trong việc ổn định và phát triển đời sống xã hội thời bấy giờ. Giáo dục triều Nguyễn vừa là công cụ để đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; đào tạo những con người có khả năng “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”, đồng thời là công cụ để truyền bá đạo làm người trong nhân dân. Do vậy, triều Nguyễn đã đưa ra hàng loạt những đãi ngộ vật chất cũng như tinh thần đều nhằm mục đích thu hút người tài. Tuy nhiên, với mục đích trên, thực tế cho thấy triều Nguyễn chỉ chú trọng đến đào tạo người ra làm quan mà xem nhẹ yếu tố khoa học kỹ thuật – đào tạo những con người để sản xuất vật chất đáp ứng nhu cầu của xã hội. Bên cạnh đó, giáo dục triều Nguyễn coi Nho giáo là công cụ truyền bá đạo làm người nên nó ảnh hưởng đến lý tưởng của các nhà Nho. Đó là nếu gặp thời thì ra làm quan để giúp vua trị quốc, bình thiên hạ, còn ngược lại nếu trắc trở thì lui về dạy học truyền bá đạo thánh hiền.

Ngoài ra, nội dung và phương pháp giáo dục dưới triều Nguyễn có những điểm tích cực cũng như hạn chế nhất định. Với nội dung giáo dục là “dạy đạo làm người” nó phản ánh trách nhiệm của con người với bản thân, gia đình và xã hội, đặt con người trong mối quan hệ với xã hội. Từ đó, toát lên tinh thần khoan dung, con người sống có trách nhiệm với nhau, đề cao tư tưởng tôn sư trọng đạo “nhất tự vi sư, bán tự vi sư”, tinh thần hiếu học, hiếu nghĩa... , tạo ra những nho sĩ với phẩm chất “phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất”. Về phương pháp giáo dục tạo ra lối học từ chương, sáo rỗng, giảng dạy theo phương pháp kinh viện, giáo điều, hoàn toàn tin tưởng tuyệt đối vào những lời dạy của thánh hiền. Phương pháp học này hoàn toàn phù hợp với nội dung của Nho giáo và yêu cầu của chế độ

phong kiến song hạn chế của phương pháp này là không rèn luyện được lối suy nghĩ độc lập, sáng tạo.

Giáo dục nho giáo triều Nguyễn đã để lại trong các thế hệ học sinh nhà trường phong kiến nhiều truyền thống tốt đẹp: hiếu học, tôn sư trọng đạo, liêm chính và thương người. Song nền giáo dục ấy cũng đã đào tạo ra những lớp người bảo thủ, xa rời thực tế, lạc hậu trước thời cuộc, trước những biến cố đang từng ngày từng giờ đe dọa sự mất còn của dân tộc. Mặc dù còn những hạn chế lịch sử song nền giáo dục triều Nguyễn vẫn luôn là một bộ phận quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc. Nền giáo dục ấy đã để lại cho chúng ta những bài học kinh nghiệm góp phần to lớn vào công cuộc đổi mới đất nước.

2.3.2. Giá trị của giáo dục Nho giáo triều Nguyễn

Thứ nhất, giáo dục - khoa cử Nho học dưới triều Nguyễn góp phần hình thành các giá trị truyền thống dân tộc. Tiếp tục củng cố và phát triển truyền thống yêu nước, hiếu học của người Việt Nam, truyền thống coi trọng người dạy, người có học.

Khác với các nhà nước quân chủ quý tộc trước đó như Lý – Trần dùng người thân là chủ yếu, nhà nước quân chủ quan liêu Nguyễn dùng giáo dục khoa cử nho giáo làm phương tiện chủ yếu để đào tạo người hiền tài làm cơ sở cho việc tuyển chọn quan lại. Cùng với đào tạo qua khoa cử, phương thức tiến cử và bầu cử được bảo lưu như một phương thức tuyển bổ hiệu quả. Mặc dù, chính sách giáo dục của nhà Nguyễn tuy không tránh khỏi những hạn chế, song có mặt tích cực đáng được tìm hiểu, tiếp nhận có chọn lọc về nhận thức, vai trò, vị trí của giáo dục, về tổ chức học tập, thi cử, xây dựng đội ngũ dạy học. Chế độ giáo dục và khoa cử triều Nguyễn đã tạo nên một tầng lớp sĩ tử tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước; hình thành một nhân cách trí thức - những người có đủ năng lực và phẩm chất để cống hiến cho

dân tộc trước những biến động và thức thách của thời cuộc.

Giáo dục Nho giáo góp phần đào tạo và rèn luyện những con người có khí tiết thanh cao trong mọi hoàn cảnh, có lòng dũng cảm, tinh thần xả thân vì nghĩa. Khi bàn về giáo dục và đào tạo con người, Nguyễn Trãi cho rằng, không chỉ đào tạo người ra làm quan, mà còn để mở mang dân trí, giúp người trở thành người lao động có kiến thức, đối với các nhà giáo dục khác cũng đề cao việc học, ông cho nhờ học mà người đại cũng hóa khôn, không học thì khôn không bằng đại. Vua Minh Mệnh cho rằng người hiền tài là trụ cột của quốc gia, bởi vậy quốc gia chỉ quý người hiền tài là trên hết, hơn cả ngọc ngà châu báu. Trong 21 năm làm vua, ông đã bốn lần hạ chiếu cầu người hiền tại và năm nào cũng đề nghị các quan tiến cử. Việc cất nhắc, tiến cử phải chí công vô tư không dùng những viên quan vô học, hoặc thật thà chất phác nhưng tri thức lại nghèo nàn, vì nếu đề cử họ, do ít học nên không rõ luật lệ, lỡ khi xử sai thì pháp luật khó dung như vậy chẳng khác gì làm hại họ. Vì vậy cũng như các triều đại phong kiến trước, đều tập trung hết sức vào việc tổ chức, quản lý và nắm chắc cách thức thi cử (thi Hương, thi Hội, thi Đình; các học vị Tú tài, Cử nhân ở thi Hương, Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp, Tiến sĩ, Phó bảng ở thi Hội và thi Đình). Do vậy, chính sách căn bản là “cần tài, tôn hiền, sử năng”, “chiêu hiền đãi sĩ” là thu phục bậc hiền tài, trọng đãi tri thức.

Mục đích của nền giáo dục triều Nguyễn cũng như các triều đại phong kiến trước là đào tạo ra người quân tử có khả năng “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” phục vụ đắc lực cho bộ máy cai trị của nhà vua. Nền giáo dục phong kiến coi trọng luân lý, lễ nghĩa, góp phần cơ bản xây dựng nền tảng đạo đức xã hội, đóng vai trò tích cực trong lịch sử Việt Nam, nhờ đó mà có xã hội đạo đức tốt đẹp, gia đình có sự yên ổn. Thông qua việc tạo lập một hệ thống giáo dục và thi cử với xu hướng ngày càng chính quy và chặt chẽ, Nho

học triều Nguyễn cũng đóng góp không nhỏ đối với văn hiến của nước nhà, góp phần thống nhất chế độ giáo dục và thi cử Nho học chính quy trên phạm vi cả nước, đồng thời, thay đổi hệ thống học vị.

Khách quan mà nói Nho học triều Nguyễn vẫn còn là phương tiện thể hiện lòng yêu nước, thương nòi của các nhà Nho yêu nước thương dân, vẫn còn là một yếu tố của truyền thống mà qua đây nhà nho yêu nước có thể kích thích được tinh thần quật cường của dân tộc. Thơ văn yêu nước mang sắc thái nho của các nhà tư tưởng như Phan Đình Phùng, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Xuân Ôn, Phạm Văn Nghị,... đã sục sôi một tinh thần chiến đấu cứu nước, một sức truyền cảm và lời cuốn to lớn. Tụ Đức có tác phẩm “Luận ngữ thích nghĩa ca”, hay Lý Văn Phúc có tác phẩm “Nhị thập tứ hiếu diễn ca”,... nhằm giáo dục con người phải sống có nhân nghĩa đạo đức, phải trung và hiếu. Với tinh thần tôn sư trọng đạo, vai trò của người thầy rất được tôn trọng và được đặt ở vị trí cao trong xã hội. Có thể nói rằng, truyền thống giáo dục yêu nước, hiếu học, coi trọng người dạy và người có học ấy giúp con người trở nên hoàn thiện hơn trong nhận thức về xã hội, cách ứng xử trong các quan hệ xã hội giữa người với người. Để có một Nhà nước mạnh mẽ và trường tồn thì việc đào tạo và sử dụng đội ngũ quan lại là một vấn đề cực kỳ quan trọng.

Tóm lại, nền giáo dục Nho học Triều Nguyễn nói riêng và nền giáo dục Nho học Việt Nam nói chung đã đào tạo nên những kẻ sĩ, bậc đại trượng phu, người quân tử là những mẫu người lý tưởng. Do vậy, đối với truyền thống Việt Nam thì đạo đức nhân nghĩa, tinh thần thân ái là một trong những động lực cho con người và dân tộc Việt Nam vượt qua muôn vàn thử thách khắc nghiệt của thiên nhiên cũng như chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược trong lịch sử nước nhà.

Thứ hai, giáo dục dưới triều Nguyễn đã tạo ra tầng lớp trí thức, các anh hùng, danh nhân văn hóa, đóng góp lớn cho việc xây dựng văn hóa dân tộc, tạo ra bộ máy nhà nước có tri thức.

Giáo dục Nho học chủ yếu là giáo dục đạo đức, vì vậy nền giáo dục ấy đã tạo ra xã hội có đạo đức, tạo ra mẫu người cần thiết cho xã hội, đáp ứng những nhu cầu của xã hội triều Nguyễn - những nhân tài đã đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước về mọi mặt. Điều này thể hiện khá rõ qua những thành tựu văn học, lịch sử... dưới triều Nguyễn, các bộ sử được biên soạn công phu như Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục, Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ... có giá trị cả về mặt tư liệu và tư tưởng của một thời đại.

Phương châm giáo dục là đi từ gốc, tức là rèn luyện phẩm chất đạo đức, dạy đạo làm người. Với phương châm: Tiên học lễ, hậu học văn, nền giáo dục Nho học Việt Nam trước hết đề cao những phẩm chất đạo đức làm người, sau đó mới dạy kiến thức Nho học (văn chương) phục vụ cho thi cử. Nền giáo dục ấy đã đóng góp không nhỏ vào việc củng cố những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam qua những chặng đường lịch sử, nâng nó lên thành những tư tưởng ổn định, thúc đẩy sự phát triển của đất nước, nâng nó lên thành những tư tưởng ổn định, thúc đẩy sự phát triển của đất nước, tạo nên một sức mạnh to lớn để suốt một ngàn năm giữ vững độc lập và chiến thắng mọi kẻ xâm lược “Người ta cũng đã biết rằng những truyền thống tốt đẹp của Nho học, nếu được hiểu trên lập trường mới, lập trường khoa học và cách mạng, thì sẽ là động lực thúc đẩy xã hội và con người” [75, 86]. Giáo dục dưới triều Nguyễn đã tạo nên những tri thức làm quan và những thầy thuốc, thầy địa lý có tư tưởng rất gần dân (là những nhà trí thức của nhân dân). Chính vì vậy, cuối thế kỷ XIX có không ít những nhà Nho yêu nước mà tên tuổi còn lưu lại trong sử sách cho ngàn đời với tinh thần quật cường, anh dũng chống giặc ngoại xâm như: Nguyễn Hữu Huân, Tống Duy Tân, Phan Đình Phùng, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Đình Chiểu...

Thứ ba, nền giáo dục triều Nguyễn góp phần xây dựng cốt cách, tâm hồn Việt Nam.

Nho học triều Nguyễn cung cấp cho Nho sĩ những kiến thức để giúp nhà vua duy trì trật tự xã hội, giáo dục nhân dân, xây dựng những quy tắc ứng xử hằng ngày, thiết lập những tiêu chuẩn đạo đức để xây dựng lối sống của con người. tạo nên sức mạnh tinh thần to lớn của toàn thể nhân dân đối với Tổ Quốc. Đó là một lối sống nặng tình nghĩa, đoàn kết gắn bó với họ hàng, làng nước (vì nước mất nhà tan, lụt thì lụt cả làng). Đó là một cách hành động theo xu hướng giải quyết dung hoà, quân bình, dựa dẫm các mối quan hệ, đồng thời cũng khôn khéo giỏi ứng biến đã từng nhiều lần biết lấy nhu thắng cương, lấy yếu chống mạnh trong lịch sử. Trong các bậc thang giá trị tinh thần, Nho giáo đề cao chữ Nhân, kết hợp chặt chẽ Nhân với Nghĩa, Nhân với Đức, bất nhân bất nghĩa đồng nghĩa với thất đức. Nguyễn Trãi từng diễn tả quan niệm Nhân Nghĩa - đối lập với cường bạo, nâng lên thành cơ sở của đường lối trị nước và cứu nước. Dân tộc ta, trải qua lịch sử dựng nước và giữ nước, với một nền văn hóa lâu đời, phong phú, mang bản sắc riêng, đầy sức sống đã xây dựng, củng cố và phát triển những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Theo quan niệm của nhân dân ta về nghề dạy học thì người thầy trước hết là người tiếp thu đạo lý làm người của những thế hệ trước truyền lại cho thế hệ sau. Dạy học không chỉ là “dạy chữ” mà chủ yếu là dạy cho học trò đạo lý làm người. Thiên chức của người thầy giáo là phát huy và truyền lại cho thế hệ trẻ những tinh hoa văn hóa của dân tộc, của nhân loại. Vì vậy, người thầy giáo đã góp phần hun đúc nên tâm hồn Việt Nam qua các thời đại, là cầu nối giữa quá khứ với hiện tại và tương lai của dân tộc. Trong đó, người thầy là nhân cách, tâm hồn và thể chất con người nói chung. Tạo dựng ra toàn bộ nhân cách con người, người thầy giáo có trách nhiệm làm cho nhân cách ấy ngày càng tốt hơn, phương

pháp nêu gương của bản thân, cảm hóa học trò bằng tư tưởng và tình cảm của mình, đồng thời phát huy năng lực trí tuệ của học sinh. Người thầy bao giờ cũng là người có đạo đức, đạo đức thể hiện trước tiên ở lòng nhân ái sâu sắc, người biết chữ tự thấy mình có trách nhiệm dạy người chưa biết chữ, mới có hiện tượng “nhất tự vi sư, bán tự vi sư”, dạy hết chữ mình thì đi học thêm để về dạy tiếp. Đó là cái gốc của lòng nhân ái được thể hiện trong thái độ tận tụy với nghề dạy học của người thầy.

Dưới chế độ phong kiến, những thầy giáo chân chính không tự ràng buộc mình trong quan niệm trung quân ái quốc. Họ đã đứng về phía nhân dân, tán thành cách nhìn của nhân dân và hành động đúng với cách nhìn đó. Hành động ấy đi từ không hợp tác, không ra làm quan với triều đình. Từ khi Pháp nổ súng xâm lược nước ta, trong hàng ngũ những người yêu nước chống Pháp bằng nhiều hình thức khác nhau, đã có những người thầy giáo chân chính: Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Nghi, Tống Duy Tân, Nguyễn Quyền, Lương Văn Can, Phan Bội Châu.... Bất kỳ ở giai đoạn lịch sử nào, người thầy chân chính bao giờ cũng chọn đúng hướng đi cho mình. Biết bao người thầy đã nêu cao tấm gương tiết tháo, giàu sang không mềm lòng đổi trắng thay đen, uy vũ không khuất phục; khi rơi vào tình thế bất khả kháng thì treo ấn từ quan, thà sống bần hàn thanh đạm với “góc thành Nam lều một gian”, lấy đạo học làm niềm vui, không thỏa hiệp với bọn gian thần, bất nhân, bất nghĩa. Đó là những tấm gương tiêu biểu như: Chu Văn An, Nguyễn Bình Khiêm,... Cũng có những thầy giáo – nhà nho – đầy tài năng, nhưng suốt đời chỉ sống chết với nghề dạy học, tránh xa cái bả danh lợi của giới quan trường như: Vũ Tông Phan, Đoàn Huyên, Lê Đình Diện, Nguyễn Thiếp v.v... Có thể nói, những tư tưởng về đạo đức, lối sống đặc biệt là về giáo dục của Nho học triều Nguyễn nói riêng và Nho học Việt Nam nói chung đã để lại những giá trị vô cùng to lớn góp phần xây dựng cốt cách tâm hồn Việt Nam.

2.3.3. Hạn chế chủ yếu của giáo dục Nho giáo triều Nguyễn

Thứ nhất, giáo dục triều Nguyễn bộc lộ bản chất bảo thủ, nệ cổ, giáo điều.

Cũng như trong nhiều triều đại phong kiến Việt Nam trước đó, dưới triều Nguyễn, tài liệu chủ yếu được sử dụng trong hệ thống nhà trường Nho học, trong việc dạy, học và thi là Tứ thư, Ngũ kinh với phương pháp kinh viện, giáo điều, tin tưởng một cách tuyệt đối vào những lời dạy của các bậc thánh hiền. Những lời dạy đó phải học thuộc lòng, lúc đầu có thể chưa hiểu nhưng học đi học lại, học thêm, làm đi làm lại, học bạn học thầy, lâu dần cũng hiểu ra. Chính lối học này đã tạo ra những con người thiếu óc độc lập suy nghĩ, thiếu sự phê phán... Hầu hết các tài liệu dạy học được viết bằng chữ Hán. Hình thức làm bài thi được quy định nghiêm ngặt, chặt chẽ. Lối học từ chương, văn thơ phù phiếm, không có tác dụng nhiều đối với đời sống thực tế. Lối học này bắt nguồn từ việc hướng nền giáo dục thi cử vào con đường hư danh, giải thích xã hội từ sách vở, phê phán hiện tại và dự báo tương lai bằng mô hình quá khứ không bắt nguồn từ thực tiễn phong phú và sinh động của đất nước. Hơn nữa, lý tưởng và phương pháp tư tưởng của Nho giáo là “nói như người xưa đã nói, làm như người xưa đã làm”; chính điều này đã ràng buộc con người trong muôn vàn giáo điều và lễ nghi. Vua Minh Mạng có lần còn phàn nàn với các đình thần rằng: cái văn cử nghiệp làm con người ta đã lâu lắm rồi... Chỉ nệ câu khuôn sáo hủ lậu, tâng bốc lẫn nhau... Việc học như thế, chẳng trách gì nhân tài ngày càng thấp kém.

Với việc đề cao giáo dục đạo đức con người, đặt đức lên trên tài, “tài thì kém đức một vài phân”[52, 106]. Nội dung giáo dục trong hệ thống giáo dục, thi cử dưới triều Nguyễn vẫn là những tư tưởng, chuẩn mực và quy phạm đạo đức. Ngoài ra, trong ý thức của vua quan và các tư tưởng chính thống của tiên thánh, tiên vương và chỉ bằng giáo dục đạo đức mới làm cho con người tuân theo Tam cương, Ngũ thường... Với tư tưởng Nho giáo làm nền tảng, hệ

thống giáo dục và thi cử dưới triều Nguyễn được xây dựng với mục đích đào tạo đội ngũ quan lại phục vụ cho triều đình. Mẫu người mà nền giáo dục khoa cử Nho giáo đề cao không phải là một chuyên gia mà là một quan lại, có khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của nhà nước, gắn quyền lợi của mình với vương triều và tuyệt đối trung thành với nhà vua. Vì thế, trong hệ thống giáo dục này, nghề chuyên môn không được khuyến khích đề cao. Các kiến thức dạy và học vì thế thường mang tính phi thực tế, sáo mòn, rập khuôn. Sự bất cập của nền giáo dục Việt Nam bộc lộ trong nội dung giảng dạy (chỉ nhấn mạnh đạo lý thánh hiền, không quan tâm tìm hiểu thế giới khách quan, xa rời thực tế), trong mục tiêu giáo dục (đào tạo đội ngũ quan lại phục vụ cho triều đình), trong tài liệu phục vụ cho dạy và học (ít về chủng loại và số lượng), trong những quy chế ngặt nghèo phi lý của việc học và thi (quy định chữ viết, kiêng húy). Cũng giống như các triều đại trước, về nội dung dạy, học và thi trong nền giáo dục Nho học triều Nguyễn chủ yếu là Nho giáo, tri thức của đội ngũ quan lại, nhân tài cũng chỉ xoay quay các kinh sách của Nho giáo và với mục đích là nhằm phục vụ vương quyền, bảo vệ ngai vàng, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, xem nhẹ việc đào tạo con người để đáp ứng với quá trình sản xuất vật chất cho xã hội. Do đó, đã tạo ra những con người phi thực tế, cản trở sự phát triển của xã hội “Tính chất phản động của nó là ở chỗ giáo dục con người toàn tâm toàn ý phục vụ cho chế độ vương quyền, đối lập với những quyền lợi chính đáng của nhân dân, hạn chế sự tự do phát triển mọi cá tính và tài năng” [80,237].

Thứ hai, triều Nguyễn tái độc tôn Nho học dẫn tới tôn tại lối học cử nghiệp, đi sâu vào con đường hư văn, xa thực tế, chỉ tập trung giáo dục đạo đức mà không quan tâm đến giáo dục về khoa học, kỹ thuật, cho nên không thể tạo ra được những con người hoàn thiện, không có khả năng để vươn tới khi đất nước đứng trước những bước ngoặt đòi hỏi phải phát triển lên một thời đại mới.

Chính việc học và làm theo những lời dạy của các bậc thánh hiền một cách máy móc nên đã tạo ra một lớp người không có óc sáng tạo. Những người đi học tiếp thu những tri thức Nho học ấy một cách thụ động, giáo điều, phương thức học và thi thì cốt ở thuộc lòng đã không chỉ hạn chế những yếu tố tích cực của Nho học mà còn tạo nên thể hệ học trò không có tính sáng tạo. Người học không thể hiện được mình mà phải tuân theo những khuôn mẫu tư duy, văn phong cũ...

Các vua quan triều Nguyễn không phải không nhận ra thực tế đó, song hầu như chưa đưa ra được một chính sách, biện pháp giáo dục nào để có thể làm thay đổi được nền giáo dục khoa cử Nho giáo đó. Kinh điển nho gia được quan niệm như khuôn vàng thước ngọc vẫn là nội dung của giáo dục khoa cử thời Nguyễn. Đó là học thuyết đào tạo người quân tử - mẫu hình của loại người “trị người” với phương châm “tu, tề, trị, bình” (tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ). Với mục tiêu trên thì con người được xem là trung tâm của xã hội, gia đình là nền tảng của nước nhà, thiên hạ đã dẫn đến việc đề cao tu dưỡng và rèn luyện cá nhân, coi con người là con người xã hội. Chất lượng giáo dục là “văn hay, chữ tốt” để truyền tải đạo lý thánh hiền, từ đó tạo ra những loại văn chương phù phiếm, sáo rỗng. Chính điều này ảnh hưởng không nhỏ đến lý tưởng của các nhà Nho, bởi lẽ nếu gặp thời thì ra làm quan để giúp vua trị quốc, bình thiên hạ, nếu trắc trở thì lui về dạy học để truyền bá đạo thánh hiền. Mặc dù, việc học tập dưới triều Nguyễn được mở từ tỉnh đến huyện, xã nhưng lại là những kiến thức lỗi thời từ hàng trăm năm trước. Các Nho sĩ nhai đi nhai lại những điều cũ kỹ từ xưa, không phát huy được những giá trị đạo đức và những phẩm chất tinh thần lâu đời của dân tộc. Kiến thức của người đương thời từ vua quan cho đến các tầng lớp trí thức chỉ được đóng khung trong các sách kinh điển của Nho học. Các Nho sĩ chỉ thuộc những chuyện ngày xưa mà không hiểu được chuyện ngày nay, họ hoàn toàn xa lạ với những thành tựu to lớn mà nhân loại đã đạt được trên mọi lĩnh vực: khoa

học kỹ thuật, công nghiệp, thương nghiệp, quân sự, giao thông... Trong giáo dục khoa cử, do ảnh hưởng của tư tưởng trọng nam khinh nữ, giống như các triều đại phong kiến trước, dưới triều Nguyễn, người phụ nữ không được tham gia vào khoa cử Nho học. Để bào chữa cho hành vi bảo thủ, phản tiến hóa, các nhà nho triều Nguyễn không những coi thường, mà còn lên án khoa học và công nghệ phương Tây. Có người nói: “Máy móc chỉ khéo tổ làm nhọc tâm” (Tự Đức), có người cho rằng: “Làm ra máy móc để đấng trí người trên” (Vũ Phạm Khải), có người còn nói rõ: “Hưng quốc không phải là học kỹ thuật phương Tây” (Nguyễn Xuân Ôn). Họ dăm đuổi với cổ học: “Giàu của ta là nhân, nghĩa, lễ, trí” (Lý Văn Phúc), “Sóng chết ở nhân, ăn nằm ở nhân” (Nguyễn Đức Đạt)... Những con người ấy và lý thuyết ấy đã kìm hãm sự phát triển xã hội, làm cho khuynh hướng cải cách đất nước theo chiều hướng tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh trong lúc bấy giờ không có điều kiện thực hiện. Kết cục là không bao lâu, toàn cõi Việt Nam rơi vào sự thống trị của thực dân Pháp.

Thái độ “trọng nông, ức thương”, coi nghề nông là gốc (nông vi bản), công thương là ngọn (công thương vi mạt) hay tư tưởng coi trọng người thân tộc làm lớn, chính sách đối ngoại thì “bế quan tỏa cảng” từ chối khoa học kỹ thuật phương Tây, vua Tự Đức nói: “nhiều nhà suy tôn phương pháp khoa học Thái tây. Nhưng theo các lập thuyết của phương Tây, thì không có ngũ hành tương sinh tương khắc, như vậy cái học của họ đã trái lý và bất hợp pháp với cổ nhân rồi, thử hỏi còn lấy gì mà suy tôn học nữa”; hay “Hưng quốc không phải là học kỹ thuật phương Tây”. Những chính sách ấy đã đi ngược với lợi ích của nhân dân và sự tiến hóa của lịch sử, kìm hãm sự phát triển của đất nước, không bao lâu sau đất nước Việt Nam rơi vào ách thống trị của thực dân Pháp. Sang đầu thế kỷ XX, với xã hội Việt Nam, Nho học chỉ còn là di sản của quá khứ.

Các hoạt động khảo cứu Nho học triều Nguyễn không phải để phát

triển Nho giáo mà đề khẳng định sự tin tưởng, trung thành tuyệt đối của người học đối với Nho gia. Triều Nguyễn tái độc tôn Nho học dẫn tới tồn tại lối học cử nghiệp, đi sâu vào con đường hư văn, xa thực tế. Giáo dục Nho học không quan tâm đến tri thức khoa học, tri thức kinh tế. Đối với xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX thì điều đó cũng cho thấy, giáo dục Nho giáo nói riêng và Nho giáo nói chung, là một sự cản trở bước phát triển của đất nước, làm cho đất nước ngày một lạc hậu và tất yếu dẫn đến mất nước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta.

Cũng do ảnh hưởng của Nho giáo với tư cách là hệ tư tưởng thống trị, giáo dục nho học đã góp phần tạo ra những con người tự cao, tự mãn, luôn cho rằng mình biết hết việc đời xưa, thông tỏ trời đất. Điều đó thực sự nguy hiểm khi có những biến cố lớn xảy ra mà họ chưa từng được học tới, họ hoàn toàn thụ động trước thực tại mới. Khoa bảng chịu ảnh hưởng của Nho giáo, mặc dù xét về phương diện giáo dục, trong học tập, thi cử đã chú trọng tới thực học, coi trọng cả tri và hành, có cố gắng vận dụng vốn học tập vào việc giải quyết những vấn đề thực tiễn của đất nước. Nhưng nền giáo dục triều Nguyễn chủ trương đào luyện con người nhân đức, nhất mực trung thành với vua (đại diện cho quốc gia), chứ không gọi mở những đột phá sáng tạo. Tất cả những thay đổi và bổ sung lớn nhỏ trong nền giáo dục chỉ nhằm hoàn thiện các quy chế thi cử và cách thức tổ chức mạng lưới trường học chứ không đụng chạm gì đến cấu trúc của hệ thống giáo dục, nội dung cơ bản và phương pháp cơ bản của nền giáo dục đó, nên chúng ta thấy nền giáo dục phong kiến ở nước ta kéo dài 1000 năm mà không trải qua một cuộc cải cách nào.

Thứ ba, nền giáo dục Nho giáo triều Nguyễn đã đào tạo ra những quan lại quan liêu, thụ động, tham danh vọng và thiếu sáng tạo.

Cũng khác với một số triều đại tiến bộ trước đây là những triều đại mà quyền lợi lúc ban đầu chưa đối lập với quyền lợi của nhân dân, triều Nguyễn

trái lại, từ đã mất lòng dân, nó khủng bố trả thù vô cùng hèn hạ đối với những người đi theo phong trào Tây Sơn, nó áp bức bóc lột vô cùng tàn tệ những người dân người dân bình thường. Vì vậy, ngay từ đầu, nhân dân đã coi nó là kẻ thù. Dù vua quan nhà Nguyễn có tự tâng bốc triều đại của mình là “triều thánh minh”, “vua Đường Ngu, tôi Đường Ngu” thì sự thống trị của họ không phải vì thế mà trở nên vững vàng, chắc chắn. Họ phải tìm cớ cố địa vị của mình. Phục hồi Nho học là một biện pháp để nhà Nguyễn tăng cường sự thống trị.

Về nội dung học tập chỉ có thơ phú, văn sách, lại gò bó trong khuôn mẫu công thức nên đã tạo ra cho người học một đầu óc, chỉ biết bắt chước, mô phỏng, học vẹt, không dám sáng tạo, phát kiến, tư duy thì viển vông. Mục đích học tập duy nhất là “học để làm quan” (học tác sĩ).

Các vua nhà Nguyễn đều những người trực tiếp truyền bá Nho học và đào tạo Nho sĩ. Gia long quy định nội dung học tập cho các lứa tuổi; Minh Mạng và Tự Đức đều tự mình ra đầu đề thi cho các kỳ thi Hội và thi Đình; Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều có hàng loạt “Thi tập” và “Văn tập”, đều có những đề tài cho đình thần ứng đối. Dưới sự chỉ đạo của Minh Mạng, triều thần nhà Nguyễn xây dựng nên bộ “Minh Mạng chính yếu”, trong đó thể hiện xu hướng tư tưởng phục hồi đạo nhà nho để trị nước. Tự Đức còn diễn nôm cuốn “Luận ngữ” để cho mọi người đều biết tư tưởng của Khổng Tử. Việc làm đó của họ là để đào tạo nên những con người có tư tưởng và hành động theo đúng đạo Nho. Sự lũng đoạn tư tưởng trên của các vua nhà Nguyễn đã quy định nguồn gốc kế thừa của các nho sĩ triều Nguyễn. Nếu như nho sĩ của một số triều đại trước nặng về việc tiếp thu tư tưởng nhân nghĩa, quan điểm thân dân của Khổng-Mạnh, thì Nho sĩ triều Nguyễn lại chủ trương kế thừa tư tưởng thần bí của Hán Nho, chủ nghĩa duy tâm khách quan của Tống Nho, chủ nghĩa duy tâm chủ quan của phái tâm học đời Minh, tư tưởng đẳng cấp

khắc nghiệt đời Thanh. Nguồn gốc đó khiến Nho học triều Nguyễn là một tập đại thành những tư tưởng duy tâm trong lịch sử Nho học.

Sự thất bại của Nho học triều Nguyễn xét đến cùng là điều tất nhiên và cũng nói lên rằng đạo Nho Việt Nam từ sau thế kỷ XV không còn khả năng phục hưng được nữa. Nhà Nguyễn hết sức đề cao Nho học, song, địa vị của nó không tài nào lại được như thời Lê sơ. Bởi lẽ giai cấp thống trị mất vai trò lịch sử thì hệ tư tưởng của nó không thể đứng vững trong xã hội. Giai cấp phong kiến triều Nguyễn trở thành tay sai cho Pháp. Nho học triều Nguyễn đã tỏ ra bất lực về mọi mặt, đường lối chính trị của nó không còn đủ sức lôi kéo mọi người, lý tưởng đạo đức của nó không còn xúc động lòng người, phương pháp tư duy bảo thủ giáo điều không còn tác dụng gì với thực tế.

Thứ tư, nền giáo dục triều Nguyễn đã tách rời thực tiễn xã hội và hình thức.

Trong bối cảnh lịch sử phức tạp của thế kỷ XIX, qua tiếp xúc quan hệ với tư bản phương Tây, các vua Nguyễn, đặc biệt là Minh Mệnh và một số ít quan lại thức thời đã nhận thức được cái lạc hậu, bất cập của học hành thi cử. Nhưng trước di sản nặng nề cũng như trước tình hình xã hội có nhiều biến động, nhà vua cũng không thể một lúc thay đổi, cải tổ được. Do đó, vấn đề giáo dục khoa cử vẫn theo nếp cũ, tuy có phần mở mang hơn, đem lại một sự tăng trưởng nhiều về số lượng người đỗ đạt. Chương trình thi thời Nguyễn không ổn định, do trình độ học sinh ngày càng kém, thi cử thì bê bối, triều Nguyễn đã đổi phép thi đến 30 lần. Nó phản ánh sự khủng hoảng và bế tắc chung của cả thời thời đại. Trong lúc thế giới biến động, nhiều thay đổi và những biến động ấy có phần vang dội vào Việt Nam thì triều Nguyễn chìm sâu trong vòng bảo thủ, buộc chặt học hành, khoa cử vào lối học thi xưa cũ, chỉ có văn chương và kinh sử không dấn động gì đến vấn đề của đời sống với những mặt hệ trọng hơn kinh tế và khoa học. Nhà Nguyễn lúng túng giữa các chuẩn mực, chính thống theo Nho giáo và yêu cầu phải trả lời những vấn đề

thực tế. Cuộc khủng hoảng dai dẳng kéo dài hàng trăm năm và thể hiện rõ vào khoa cử.

Với học thuyết Nho giáo đã lỗi thời, giáo dục khoa cử thời Nguyễn có phát triển nhưng không tạo nên được một lớp quan lại được trang bị kiến thức cập nhật, khả dĩ điều hành, xử lý mọi việc quân dân bẻ bộn phù hợp với tình hình mới. Nhận thức được điều lạc hậu, bất cập của giáo dục nhưng vua Minh Mệnh và các vua kế nghiệp cho đến Tự Đức cũng không có điều kiện cần và đủ để cải cách.

Những bài học lịch sử về nền giáo dục phong kiến Việt Nam nói chung và nền giáo dục triều Nguyễn nói riêng có một ý nghĩa vô cùng lớn lao đối với thực tiễn đổi mới giáo dục và phát triển đất nước của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Bởi lẽ, giáo dục và đào tạo là một vấn đề hết sức quan trọng trong đời sống chính trị của mỗi nước, là biểu hiện trình độ phát triển của mỗi nước.

KẾT LUẬN

Triều Nguyễn là một trong những triều đại để lại nhiều dấu ấn trong lịch sử Việt Nam, cả tích cực lẫn tiêu cực, hạn chế. Công lao lớn nhất của triều Nguyễn là thực hiện chính sách cai trị trên cơ sở chế độ phong kiến tập quyền thống nhất đất nước, mở mang bờ cõi, phát triển sản xuất, đồng thời tạo ra những chuyển biến trong sinh hoạt văn hóa tinh thần. Trong bối cảnh lịch sử phức tạp của thế kỷ XIX, qua tiếp xúc quan hệ với tư bản phương Tây, nhà Nguyễn tỏ ra dè dặt với tư tưởng cách tân, không chấp nhận những gì trái với thói quen truyền thống, mà chỉ chú trọng đến việc làm như thế nào để đào tạo ra một đội ngũ quan lại phục vụ đắc lực cho triều đình. Chính vì vậy, khoa cử tuy có phần mở mang, đem lại sự tăng trưởng về số người đỗ đạt nhưng không tạo nên được một lớp quan lại được trang bị kiến thức cập nhật, khả dĩ điều hành, xử lý mọi việc quân dân bề bộn phù hợp với tình hình mới.

Dưới triều Nguyễn không thấy một ngôi trường nào chuyên việc dạy người ra làm quan nhưng việc đào tạo kẻ sĩ để phục vụ cho bộ máy nhà nước vẫn được quan tâm. Kinh điển Nho gia được xem là nội dung của giáo dục khoa cử triều Nguyễn. Đối tượng của giáo dục Triều Nguyễn là “hữu giáo vô loài” (bất luận người nào cũng dạy) đúng với tinh thần của Nho giáo. Mục tiêu của nền giáo dục triều Nguyễn cũng như các triều đại phong kiến trước là tạo ra những người quân tử - mẫu hình của loại người “trị người” với phương châm tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, theo đúng chuẩn mực của quan điểm phong kiến. Các Nho sinh học theo lối từ chương khoa cử, giáo điều và lạc hậu, mặc dù triều đình cũng nhận thức được mối tệ ấy nhưng vì đã trở thành thói quen lâu đời nên khó có thể sửa chữa được. Chính mục tiêu này đã bộc lộ những hạn chế trong giáo dục đó là chỉ tập trung giáo dục đào tạo đạo đức, không quan tâm đến giáo dục về khoa học tự nhiên, toán, khoa học, kỹ

thuật... không thể tạo ra những con người hoàn thiện đáp ứng với nhu cầu của thời đại. Trên cơ sở kế thừa giáo dục khoa cử cũ, loại bỏ chữ Nôm, dùng chữ Hán và tiếp thu thêm kinh nghiệm của nhà Minh, nhà Thanh, các vua Nguyễn đã từng bước xây dựng được một hệ thống giáo dục từ trung ương đến các trường tỉnh, trường phủ, huyện do học quan. Giáo dục dưới triều Nguyễn không được quan tâm đúng mức nên đã suy thoái cả về chất lượng lẫn số lượng. Càng về sau, nền giáo dục ấy càng tệ hại, lạc hậu, cùng với chính sách ngoại giao bế quan tỏa cảng đối với phương Tây, đưa đến hậu quả là cảnh nô lệ dưới thời thực dân Pháp.

Chế độ thi cử nho học dưới triều Nguyễn kéo dài đến năm 1919 mới chấm dứt hẳn. Trong hơn một thế kỷ, nội dung môn thi, đề thi có thay đổi ít nhiều song nhìn chung, không có gì mới mẻ so với các triều đại trước. Hầu như mọi thể lệ, quy chế về thi cử, triều Nguyễn đều phục hồi lại theo lệ cũ của đời Lê: cũng thi Hương, thi Hội, thi Đình, cũng lấy đỗ đại khoa (tiến sĩ), trung khoa (cử nhân, tú tài, cũng có lễ vinh quy, lễ ban yến và ban mũ áo. Nền giáo dục Nho giáo triều Nguyễn bên cạnh những nhân tố tích cực đã ảnh hưởng tốt đến quá trình phát triển nền giáo dục phong kiến đồng thời nó còn tồn tại những hạn chế gây ảnh hưởng không nhỏ đối với nền giáo dục Việt Nam hiện nay. Bởi lẽ, giáo dục con người Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo, không chỉ trong giáo dục mà còn thể hiện trong phong tục, tập quán, tâm lý, nếp sống... Nền giáo dục chính thống Việt Nam hiện nay xét ở góc độ nào đó vẫn còn chịu ảnh hưởng của nền giáo dục Nho giáo. Chính vì vậy, nội dung của Nho học thật sâu sắc trong mọi phương diện, thông qua việc lập một hệ thống giáo dục và thi cử với xu hướng ngày càng chính quy và chặt chẽ, Nho học đã đóng góp không nhỏ đối với văn hiến của nước nhà, trong đó có nền giáo dục triều Nguyễn, những truyền thống tốt đẹp của Nho học, cái tinh thần cơ bản của Nho giáo vốn có phần rất mỹ mãn và đã

có rễ ăn sâu vào mỗi người nếu được hiểu trên lập trường mới, lập trường cách mạng trong thời đại khoa học đang tiến bộ thì sẽ là động lực thúc đẩy xã hội và con người. Nho giáo trong sự chính tâm, tu thân, nhưng vẫn lấy điều trí tri, cách vật làm cốt yếu. Vậy, đem Nho giáo mà dung hợp với khoa học ngày nay, tưởng cũng không phải là trái với tông chỉ của Khổng Mạnh, phải tùy thời mà biến đổi. Miễn là lúc nào cũng giữ lấy nhân nghĩa làm gốc, thì càng thay đổi bao nhiêu lại càng thích hợp với cái chủ nghĩa của Nho giáo bấy nhiêu “Muốn hiểu tổ tiên ta, hẳn nhiên là không thể không tham gia vào việc khảo cứu Nho giáo đầy khó khăn này, bởi vì dẫu muốn hay không, Nho giáo cũng từng là một phần máu thịt của đời sống tư tưởng và văn hóa Việt Nam” [86,256].

Trong suốt gần 10 thế kỷ, dưới các triều đại phong kiến, nền giáo dục của Việt Nam chịu ảnh hưởng rất lớn của tư tưởng Nho học Việt Nam. Mặc dù nền giáo dục dưới triều Nguyễn có nhiều hạn chế và có những yếu tố cần phê phán và loại bỏ, nhưng nếu chúng ta khai thác được những hạt nhân hợp lý và tích cực của nó, biết kết hợp giữa truyền thống với hiện đại một cách linh hoạt và biện chứng thì đó sẽ là những công cụ hữu ích góp phần quản lý xã hội và hướng tới giáo dục con người toàn diện.

Bất kỳ một nền giáo dục nào ở bất kỳ nơi đâu, bất kỳ giai đoạn lịch sử nào đều có những ưu và khuyết điểm riêng của nó, điều quan trọng là tìm ra những khuyết điểm ấy để khắc phục cho phù hợp với từng giai đoạn lịch sử khác. Mặc dù còn những hạn chế nhất định, song nền giáo dục triều Nguyễn đã có vai trò hết sức lớn lao trong việc đào tạo bồi dưỡng nhân tài phục vụ đắc lực cho công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước của cha ông ta trong lịch sử. Nền giáo dục ấy đã để lại cho hậu thế những bài học kinh nghiệm đáng cho chúng ta ghi nhớ. Thông qua những hạn chế và giá trị của nền giáo dục triều Nguyễn giúp chúng ta rút ra những bài học lớn cho sự nghiệp giáo dục,

góp phần xây dựng đất nước ngày càng phát triển. Từ những bài học phản diện, những kinh nghiệm thất bại ấy, chúng ta cần loại bỏ nó trong thời đại hiện nay: những lối học giáo điều, nhồi nhét, khuôn sáo; việc học tập sa vào văn chương phù phiếm và lý thuyết suông; khảo bài học sinh, bắt học sinh học thuộc lòng, lối học hư danh, chạy theo học vị, bằng cấp; tư tưởng học để làm quan “một người làm quan cả họ được nhờ”. Giáo dục Việt Nam vẫn loay hoay trong cái kén giáo điều, vẫn ra sức nhồi nhét cho học sinh những kiến thức đã lạc hậu chẳng có mấy thứ là dùng được trong thực tiễn công việc, mà không chuẩn bị cho họ một phương pháp suy nghĩ, một tinh thần sáng tạo, một ý thức trách nhiệm, một kỹ năng làm việc độc lập và biết hợp tác với người khác. Lối học khoa cử Việt Nam còn bị đè nặng bởi giáo dục phong kiến như: học thuộc lòng, nặng trích dẫn kinh điển, chậm tiếp cận với thực tế, với ứng dụng.

Sự phát triển của mỗi quốc gia, mỗi đất nước có những đặc thù riêng, những phong tục tập quán riêng, có truyền thống, nền văn hóa riêng. Ngay ở một giai đoạn lịch sử ở mỗi quốc gia khác nhau cũng có những điều kiện khác nhau, nhiệm vụ lịch sử khác nhau, bởi vậy, con người mà họ hướng tới cũng có những nét khác nhau. Con người không chỉ mang dấu ấn chung của thời đại mà cần có bản sắc riêng, kết tinh nhuần nhuyễn của giá trị truyền thống biểu hiện trong cái hiện tại. Trong những năm gần đây, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, đứng trước bối cảnh trong nước cũng như quốc tế, Đảng ta đưa ra mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó yếu tố con người là quan trọng nhất. Bởi vì, con người do nhu cầu của mình sẽ thúc đẩy khoa học phát triển. Đảng khẳng định: “Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài [26,107]. Với mục tiêu này, giáo dục Việt Nam đang hướng tới giáo dục một cách toàn diện, về mọi mặt và nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp phát triển nền giáo dục của dân, do dân, vì dân.

Hiện nay, “Giáo dục, đào tạo còn yếu về chất lượng, cơ cấu đào tạo chưa phù hợp có nhiều tiêu cực trong dạy, học, thi cử... Khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Cơ sở vật chất của các ngành y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thông tin, thể thao nhiều thiếu thốn. Việc đổi mới cơ chế quản lý và thực hiện khai hóa các lĩnh vực này triển khai chậm [27,154]. Vì vậy, đưa giáo dục đi lên không phải áp dụng một cách máy móc những mẫu có sẵn của phương Tây vào áp dụng ở nước ta mà phải có kế thừa của truyền thống nhưng kế thừa phải rút ra những giá trị tinh hoa, phải phát huy những yếu tố tích cực và tiếp thu có chọn lọc những yếu tố tiên tiến, chỉ có như vậy mới sớm đưa đất nước ta thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới giáo dục trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bảng 1: Bảng ghi loại bài thi ở các kỳ thi của một số khóa thi hương qua các triều đại

NĂM TRIỀU ĐẠI	THỂ LOẠI CÁC BÀI THI			
Minh Mệnh 1832	Kinh nghĩa	Thơ, phú	Văn sách	Phúc hạch: 1 bài biểu
Tự Đức 1850	Kinh nghĩa	Văn sách	Chiếu, biểu, luật	Thơ, phú
Tự Đức 1850	Kinh nghĩa	Chiếu, biểu, luật	Văn sách	
Tự Đức 1876	Kinh nghĩa	Thơ, phú	Văn sách	Phúc hạch: 1 bài chiếu hay biểu
Kiến Phúc 1884	Kinh nghĩa	Thơ, phú	Văn sách	Phúc hạch: Kinh nghĩa; Thơ, phú; Văn sách

Bảng 2: CÁC KHOA THI DƯỚI TRIỀU NGUYỄN TỪ 1802-1884

(Thi hương [1] Thi hội [2] Thi đình [3])

Triều vua	Số khoa thi				Số người đỗ đạt				Tổng số người đỗ đạt
	Thi hương	Thi hội	Thi đình	Ân khoa	Tú tài	C.nhân	P.bảng	TS các loại	
Gia Long 1802-1819	3 khoa					255			255
Minh Mạng 1820-1840	8 khoa	6 khoa, số người dự thi là 969	05 khoa (46 TS)	02		619	20	103	742
Thiệu Trị 1841-1847	5 khoa	5 khoa, số người dự thi Hội 955 người	03 khoa (34 TS)	03		640	31	113	784
Tự Đức 1848-1883	17 khoa	03 khoa, số người dự thi là 990 người	11 khoa (TS:61, PB:121)	03		1864	157	91	2.112
	33 khoa	14 khoa	19 khoa	08 khoa		3.378 cử nhân	208 phó bảng	307 tiến sĩ	3.893 người đỗ đạt
	Dự thi:2.914 người								

PHỤ LỤC HÌNH ẢNH

Hình 1



Lăng Minh Mạng (Hiếu Lăng)

Hình 2



Gia Long (1802-1819)

Hình 3



Phẩm phục của quan văn và quan võ

Hình 4



Vua Minh Mạng (1820-1840)

Hình 5



Văn miếu Huế

Hình 6



Vua Tự Đức (1848-1883)

HÌNH 7



Về quan chế triều Nguyễn

HÌNH 8



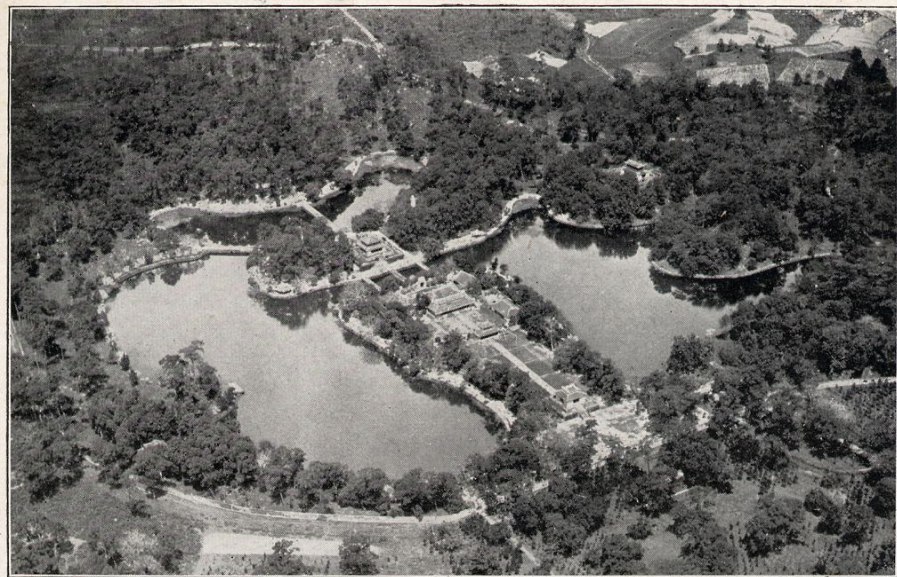
Kinh thành triều Nguyễn

HÌNH 9



Khoa cử thời các chúa Nguyễn

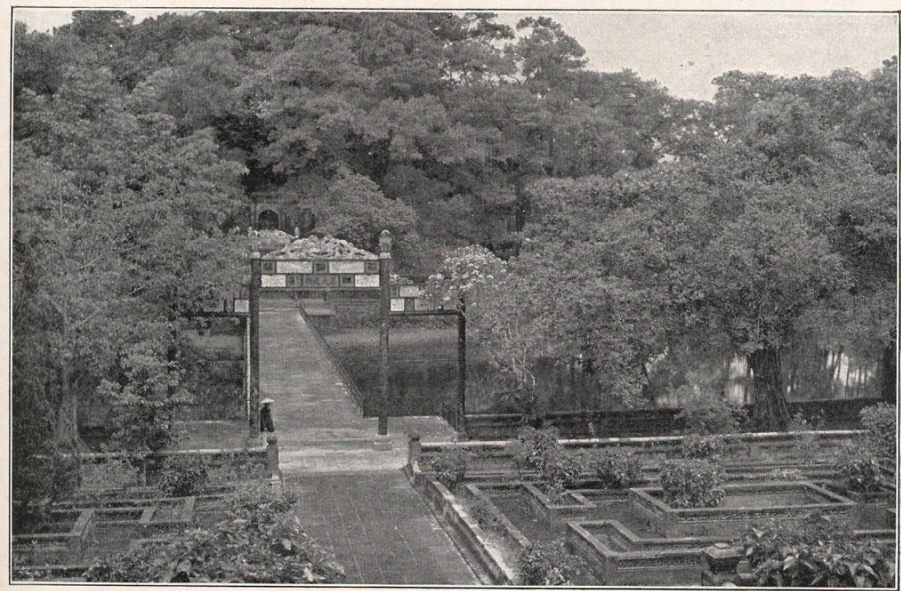
HÌNH 10



Huế. ∞ Vue générale du tombeau de l'empereur Minh Mạng, construit de 1841 à 1843. (Cl. Serv. Aér. de l'Indochine.)

Lăng vua Minh Mạng ở Huế

HÌNH 11



HUÉ : TOMBEAU DE MINH-MANG. ∞ Portique orné d'émaux polychromes conduisant au mausolée ; les fleurs, les feuillages ajoutent leur charme à un paysage admirablement composé par l'architecte. (Cl. Gouv. Gén. de l'Indochine.)

Cổng vào lăng vua Minh Mạng

HÌNH 12



Vua Đồng Khánh (1886-1888)

HÌNH 13



Vua Thành Thái (1889-1907)

HÌNH 14



Thời thịnh của triều Nguyễn (1802-1885)

HÌNH 15



Lăng tẩm triều Nguyễn

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1956), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX (quyển thượng)* Tập san Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (1998), *Việt Nam văn hoá sử cương (tái bản)*, Nxb. Tổng hợp Đồng Tháp.
3. Đào Duy Anh (2005), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.
4. Nguyễn Thanh Bình (2005), *Học thuyết chính trị xã hội của Nho giáo và sự thể hiện của nó ở Việt Nam (Từ thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XIX)*, Luận án Tiến sỹ Triết học.
5. Nguyễn Thanh Bình (2007), “Tu tưởng về “Đạo trị nước” ở nhà Nho Việt Nam”, *Triết học*, (01), tr.28-36.
6. Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Bình (2001), *Quan niệm Nho giáo về các mối quan hệ xã hội, ảnh hưởng và ý nghĩa của nó đối với xã hội ta ngày nay*, Luận án Tiến sỹ Triết học.
8. Bùi Hạnh Cẩn, Minh Nghĩa, Việt Anh (biên soạn), (2002), *Trạng nguyên, tiến sỹ, hương cống Việt Nam*, Nxb. Văn hoá – Thông tin, Hà Nội.
9. Doãn Chính và tác giả khác (2004), *Đại cương lịch sử triết học Trung Quốc*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Doãn Chính (2000), “Quan điểm của Khổng Tử về giáo dục và đào tạo con người”, *Triết học*, (03).
11. Doãn Chính – ThS. Phạm Đào Thịnh (2007), *Quá trình chuyển biến tư tưởng chính trị Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

12. Giản Chi-Nguyễn Hiến Lê (2004), *Đại cương triết học Trung Quốc, Tập 1*, Nxb. Thanh Niên.
13. Giản Chi-Nguyễn Hiến Lê (2004), *Đại cương triết học Trung Quốc, Tập 2*, Nxb. Thanh Niên.
14. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập 1.
15. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập 2.
16. Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng (2001), *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội.
17. Nguyễn Trọng Chuẩn (chủ biên) (2006), *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, Tập 1, Nxb. Khoa học xã hội.
18. Trương Văn Chung – Doãn Chính (Đồng chủ biên) (2008), *Tư tưởng Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Phan Đại Doãn (1999), *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Nguyễn Đăng Duy (1998), *Nho giáo với văn hoá Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Nguyễn Đăng Duy (1998), *Nho giáo với văn hoá Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Quang Đạm (1994), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb Văn Hóa, Hà Nội.
23. *Đại Nam nhất thống chí* (1969), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tập 1.
24. *Đại Nam nhất thống chí* (1969), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tập 2.
25. *Đại Nam thực lục chủ biên* (1973), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 28.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Các nghị quyết của trung ương Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Chu Hy (1998), *Tứ thư tập chú*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội.
30. Trần Văn Giàu (1958), *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858*, Sơ khảo, Nxb Văn hoá, Hà Nội.
31. Trần Văn Giàu (1993), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tập 1.
32. Trần Văn Giàu (1993), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tập 2.
33. Trần Văn Giàu (1993), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tập 3.
34. Phạm Minh Hạc (2003), *Về giáo dục*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Lê Thị Thanh Hoà (1998), *Việc đào tạo và sử dụng quan lại*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Phạm Khắc Hoè (1990), *Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn*, Nxb. Thuận Hoá
37. Hội khoa học lịch sử Thừa Thiên Huế (2005), *Cố đô Huế xưa và nay*, Nxb Thuận Hoá, Huế.
38. Cao Xuân Huy (1995), *Tư tưởng Phương Đông gọi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb Văn học, Hà Nội.
39. Trần Đình Hượu (1995), *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội.
40. Trần Đình Hượu (1999), *Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
41. Trần Đình Hượu (2002), *Các bài giảng về tư tưởng phương Đông*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.

42. Trần Đình Hượu (2007), *Tuyển tập*, (Những vấn đề triết học và lịch sử tư tưởng), Nxb.Giáo dục, Hà Nội, *tập 1*.
43. Vũ Ngọc Khánh (1985), *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945*, Nxb.Giáo dục, Hà Nội.
44. Bửu Kế (1990), *Truyện triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hoá, Huế.
45. Vũ Khiêu (chủ biên), (1991), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
46. Vũ Khiêu (1996), *Bàn về văn hiến Việt Nam, tuyển 1*, Nxb.Khoa học Xã hội, Hà Nội.
47. Vũ Khiêu (1996), *Nho giáo và sự phát triển ở Việt Nam*, Nxb.Khoa học Xã hội, Hà Nội.
48. Vũ Khiêu (1995), *Đức trị và pháp trị trong Nho giáo*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
49. Trần Trọng Kim (1992), *Nho giáo*, Nxb.Thành phố Hồ Chí Minh.
50. Trần Trọng Kim (2006), *Việt Nam sử lược*, Nxb.Thanh Hoá.
51. Nguyễn Hiến Lê (dịch và giới thiệu), *Luận Ngữ*, Nxb.Văn học, Hà Nội.
52. Phan Huy Lê (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Thời kỳ khủng hoảng và suy vong, Nxb.Giáo dục, Hà Nội, *tập 2*.
53. Nguyễn Thế Long (1995), *Nho học ở Việt Nam – Giáo dục và thi cử*, Nxb.Giáo dục Hà Nội.
54. Hà Thúc Minh (1997), *Nho giáo và văn hoá phương Tây*, Nxb.Giáo dục, Hà Nội.
55. Hà Thúc Minh (2001), *Đạo Nho và văn hoá phương Đông*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
56. Nguyễn Thị Nga, Hồ Trọng Hoài (2003), *Quan niệm của Nho giáo về giáo dục con người*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
57. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2004), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb.Giáo dục, Hà Nội.

58. Hữu Ngọc và tác giả khác (1987), *Từ điển triết học giản yếu*, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
59. *Những vấn đề văn hoá – xã hội thời Nguyễn: Kỷ yếu hội nghị khoa học lần thứ hai về thời Nguyễn* (1995), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
60. Lê Văn Quán (1997), *Đại cương lịch sử tư tưởng Trung Quốc*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
61. Quốc sử quán triều Nguyễn (1970), *Đại Nam thực lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 23.
62. Quốc sử quán triều Nguyễn (1971), *Đại Nam thực lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 24.
63. Quốc sử quán triều Nguyễn (1971), *Đại Nam thực lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 25.
64. Quốc sử quán triều Nguyễn (1972), *Đại Nam thực lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 26.
65. Quốc sử quán triều Nguyễn (1973), *Đại Nam thực lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 27.
66. Quốc sử quán triều Nguyễn (1973), *Đại Nam thực lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 28.
67. Quốc sử quán triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh chính yếu*, Bộ văn hoá – Giáo dục và Thanh niên, tập 1.
68. Quốc sử quán triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh chính yếu*, Bộ văn hoá – Giáo dục và Thanh niên, tập 2.
69. Quốc sử quán triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh chính yếu*, Bộ văn hoá – Giáo dục và Thanh niên, tập 3.
70. Quốc sử quán triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh chính yếu*, Bộ văn hoá – Giáo dục và Thanh niên, tập 4.

71. Quốc sử quán triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh chính yếu, tập 5*, Bộ văn hoá – Giáo dục và Thanh niên, tập 5.
72. Trần Xuân Sinh (2004), *Việt sử kỷ yếu*, Nxb Hải Phòng, Hải Phòng.
73. Nguyễn Đức Sự (2006), “Mấy vấn đề Nho giáo ở Việt Nam thế kỷ XVI và XVII”, *triết học*, (9), tr.184.
74. Trần Đức Anh Sơn (2004), *Huế - Triều Nguyễn một cái nhìn*, Nxb. Thuận Hoá, Huế.
75. Nguyễn Văn Thành (1995), *Hoàng Việt luật lệ: Luật Gia Long*, Nxb. Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, tập 1.
76. Nguyễn Văn Thành (1995), *Hoàng Việt luật lệ: Luật Gia Long*, Nxb. Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, tập 2.
77. Nguyễn Văn Thành (1995), *Hoàng Việt luật lệ: Luật Gia Long*, Nxb. Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, tập 3.
78. Nguyễn Văn Thành (1995), *Hoàng Việt luật lệ: Luật Gia Long*, Nxb. Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, tập 4.
79. Nguyễn Văn Thành (1995), *Hoàng Việt luật lệ: Luật Gia Long*, Nxb. Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, tập 5.
80. Lê Sỹ Thắng (chủ biên) (1994), *Nho giáo tại Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
81. Lê Sỹ Thắng (1997), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tập 2.
82. Nguyễn Văn Tình (1997), *Giáo dục khoa cử Nho học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
83. Ngô Đức Thọ (chủ biên) (1993), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
84. Nguyễn Khắc Thuần (2005), *Việt sử giai thoại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập 8.
85. Nguyễn Khắc Thuần (2007), *Tiến trình văn hoá Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XIX*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

86. Nguyễn Tài Thư (1998), *Nho học và Nho học ở Việt Nam (Một số vấn đề lý luận và thực tiễn)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
87. Nguyễn Tài Thư (1985), “Xã hội phong kiến với sự phát triển của con người Việt Nam trong lịch sử”, *Triết học*, (4), tr.111-125.
88. *Tứ thư*, Dịch giả Đoàn Trung Còn, (2000), Nxb. Thuận Hoá, Huế.
Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Sử học (dịch) (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tập 2.
89. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Sử học (dịch) (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tập 2.
90. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Sử học (dịch) (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tập 2.
91. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện sử học (dịch) (2004), *Đại Nam Thực Lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập 1.
92. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện sử học (dịch) (2004), *Đại Nam Thực Lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập 2.
93. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện sử học (dịch) (2004), *Đại Nam Thực Lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập 3.
94. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện sử học (dịch) (2004), *Đại Nam Thực Lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập 4.
95. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện sử học (dịch) (2004), *Đại Nam Thực Lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tập 5.
96. Viện Văn học (1998), Hoàng đế Lê Thánh Tông nhà chính trị tài năng, nhà văn hoá lỗi lạc, nhà thơ lớn, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
97. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn biên soạn (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
98. Vũ Văn Vinh (1999), *Một số nội dung cơ bản của tư tưởng Nho giáo Việt Nam dưới thời Trần*, Luận án Tiến sỹ Triết học.

99. Trần Nguyên Việt (2004), “Phạm trù Đức trong học thuyết của Khổng Tử, *Triết học*, (3).
100. Lã Trấn Vũ (1964), *Lịch sử tư tưởng chính trị Trung Quốc*, (Trần Văn Tấn dịch), Nxb. Sự thật, Hà Nội.
101. Nguyễn Hữu Vui (2003), *Giáo trình Lịch sử triết học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
102. William Durant (1007), *Lịch sử văn minh Trung Quốc*, Nxb. Văn hoá-Thông tin, Hà Nội.